

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THẾ MINH

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH LÃI SUẤT CHO VAY
QUA XẾP HẠNG TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP
TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP. HỒ CHÍ MINH - Năm 2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THẾ MINH

**PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH LÃI SUẤT CHO VAY QUA XẾP HẠNG TÍN
DỤNG DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kinh tế Tài chính - Ngân hàng

Mã số: 60.31.12

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. NGUYỄN VĂN SĨ

TP. Hồ Chí Minh - Năm 2011

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn này là công trình nghiên cứu của riêng tôi, chưa công bố tại bất cứ nơi nào. Mọi số liệu sử dụng trong luận văn này là những thông tin xác thực.

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm về lời cam đoan của mình.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2011

Tác giả luận văn

Nguyễn Thế Minh

	DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT
CSLS	Chính sách lãi suất
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DTBB	Dự trữ bắt buộc
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GTCG	Giấy tờ có giá
NHNN	Ngân hàng nhà nước Việt Nam
NHNNg	Ngân hàng nước ngoài
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHTW	Ngân hàng trung ương
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCKT&CN	Tổ chức kinh tế và cá nhân
TCTD	Tổ chức tín dụng
TKDC	Tiết kiệm dân cư
TSDB	Tài sản đảm bảo
TTTT	Thị trường tiền tệ

	DANH MỤC ĐỒ THỊ, BẢNG BIỂU
Đồ thị 1.1:	Lãi suất theo cung cầu thị trường
Bảng 1.1:	Lãi suất USD ngày 02/3/2011
Bảng 2.1:	Phát triển hệ thống NHTM Việt Nam từ 1991-1997
Bảng 2.2:	Phát triển hệ thống NHTM giai đoạn từ năm 1997 đến nay
Bảng 2.3:	Số liệu huy động vốn giai đoạn 2006-2010
Bảng 2.4:	Số liệu cho vay vốn giai đoạn 2006-2010
Bảng 2.5:	Lãi suất huy động vốn theo thời hạn giai đoạn 1989 – 1990
Bảng 2.6:	Lãi suất ngân hàng theo quyết định 202 tháng 10/1991 của NHNN
Bảng 2.7:	Trần lãi suất cho vay giai đoạn 1996-7/2000
Bảng 2.8:	Các lần điều chỉnh lãi suất của NHNN trong năm 1999
Bảng 2.9:	Điều chỉnh lãi suất cơ bản VND của NHNN từ 2000 đến 2002
Bảng 2.10:	Lãi suất huy động và cho vay 2003-2008
Bảng 2.11:	Lãi suất cơ bản từ 7/2008 – 2/2010
Bảng 3.1:	Quy mô doanh nghiệp nhỏ và vừa theo nghị định 56/2009/NĐ-CP
Bảng 3.2:	Quy mô doanh nghiệp
Bảng 3.3:	Trọng số áp dụng cho các chỉ tiêu phi tài chính
Bảng 3.4:	Trọng số các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính chấm điểm tổng hợp tín dụng
Bảng 3.5:	Thang điểm đánh giá doanh nghiệp
Bảng 3.6:	Thang điểm đánh giá rủi ro khoản vay
Bảng 3.7:	Lãi suất cho vay theo mô hình phân tích rủi ro tín dụng

	DANH MỤC PHỤ LỤC
Phụ lục 1:	Tiêu chuẩn đánh giá chỉ tiêu tài chính
Phụ lục 2:	Tiêu chuẩn đánh giá chỉ tiêu phi tài chính
Phụ lục 3:	Điểm đánh giá chỉ tiêu liên quan đến rủi ro khoản vay
Phụ lục 4:	Một ví dụ về xác định lãi suất cho vay
Phụ lục 4.1:	Chấm điểm chỉ tiêu đánh giá doanh nghiệp
Phụ lục 4.2:	Chấm điểm tổng hợp chỉ tiêu đánh giá doanh nghiệp
Phụ lục 4.3:	Chấm điểm chỉ tiêu đánh giá khoản vay

Trang bìa	
Lời cam đoan	
Danh mục từ viết tắt	
Danh mục đồ thị, bảng biểu	
Danh mục phụ lục	

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
PHẦN MỞ ĐẦU	
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ LÃI SUẤT CHO VAY VÀ XẾP HẠNG TÍN DỤNG	
1	1
1.1 Khái niệm về NHTM	1
1.2 Lãi suất cho vay và vai trò của lãi suất cho vay	1
1.2.1 Khái niệm và bản chất của lãi suất	1
1.2.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất cho vay	2
1.2.3 Những phương pháp xác định lãi suất cho vay của NHTM	3
1.2.3.1 Lãi suất cho vay dựa trên tổng hợp chi phí	3
1.2.3.2 Lãi suất cho vay theo lãi suất cơ sở	4
1.2.3.3 Lãi suất cho vay theo chi phí – lợi ích	5
1.2.4 Vai trò của lãi suất trong nền kinh tế thị trường	7
1.3 Quản trị lãi suất trong hoạt động kinh doanh của NHTM	8
1.3.1 Rủi ro lãi suất trong kinh doanh	8
1.3.2 Mục tiêu quản trị lãi suất	8
1.3.3 Các phương thức quản lý lãi suất cho vay	9
1.3.3.1 Cho vay với lãi suất cố định	9
1.3.3.2 Cho vay với lãi suất điều chỉnh	9
1.3.3.3 Sự linh hoạt trong lãi suất cho vay	9
1.3.4 Kỹ thuật phòng chống rủi ro lãi suất	11
1.4 Xếp hạng tín dụng và sự cần thiết phải xếp hạng tín dụng trong hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại	11
1.4.1 Định nghĩa xếp hạng tín dụng	11

1.4.2	Xếp hạng tín dụng doanh nghiệp vay vốn ngân hàng	12
1.4.3	Sự cần thiết phải xếp hạng tín dụng trong hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại	13
1.5	Vai trò của xếp hạng tín dụng trong xác định lãi suất cho vay	14
1.5.1	Nguyên tắc và các chỉ tiêu xếp hạng tín dụng doanh nghiệp	14
1.5.1.1	Nguyên tắc xếp hạng tín dụng	14
1.5.1.2	Những chỉ tiêu dùng trong phân tích xếp hạng tín dụng doanh nghiệp...	14
1.5.2	Vai trò của xếp hạng tín dụng	15
1.5.2.1	Đối với ngân hàng thương mại	15
1.5.2.2	Đối với doanh nghiệp được xếp hạng	16
1.5.2.3	Đối với thị trường tài chính	16
1.5.2.4	Đối với xác định lãi suất cho vay.....	17
1.6	Vấn đề tự do hóa lãi suất ở một số quốc gia Châu Á	17
1.7	Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	19
	KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	22
	Chương 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ XÁC ĐỊNH LÃI SUẤT CHO VAY TẠI CÁC NHTM VIỆT NAM	23
2.1	Quá trình hình thành và phát triển hệ thống Ngân hàng Việt Nam	23
2.1.1	Sự hình thành và phát triển hệ thống Ngân hàng Việt Nam qua các thời kỳ ...	23
2.1.1.1	Giai đoạn đầu của quá trình hình thành	23
2.1.1.2	Các đợt cải tổ của hệ thống ngân hàng	24
2.1.2	Tình hình hoạt động tín dụng tại các NHTM Việt Nam	27
2.1.2.1	Huy động vốn	27
2.1.2.2	Cho vay vốn	30
2.1.3	NHTM và hội nhập quốc tế	32
2.1.3.1	Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế ngành ngân hàng	32
2.1.3.2	Những yêu cầu đổi mới	34
2.2	Thực trạng việc xác định lãi suất cho vay tại các NHTM Việt Nam	35
2.2.1	Giai đoạn từ năm 1988 đến tháng 6/1992	35
2.2.2	Giai đoạn từ tháng 6/1992 đến tháng 7/2000	36

2.2.3	Giai đoạn từ tháng 7/2000 đến tháng 5/2002	39
2.2.4	Giai đoạn từ tháng 5/2002 đến nay	41
2.3	Những kết quả đạt được và những hạn chế, thách thức trong vấn đề xác định lãi suất cho vay tại các NHTM Việt Nam	45
2.3.1	Kết quả đạt được	45
2.3.2	Những hạn chế, thách thức	46
2.3.3	Nguyên nhân hạn chế	47
	KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	48
	Chương 3: PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH LÃI SUẤT CHO VAY QUA XẾP HẠNG TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM	49
3.1	Định hướng phát triển của NHTM Việt Nam	49
3.1.1	Thúc đẩy cạnh tranh và năng lực cạnh tranh	49
3.1.2	Bảo đảm sự lành mạnh và ổn định của hệ thống ngân hàng	50
3.1.3	Cải thiện tính minh bạch và công khai	50
3.1.4	Gia tăng khả năng tiếp cận đối với các dịch vụ ngân hàng	50
3.1.5	Hội nhập hơn với nền kinh tế toàn cầu và phù hợp những thông lệ quốc tế tốt nhất	51
3.2	Quan điểm và mục tiêu xây dựng phương pháp xác định lãi suất cho vay qua xếp hạng tín dụng doanh nghiệp	51
3.3	Khách hàng doanh nghiệp và phân loại khách hàng doanh nghiệp	53
3.3.1	Khái niệm khách hàng doanh nghiệp	53
3.3.2	Phân loại khách hàng doanh nghiệp	53
3.3.2.1	Theo loại hình doanh nghiệp và hình thức sở hữu	53
3.3.2.2	Theo lĩnh vực hoạt động	54
3.3.2.3	Theo qui mô doanh nghiệp	54
3.4	Xây dựng các chỉ tiêu đánh giá	56
3.4.1	Các chỉ tiêu đánh giá doanh nghiệp	57
3.4.1.1	Nhóm các chỉ tiêu tài chính	57
3.4.1.2	Nhóm các chỉ tiêu phi tài chính	59

3.4.2	Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro khoản vay	61
3.4.2.1	Nhóm các chỉ tiêu liên quan đến môi trường ngành kinh doanh	61
3.4.2.2	Nhóm các chỉ tiêu liên quan đến điều kiện kinh doanh	62
3.4.2.3	Nhóm các chỉ tiêu về nhân sự, quản trị điều hành	62
3.4.2.4	Nhóm chỉ tiêu dự kiến hiệu quả dự án/phương án vay vốn	62
3.4.3	Thang điểm đánh giá	64
3.4.3.1	Điểm chỉ tiêu tài chính và tiêu chuẩn đánh giá	64
3.4.3.2	Điểm chỉ tiêu phi tài chính và tiêu chuẩn đánh giá	64
3.4.3.3	Điểm chỉ tiêu về rủi ro khoản vay và tiêu chuẩn đánh giá	65
3.4.3.4	Xác định điểm tổng hợp xếp hạng tín dụng và xếp loại khoản vay	65
3.5	Xây dựng phương pháp xếp hạng tín dụng doanh nghiệp, xếp loại khoản vay và xác định lãi suất cho vay	66
3.5.1	Xếp hạng tín dụng doanh nghiệp theo chỉ tiêu đánh giá doanh nghiệp	66
3.5.2	Xếp loại khoản vay theo chỉ tiêu đánh giá rủi ro khoản vay	67
3.5.3	Công thức xác định lãi suất cho vay	69
3.5.4	Xác định lãi suất cho vay khách hàng doanh nghiệp theo mô hình phân tích rủi ro tín dụng	70
3.5.5	Các chính sách lãi suất cho vay của NHTM	72
3.5.5.1	Chính sách lãi suất thông thường	72
3.5.5.2	Chính sách lãi suất thâm nhập thị trường	73
3.5.5.3	Chính sách lãi suất cạnh tranh	73
3.5.5.4	Chính sách lãi suất theo mối quan hệ	73
3.5.5.5	Chính sách lãi suất thắt chặt tín dụng	73
	KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	74
	PHẦN KẾT LUẬN	76
	Danh mục tài liệu tham khảo	77
	Phụ lục	80

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Giới thiệu

Hoạt động tín dụng của Ngân hàng thương mại là một trong những hoạt động truyền thống và quan trọng, hoạt động này ngoài việc mang lại lợi nhuận từ chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động, các chi phí hoạt động.... thì cũng là một trong những nhân tố góp phần để thu hút khách hàng sử dụng dịch vụ của ngân hàng.

Tự do hóa lãi suất là một trong những nội dung quan trọng của tự do hóa tài chính. Chính sách lãi suất thỏa thuận đã mở ra cho các NHTM những cơ hội cũng như những thách thức. Tự do hóa lãi suất làm cho lãi suất thực sự là giá cả tiền tệ hình thành chủ yếu thông qua quan hệ cung cầu vốn trên thị trường. Lãi suất là yếu tố quan trọng, tác động từ yếu tố "đầu vào" đến yếu tố "đầu ra" trong hoạt động của NHTM, là công cụ quan trọng để nâng cao tính cạnh tranh theo đặc điểm riêng có của từng NHTM.

Việc xác định lãi suất cho vay quyết định sự tồn tại và phát triển của các NHTM. Trên cơ sở tự do hóa lãi suất giúp NHTM nâng cao tính chủ động trong việc định giá sản phẩm của mình, trong đó đặc biệt là việc xác định lãi suất cho vay phù hợp với từng nhóm khách hàng thông qua đánh giá xếp hạng tín dụng. Qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động cũng đồng thời đòi hỏi NHTM phải nâng cao trình độ quản lý vì tính phức tạp và biến động thường xuyên của lãi suất.

Với những lý do trên, việc nghiên cứu để đưa ra phương pháp xác định lãi suất cho vay tại các NHTM phù hợp và khoa học là cần thiết. Do đó, tác giả chọn đề tài: “Phương pháp xác định lãi suất cho vay qua xếp hạng tín dụng doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại Việt Nam”.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở lý luận về lãi suất, phương pháp xác định lãi suất cho vay và thực tiễn hoạt động tại các NHTM để đưa ra mô hình xác định lãi suất cho vay phù hợp đối với từng nhóm khách hàng tương ứng với từng khoản vay cụ thể. Qua đó, NHTM có thể tối đa hóa thu nhập, giảm thiểu rủi ro lãi suất và phục vụ một cách linh hoạt, đáp ứng tốt nhất nhu cầu khách hàng.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên phương pháp duy vật biện chứng và các lý thuyết về lãi suất làm phương pháp nghiên cứu. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn áp dụng tại các NHTM, thông qua phân tích xếp hạng tín dụng doanh nghiệp và khoản vay để đưa ra mô hình xác định lãi suất vay phù hợp và mang tính ứng dụng thực tiễn cao trong hoạt động của các NHTM Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Luận văn chỉ tập trung nghiên cứu chính sách lãi suất cho vay của hệ thống NHTM, các cơ sở lý luận về lãi suất làm tiền đề và các khoản cho vay của NHTM đối với doanh nghiệp làm phạm vi nghiên cứu.

5. Ý nghĩa nghiên cứu

Trên cơ sở khái quát lý luận và qua phân tích chính sách lãi suất cho vay, các khoản vay và xếp hạng tín dụng doanh nghiệp, luận văn đã đưa ra phương pháp để xác định lãi suất cho vay, giúp các bộ phận của hệ thống NHTM hiểu rõ bản chất, các nhân tố cấu thành lãi suất cho vay cũng như phương pháp xác định lãi suất cho vay một cách hợp lý và khoa học để vận dụng trong thực tiễn.

6. Kết cấu luận văn

Kết cấu của luận văn bao gồm những nội dung sau :

- Phần mở đầu
- Chương 1: Tổng quan về lãi suất cho vay xếp hạng tín dụng
- Chương 2: Thực trạng hoạt động tín dụng và xác định lãi suất cho vay tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam
- Chương 3: Phương pháp xác định lãi suất cho vay qua xếp hạng tín dụng doanh nghiệp tại NHTM Việt Nam
- Phần kết luận

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ LÃI SUẤT CHO VAY VÀ XẾP HẠNG TÍN DỤNG

1.1 Khái niệm về NHTM

NHTM là một định chế tài chính trung gian tiêu biểu, đóng một vai trò quan trọng trong việc khai thông các nguồn vốn tiết kiệm đáp ứng nhu cầu đầu tư của các chủ thể trong nền kinh tế, đồng thời nó cũng giữ vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cho nền kinh tế vận hành nhịp nhàng, hữu hiệu. Có rất nhiều khái niệm về NHTM. Ví dụ:

Theo “Quản trị NHTM” của Peter S.Rose (2001): *Ngân hàng là một loại hình tổ chức có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế nói chung và đối với từng cộng đồng nói riêng.*

Theo Điều 4 Luật các Tổ chức tín dụng 2010 thì: *NHTM là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu lợi nhuận.*

Như vậy, có thể nói NHTM là một định chế tài chính trung gian quan trọng, có ảnh hưởng đến nhiều mặt và sâu rộng trong nền kinh tế thị trường. Thông qua hệ thống định chế tài chính trung gian này mà những nguồn tiền nhàn rỗi nằm rải rác trong xã hội được tập trung lại và được sử dụng để cho các tổ chức, cá nhân vay phục vụ phát triển kinh tế-xã hội.

1.2 Lãi suất cho vay và vai trò của lãi suất cho vay

1.2.1 Khái niệm và bản chất của lãi suất

Lợi tức là một phạm trù kinh tế gắn liền với sự vận động của tín dụng và do bản chất của tín dụng quyết định. Lợi tức tín dụng là thu nhập mà người cho vay nhận được ở người đi vay trả cho việc sử dụng tiền vay. Xét về bản chất, lợi tức tín dụng là giá trị quyền sử dụng vốn trong một thời gian nhất định mà người đi vay phải trả cho người cho vay. Tỷ lệ phần trăm giữa lợi tức tín dụng và tổng số tiền vay hay khoản tín dụng trong một thời gian nhất định chính là lãi suất. Lãi suất được biểu hiện dưới dạng số tuyệt đối, đó chính là lợi tức tín dụng.

Lãi suất là một phạm trù kinh tế khách quan, mang tính chất tổng hợp và đa dạng. Lãi suất chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, bên cạnh đó lãi suất tác động đến sự

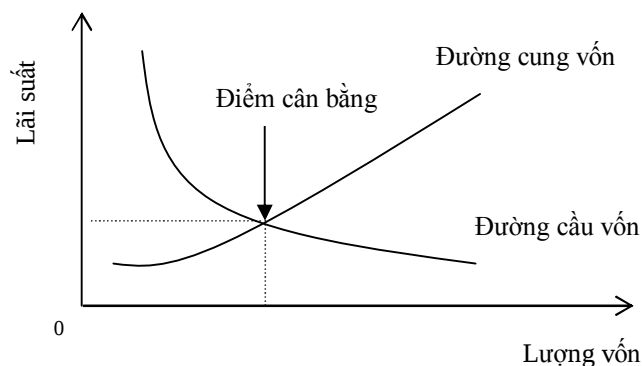
phát triển của nền kinh tế nên nó mang tính chất tổng hợp. Lãi suất là một phạm trù giá cả, sự biến động của lãi suất chịu ảnh hưởng của quy luật cung cầu.

Trong quan hệ vay vốn: lãi suất đối với người cho vay là mức lãi suất mà người cho vay đồng ý để giao quyền sử dụng vốn cho người vay; lãi suất đối với người đi vay là mức lãi suất mà người đi vay sẵn lòng trả cho người cho vay để được quyền sử dụng vốn trong một khoảng thời gian nhất định hay còn gọi là chi phí sử dụng vốn.

1.2.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất cho vay

Lãi suất được xem là giá cả của quyền sử dụng vốn vay do vậy nó sẽ được xác định trên cơ sở quan hệ cung cầu vốn vay trên thị trường.

Đồ thị 1.1: Lãi suất theo cung - cầu vốn



Đường cung cầu vốn vay nói trên cho các nhà kinh tế học một mô hình để xác định lãi suất thị trường, được gọi là mô hình “khuôn mẫu tiền vay”. Điểm cân bằng cung cầu vốn vay tại một thời điểm xác định mức lãi suất thị trường.

Lãi suất chịu tác động của nhiều yếu tố, nhưng trên quan điểm NHTM thì 4 yếu tố được xem là quan trọng nhất không thể thiếu khi xác định lãi suất cho vay là:

- Bao gồm tất cả các chi phí huy động vốn.
- Bù đắp các chi phí quản lý và thực hiện khoản vay.
- Trang trải được các rủi ro trong hoạt động cho vay.
- Mang lại phần lợi nhuận hợp lý cho NHTM.

Bên cạnh đó, lãi suất cho vay còn bị ảnh hưởng bởi các nhân tố khác như: chính sách điều hành kinh tế vĩ mô của chính phủ, sự cạnh tranh của các ngân hàng khác hoặc các TCTD phi ngân hàng; mối quan hệ, uy tín giữa ngân hàng và người đi vay; mức cung - cầu quỹ cho vay; mục đích sử dụng tiền vay; rủi ro và kỳ hạn cho vay; tình

hình diễn biến của nền kinh tế...Thực tế ở các nước cho thấy lãi suất cho vay thường chịu sự chi phối của thị trường tiền tệ ngắn hạn và của các NHTM lớn. Bên cạnh đó, lãi suất thị trường còn chịu sự can thiệp của NHTW, tùy theo chính sách tiền tệ là thắt chặt hay mở rộng.

1.2.3 Những phương pháp xác định lãi suất cho vay của NHTM

1.2.3.1 Lãi suất cho vay dựa trên tổng hợp chi phí:

Giả định lãi suất tính trên bất kỳ khoản vay nào cũng gồm 5 thành phần:

- Chi phí huy động vốn phục vụ cho vay.
- Chi phí hoạt động (chi phí trang thiết bị, chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo, tiếp thị...).
- Chi phí thanh khoản.
- Phần bù cần thiết cho những rủi ro gắn với mỗi khoản cho vay.
- Mức lợi nhuận mà chủ NHTM mong đợi.

Như vậy, lãi suất cho vay được xác định như sau:

$$\text{Lãi suất} = \frac{\text{Chi phí huy động vốn}}{\text{Chi phí hoạt động}} + \frac{\text{Chi phí thanh khoản}}{\text{Phần bù rủi ro tín dụng}} + \frac{\text{Mức lợi nhuận mục tiêu}}$$

Mỗi thành phần trên có thể được tính bằng tỷ lệ % trên dư nợ khoản vay. Để xác định các thành phần trên, NHTM cần có một hệ thống thông tin quản lý được thiết kế hiệu quả.

Ví dụ: Công ty Cổ phần A (mã chứng khoán A) là một khách hàng đã có quan hệ tín dụng với ngân hàng yêu cầu khoản vay 50 triệu USD để thực hiện dự án mới. Ngân hàng phải huy động USD dài hạn trên thị trường với lãi phải trả là 5,3%/năm như vậy chi phí huy động vốn là 5,3%; chi phí hoạt động là 0,7%; chi phí thanh khoản là 0,2%; sau khi phân tích đánh giá khoản vay, NHTM yêu cầu phần bù rủi ro đối với khoản vay này là 2%; mức lợi nhuận mà NHTM mong đợi là 1,6%. Như vậy, để cho vay khoản vay này, NHTM sẽ yêu cầu một mức lãi suất đối với khách hàng là $= 5,3\% + 0,7\% + 0,2\% + 2\% + 1,6\% = 9,8\%/năm$.

1.2.3.2 *Lãi suất cho vay theo lãi suất cơ sở*

Việc xác định lãi suất cho vay theo phương pháp tổng hợp chi phí có hạn chế là nó giả định rằng ngân hàng xác định được chính xác những chi phí trong hoạt động. Tuy nhiên, thực tế ngân hàng thường phải đối mặt với những khó khăn trong việc phân bổ chi phí hoạt động cho rất nhiều dịch vụ khác nhau trong hoạt động ngân hàng. Hơn nữa phương pháp tổng hợp chi phí giả định rằng ngân hàng có thể định giá khoản vay mà không cần tính tới yếu tố cạnh tranh trên thị trường tín dụng và bỏ qua yếu tố thời gian vay. Điều này là khó thực hiện đối với thực tế cho vay hiện nay, do việc cạnh tranh ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận dự kiến của một khoản vay.

Do vậy, người ta đưa ra khái niệm lãi suất cơ sở (prime rate) hay còn gọi là lãi suất tham chiếu. Lãi suất cơ sở được xem như là lãi suất thấp nhất mà ngân hàng áp dụng trên các khoản cho vay ngắn hạn đối với các khách hàng có chất lượng tín dụng cao nhất. Lãi suất đối với từng món vay cụ thể được xác định như sau:

$$\begin{array}{rcccl}
 \text{Lãi suất} & & \text{Lãi suất cơ sở} & & \\
 \text{cho vay} & = & \text{(gồm chi phí huy} & + & \text{Phần bù rủi} & + & \text{Phần bù rủi} \\
 & & \text{động, chi phí hoạt} & & \text{ro tín dụng} & & \text{ro kỳ hạn} \\
 & & \text{động và lợi nhuận} & & & & \\
 & & \text{mong đợi)} & & & & \\
 & & \underbrace{\hspace{10em}} & & \underbrace{\hspace{10em}} & & \\
 & = & \text{Lãi suất cơ sở} & + & \text{Chi phí tăng thêm}
 \end{array}$$

Những khoản vay trung dài hạn khi xác định lãi suất thường bao gồm thêm phần bù kỳ hạn bởi vì cho vay với kỳ hạn dài thường làm cho NHTM mất đi những cơ hội kiếm lời khác, đồng thời NHTM phải đối mặt với rủi ro cao hơn. Việc xác định phần bù rủi ro tín dụng và phần bù rủi ro kỳ hạn là công việc khó khăn nhất trong quá trình xác định lãi suất khoản vay. Để xác định yếu tố này NHTM phải áp dụng nhiều phương pháp phân tích và điều chỉnh khác nhau.

Trên thế giới, lãi suất cơ sở dần bị thay thế bởi lãi suất cho vay trên thị trường liên ngân hàng LIBOR hay SIBOR vì tính thông dụng và ổn định của loại lãi suất này. Tại Việt Nam hiện nay hầu hết các khoản cho vay ngoại tệ NHTM đều sử dụng lãi suất

SIBOR (6 tháng hoặc 12 tháng) + biên độ nhất định (gồm lợi nhuận mong đợi, phần bù rủi ro tín dụng và phần bù rủi ro kỳ hạn) tùy thuộc vào từng nhóm khách hàng.

Bảng 1.1: Lãi suất USD ngày 02/03/2011

KỲ HẠN	LIBOR	SIBOR
01 tháng	0,26%	0,27%
03 tháng	0,31%	0,32%
06 tháng	0,46%	0,47%
12 tháng	0,79%	0,80%

Nguồn: thông tin Reuter Limited

Do vậy, giả sử Công ty Cổ phần A đề nghị vay 50 triệu USD trong thời gian 5 năm, lãi suất cho vay được xác định như sau:

Lãi suất cho vay = SIBOR 6 tháng + lợi nhuận mong đợi + phần bù rủi ro tín dụng + phần bù rủi ro kỳ hạn = 0,47% + 1,6% + 2% + 3% = 7,07%/năm.

Trong thực tế xác định lãi suất, đối với các khoản vay nhỏ lẻ NHTM cũng cần xác định lãi suất cho vay cao hơn so với các khoản vay lớn vì chi phí giao dịch cho các khoản vay này thường cao hơn.

1.2.3.3 Lãi suất cho vay theo chi phí – lợi ích

Phương pháp này xác định khả năng bù đắp được toàn bộ chi phí và rủi ro liên quan đến khoản vay cũng như khả năng khách hàng mang lại lợi nhuận cho ngân hàng. Các bước thực hiện như sau:

- + Dự tính tổng thu từ lãi khi áp dụng các lãi suất khác nhau và tổng thu từ các khoản phí khác.
- + Dự tính tổng nguồn vốn cần huy động để cho vay mà ngân hàng phải thực hiện: là nguồn vốn huy động sau khi tính cả khoản tiền giữ tại ngân hàng và những khoản dự trữ bắt buộc theo qui định của NHNN.
- + Dự tính tỷ suất thu từ khoản vay = tổng thu (lãi, phí)/tổng nguồn vốn cần huy động.

Giả sử như Công ty Cổ phần A vay 50 triệu USD trong 1 năm, nhưng thực tế chỉ rút vốn vay 40 triệu USD với lãi suất 10%/năm. Khách hàng phải trả phí 2% trên số

vốn vay không rút. Khách hàng cũng phải duy trì số dư trên tài khoản tiền gửi doanh thu tối thiểu 5% số tiền vay. Mức dự trữ bắt buộc NHNN quy định là 2,5%. Như vậy:

$$\text{Thu từ cho vay} = 40.000.000 \times 10\% + 10.000.000 \times 2\% = 4.200.000 \text{ USD.}$$

$$\begin{aligned} \text{Tổng nguồn vốn cần huy động} &= 40.000.000 - 40.000.000 \times 5\% + \\ &40.000.000 \times 2,5\% = 39.000.000 \text{ USD.} \end{aligned}$$

$$\text{Tỷ suất thu từ khoản vay} = 4.200.000 / 39.000.000 = 11\%.$$

Khi đó, Ngân hàng có thể quyết định xem liệu mức 11% thu nhập từ cho vay có thể bù đắp cho chi phí huy động vốn, rủi ro liên quan và bảo đảm lợi nhuận mong đợi hay không.

Thực tế phương pháp xác định lãi suất theo chi phí – lợi ích là dựa trên nền tảng của việc phân tích khả năng sinh lời mà khách hàng mang lại cho ngân hàng. Phân tích này dựa trên giả định rằng ngân hàng nên xem xét toàn bộ quan hệ khách hàng khi tính toán giá của khoản cho vay. Mối quan hệ này được trình bày như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thu nhập} \\ \text{(trước thuế) dựa trên} \\ \text{tổng thể các mối} \\ \text{quan hệ với khách} \\ \text{hàng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Thu từ khách} \\ \text{hàng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí phục vụ khách} \\ \text{hàng} \end{array}}{\text{Giá trị cho vay ròng}}$$

Trong đó:

- Thu từ khách hàng gồm: lãi tiền vay, các khoản phí cam kết, phí cho dịch vụ quản lý, thanh toán và xử lý dữ liệu.
- Chi phí phục vụ khách hàng gồm: tiền lương nhân viên, lãi phải trả trên các khoản vốn huy động để phục vụ cho vay, chi phí thẩm định tín dụng, chi phí quản lý liên quan (quản lý, khấu hao, công cụ dụng cụ...) phân bổ tương ứng khoản vay. Việc phân bổ một cách hợp lý các khoản chi phí này trong thực tế là tương đối khó khăn.
- Giá trị cho vay ròng: là giá trị lượng tín dụng mà khách hàng sử dụng.

Nếu tỷ lệ thu nhập qua tính toán là tích cực (tỷ lệ thu nhập > 0) thì yêu cầu vay có thể được chấp thuận vì ngân hàng sẽ có 1 khoản thu nhập sau khi trừ tất cả chi phí bỏ ra. Nếu tỷ lệ thu nhập là tiêu cực (tỷ lệ thu nhập ≤ 0) thì yêu cầu vay vốn có thể bị

từ chối hoặc ngân hàng sẽ đề nghị một mức lãi suất cho vay cao hơn hoặc tăng phí. Tuy nhiên, cần phải thấy rằng việc chấp thuận hay từ chối còn phải đi liền với việc chấp thuận cho vay thông qua phân tích đánh giá về dự án, phương án kinh doanh mà khoản vay được sử dụng, trong đó chủ yếu là tính pháp lý, hiệu quả và khả năng hoàn trả nợ vay của khách hàng. Tùy theo mục tiêu của mình, mỗi ngân hàng sẽ đưa ra một tỷ lệ thu nhập trước thuế phù hợp.

1.2.4 Vai trò của lãi suất trong nền kinh tế thị trường

- Lãi suất ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của DN: lãi suất hợp lý và mang tính chất ổn định giúp DN tính toán được lợi nhuận dự kiến thu về từ các phương án SXKD, dự án đầu tư vì vậy nắm bắt và triển khai kịp thời các cơ hội kinh doanh, kích thích các DN mở rộng đầu tư, thực hiện tái sản xuất, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh và qua đó kích thích tăng trưởng trong toàn bộ nền kinh tế. Trái lại, lãi suất bất hợp lý sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động SXKD của DN và nền kinh tế.

- Lãi suất là phương tiện trung gian trong điều hành kinh tế vĩ mô: sự thay đổi của lãi suất tác động đến cân đối cung cầu hàng hóa. Theo Điều 10 Luật Ngân hàng nhà nước năm 2010: “Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sử dụng công cụ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, bao gồm tái cấp vốn, lãi suất, tỷ giá hối đoái, dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở và các công cụ, biện pháp khác theo quy định của Chính phủ”. Như vậy lãi suất cũng là một trong những công cụ để điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.

- Lãi suất là công cụ tác động mạnh mẽ đến lạm phát - thất nghiệp: để kéo giảm mức lạm phát trong trường hợp nền kinh tế đang lạm phát cao, NHNN có thể can thiệp gián tiếp vào các NHTM (quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tái cấp vốn) thông qua đó NHTM nâng lãi suất tiền gửi để thu hút vốn vào NHTM làm tiền trong lưu thông giảm → nhu cầu tiêu dùng giảm → giá cả hàng hóa giảm. Trái lại, việc giảm lãi suất sẽ đẩy mạnh tiêu dùng → kích thích sản xuất, tạo ra nhiều công ăn việc làm mới → giảm thiểu thất nghiệp.

- Lãi suất là công cụ để đo lường sức khỏe của nền kinh tế: căn cứ vào sự biến động của lãi suất để dự báo các yếu tố khác của nền kinh tế như: tính sinh lời của các cơ hội đầu tư, mức lạm phát dự tính, mức thiếu hụt ngân sách...

1.3 Quản trị lãi suất trong hoạt động kinh doanh của NHTM

1.3.1 Rủi ro lãi suất trong kinh doanh

Rủi ro lãi suất là loại rủi ro do sự biến động của lãi suất gây ra. Rủi ro lãi suất xuất hiện khi có sự thay đổi của lãi suất thị trường hoặc của những yếu tố có liên quan đến lãi suất dẫn đến tổn thất về tài sản hoặc làm giảm thu nhập của ngân hàng.

Để bảo vệ thu nhập trước rủi ro lãi suất, ngân hàng cần ổn định được tỷ lệ thu nhập từ lãi/tổng tài sản sinh lời (hay còn gọi là tỷ lệ thu nhập lãi cận biên NIM - Net Interest Margin).

$$NIM = \frac{\text{Thu từ lãi trên các khoản cho vay và đầu tư} - \text{Chi phí trả lãi tiền gửi và tiền vay}}{\text{Tổng tài sản sinh lời}} = \frac{\text{Thu nhập từ lãi}}{\text{Tổng tài sản sinh lời}}$$

Đây là hệ số giúp cho ngân hàng dự báo trước khả năng sinh lãi của ngân hàng thông qua việc kiểm soát chặt chẽ tài sản sinh lời và tìm kiếm những nguồn vốn có chi phí thấp nhất. Hệ số này cho thấy nếu chi phí huy động vốn tăng nhanh hơn lãi thu từ cho vay và đầu tư hoặc lãi thu từ cho vay và đầu tư giảm nhanh hơn chi phí huy động vốn sẽ làm cho NIM bị thu hẹp lại, rủi ro lãi suất sẽ lớn.

Khi lãi suất thị trường thay đổi sẽ làm cho hệ số chênh lệch tăng hoặc giảm vì các lý do như sự khác nhau về hình thức lãi suất (cố định, thả nổi) giữa Tài sản và Nợ, sự khác biệt về thời hạn giữa Tài sản sinh lời và Nợ. Dù có theo đuổi chiến lược quản lý nào, các NHTM cũng khó có thể loại bỏ hoàn toàn một trong những rủi ro tiềm tàng và nguy hiểm nhất đó là rủi ro lãi suất.

1.3.2 Mục tiêu quản trị lãi suất

Quản trị ngân hàng bao gồm nhiều nhiều lĩnh vực khác nhau như: quản trị tổng quát, quản trị tài chính, quản trị tài sản nợ – tài sản có, quản trị vốn tự có và sự an toàn của ngân hàng, quản trị thanh khoản, quản trị tỷ giá, quản trị danh mục đầu tư, quản trị lãi suất... Quản trị lãi suất là một bộ phận của quản trị Tài sản - Nợ tại NHTM, nó quan

trọng và không thể thiếu trong hoạt động quản trị NHTM. Mục tiêu của quản trị lãi suất là:

- + Tạo lập và thực hiện chiến lược nhằm tối đa hóa hoặc đảm bảo chênh lệch dương giữa lãi suất đầu ra và lãi suất đầu vào. Tạo sự an toàn, giảm thiểu mức độ ảnh hưởng xấu lên thu nhập của NHTM.
- + Đảm bảo khả năng cạnh tranh với các NHTM khác để đạt mục tiêu kinh doanh.

Để đạt mục tiêu này, NHTM cần tập trung vào những bộ phận nhạy cảm nhất với lãi suất trong danh mục Tài sản - Nợ. Đó là các tài sản sinh lợi như các khoản cho vay và đầu tư hay các khoản nhận tiền gửi, khoản vay trên TTTT.

1.3.3 Các phương thức quản lý lãi suất cho vay

1.3.3.1 Cho vay với lãi suất cố định:

Các ngân hàng đưa ra các thang lãi suất đã lập sẵn để thông báo cho khách hàng và ấn định 1 mức cụ thể trên hợp đồng vay vốn, không chịu tác động của những biến động lãi suất thị trường. Việc cố định lãi suất cho vay chỉ được áp dụng phổ biến từ thập niên 60 của thế kỷ trước trở về trước. Lãi suất cho vay cố định hiện nay thường chỉ áp dụng đối với các khoản cho vay ngắn hạn.

1.3.3.2 Cho vay với lãi suất điều chỉnh:

Lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ, biến đổi theo thời gian theo thỏa thuận giữa khách hàng và ngân hàng (không trái với Pháp luật) và được quy định rõ trên Hợp đồng vay vốn. Thông thường kỳ điều chỉnh lãi suất là 03 tháng/lần, 06 tháng/lần hoặc 1 năm/lần; mức điều chỉnh lãi suất thường được tính bằng Lãi suất tiền gửi tiết kiệm lớn hơn hoặc bằng 12 tháng (tùy mỗi Ngân hàng và được điều chỉnh định kỳ để phù hợp lãi suất thị trường) + biên độ nhất định (không thay đổi trong suốt thời gian vay); hoặc bằng lãi suất cho vay công bố của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Thông thường áp dụng trong cho vay trung và dài hạn.

1.3.3.3 Sự linh hoạt trong lãi suất cho vay:

Khi áp đặt mức lãi suất cho vay, NHTM quản lý Tài sản theo hướng lãi suất để có lợi nhuận nên phải đi tìm khách hàng chấp nhận lãi suất cho vay mà NHTM đưa ra

chứ người vay không thể thương lượng về lãi suất. Khi đó, NHTM quan tâm đến lợi nhuận trong ngắn hạn mà chưa có sự uyển chuyển đối với từng khách hàng.

Trái lại, khi NHTM linh hoạt trong xác định lãi suất vay theo thị trường và theo kết quả thương lượng với từng khách hàng, NHTM có thể quản lý Tài sản và lợi nhuận theo hướng phù hợp và thỏa mãn giữa người mua và người bán. Với lãi suất cho vay có thương lượng, NHTM quan tâm đến khách hàng và lợi nhuận trong những mục tiêu lâu dài.

Tại các ngân hàng lớn nước ngoài, cách làm đơn giản thường được sử dụng là đưa ra những mục tiêu về tài sản trong tương lai rồi huy động vốn và lãi suất theo từng tình huống. Ví dụ ngân hàng đặt mục tiêu hoàn vốn và lãi sau 1 năm là 20.000 đơn vị tiền tệ. Để có được tài sản này vào năm sau, có hai cách thực hiện như sau:

+ Ngân hàng căn cứ trên lãi suất huy động để quyết định lãi suất cho vay tối thiểu. Sau đó, tìm cách cho vay theo mức lãi suất nói trên để đạt mục tiêu. Giả định lãi suất huy động là 14%/năm và ngân hàng quyết định lãi suất cho vay tối thiểu là 17%/năm, như vậy:

$$P_1 = P_2 / (1 + r_1) = 20.000 / (1 + 0,17) = 17.094 \text{ (đơn vị tiền)}.$$

Tức là ngân hàng phải tìm cách cho vay 17.094 đơn vị tiền vào ngày hôm nay với lãi suất cho vay phải đạt 17% cho mọi thương vụ. Tuy nhiên, điều này trong thực tế quả là không dễ thực hiện, bởi vì sẽ có những thời điểm nào đó mà ngân hàng thừa một lượng tiền và lượng tiền thừa này chỉ có thể được cho vay ra ở mức lãi suất là 12%/năm chẳng hạn, sự lãng phí vốn này sẽ làm cho ngân hàng khó lòng đạt mục tiêu đã đề ra. Trong khi đó, vào một số thời điểm khác có nhiều khách hàng cần vốn và họ sẵn sàng trả lãi suất cho ngân hàng cao hơn nhiều so với mức 17%/năm. Như vậy ngân hàng mất những cơ hội lợi nhuận cao mà mình có thể kiếm được và khách hàng vay cũng mất đi cơ hội được vay vốn với lãi suất thấp.

+ Ngân hàng quản lý Tài sản và lãi suất theo phương thức linh động. Cũng với cùng mục tiêu là đạt Tài sản 20.000 đơn vị tiền vào năm sau, tuy nhiên trong trường hợp này ngân hàng hoạt động một cách thoáng hơn nhiều. Trong những thương vụ vẫn đảm bảo an toàn nhưng lợi nhuận cao như kinh doanh bất động sản, kinh doanh theo

mùa vụ... ngân hàng có thể cho vay với lãi suất thật cao ví dụ 18%-19%/năm. Đối với phần tiền huy động còn lại, để tránh bị ứ đọng vốn ngân hàng vẫn có thể cho vay ở mức dưới 13%-14%/năm. Bằng cách cân đối tỷ lệ vốn vay ứng với từng mức lãi suất, ngân hàng vẫn đảm bảo đạt mục tiêu đã đề ra, sự bù đắp qua lại giữa các loại Tài sản là chiến lược chủ chốt để đạt mục tiêu của ngân hàng.

1.3.4 Kỹ thuật phòng chống rủi ro lãi suất

Các kỹ thuật phòng chống rủi ro lãi suất hiện nay đã bắt đầu được các NHTM Việt Nam quan tâm như các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng hoán đổi lãi suất (hay còn gọi là các công cụ phái sinh về lãi suất-Interest Rate Derivatives).

1.4 Xếp hạng tín dụng và sự cần thiết của xếp hạng tín dụng doanh nghiệp trong hoạt động tín dụng ngân hàng thương mại

1.4.1 Định nghĩa xếp hạng tín dụng

Chúng ta có thể điếm qua một số định nghĩa về xếp hạng tín dụng như sau:

- Theo định nghĩa của công ty chứng khoán Merrill Lynch, xếp hạng tín dụng là đánh giá hiện thời của công ty xếp hạng tín dụng về chất lượng tín dụng của một nhà phát hành chứng khoán nợ, về một khoản nợ nhất định. Nói khác đi, đó là cách đánh giá hiện thời về chất lượng tín dụng đang được xem xét trong hoàn cảnh hướng về tương lai, phản ánh sự sẵn sàng và khả năng nhà phát hành có thể thanh toán gốc và lãi đúng hạn. Trong kết quả xếp hạng tín dụng chứa đựng cả ý kiến chủ quan của chuyên gia xếp hạng tín dụng”.

- Theo định nghĩa của Standards & Poor: xếp hạng tín dụng là những ý kiến đánh giá hiện tại về rủi ro tín dụng, chất lượng tín dụng, khả năng và thiện ý của chủ thể đi vay trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính một cách đầy đủ và đúng hạn.

- Theo định nghĩa của Moody's: xếp hạng tín dụng là ý kiến đánh giá về khả năng và sự sẵn sàng của một nhà phát hành trong việc thanh toán đúng hạn cho một khoản nợ nhất định trong suốt thời hạn tồn tại của khoản nợ”.

Từ các định nghĩa trên, xếp hạng tín dụng là việc đưa ra nhận định về mức độ tín nhiệm đối với trách nhiệm tài chính; hoặc đánh giá mức độ rủi ro tín dụng phụ

thuộc các yếu tố bao gồm năng lực đáp ứng các cam kết tài chính, khả năng dễ bị vỡ nợ khi các điều kiện kinh doanh thay đổi, ý thức và thiện chí trả nợ của người đi vay.

1.4.2 Xếp hạng tín dụng khách hàng vay vốn ngân hàng

Xếp hạng tín dụng khách hàng vay vốn của NHTM là việc NHTM sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của mình để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng vay, mức độ rủi ro của khoản vay, làm cơ sở để đưa ra quyết định cấp tín dụng, quản lý rủi ro, xây dựng các chính sách khách hàng đối với từng hạng khách hàng theo kết quả xếp hạng cho phù hợp.

Ngày nay, các NHTM đều sử dụng kết quả xếp hạng tín dụng của một tổ chức xếp hạng tín dụng độc lập, có uy tín hoặc tự mình xây dựng một hệ thống xếp hạng tín dụng riêng để làm cơ sở quyết định cho vay, đánh giá mức độ rủi ro của khoản cho vay. Ngoài ra, xếp hạng tín dụng khách hàng còn nhằm mục đích phân loại và giám sát danh mục tín dụng, đây là hoạt động vẫn còn mới mẻ ở Việt Nam. Hiện nay trên thế giới vẫn chưa có một chuẩn mực thống nhất trong việc phân loại và xếp hạng danh mục tín dụng. Công việc này phụ thuộc vào đặc thù môi trường kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh của từng nước, trong đó yếu tố lịch sử đóng một vai trò không nhỏ.

Việc xếp hạng tín dụng khách hàng làm cơ sở cho việc phân loại và giám sát danh mục tín dụng đều nhằm đạt tới 5 mục đích chủ yếu sau :

- (1) Cho phép có một nhận định cụ thể về danh mục tín dụng của ngân hàng;
- (2) Phát hiện sớm các khoản tín dụng có khả năng bị tổn thất hay đi chệch hướng khỏi chính sách tín dụng của ngân hàng;
- (3) Có một chính sách định giá tín dụng chính xác hơn;
- (4) Xác định rõ khi nào cần sự giám sát hoặc có các hoạt động điều chỉnh khoản tín dụng và ngược lại;
- (5) Làm cơ sở để xác định mức dự phòng rủi ro một cách hợp lý.

Việc phân loại và xếp hạng danh mục tín dụng trên được thực hiện cho tất cả các khách hàng và không được thông báo cho khách hàng về cấp độ rủi ro trong mọi trường hợp; đồng thời phải thực hiện đánh giá xếp hạng định kỳ cũng như đánh giá lại

ngay khi có sự thay đổi theo chiều hướng đi xuống về khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính của khách hàng.

1.4.3 Sự cần thiết phải xếp hạng tín dụng trong hoạt động tín dụng ngân hàng

1.4.3.1 Do yêu cầu hạn chế rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng luôn gắn liền với hoạt động cho vay của ngân hàng. Hoạt động kinh doanh tiền tệ ngày càng khó khăn, rủi ro của nó ngày một lớn, đòi hỏi phải có những biện pháp phòng ngừa, hạn chế các rủi ro để bảo đảm an toàn cho toàn hệ thống NHTM. Trong xu thế đó, xếp hạng tín dụng là một kỹ thuật ngày càng được chú ý rộng rãi trong hoạt động tín dụng ngân hàng.

1.4.3.2 Do yêu cầu lựa chọn khách hàng cho vay

Lựa chọn khách hàng cho vay luôn là một quyết định quan trọng trong hoạt động tín dụng của ngân hàng. Khi đã có hệ thống xếp hạng tín dụng, ngân hàng có thể căn cứ vào kết quả xếp hạng tín dụng để lựa chọn khách hàng đặt quan hệ. Chỉ những khách hàng có kết quả xếp hạng từ một mức rủi ro nào đó ngân hàng mới xem xét cho vay.

1.4.3.3 Để hỗ trợ phân loại nợ và trích dự phòng rủi ro

Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007, thì các TCTD phải xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để hỗ trợ cho việc phân loại nợ, quản lý chất lượng tín dụng phù hợp với phạm vi hoạt động, tình hình thực tế của TCTD. Việc hỗ trợ của hệ thống tín dụng nội bộ được thể hiện ở chỗ kết quả xếp hạng khách hàng của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ sẽ làm căn cứ để tính toán và trích lập dự phòng rủi ro.

1.4.3.4 Xây dựng chính sách khách hàng

Chính sách khách hàng của ngân hàng sẽ được áp dụng cho từng nhóm khách hàng dựa trên kết quả xếp hạng. Chính sách khách hàng bao gồm: chính sách cấp tín dụng; chính sách lãi suất; chính sách tài sản đảm bảo tiền vay; chính sách các loại phí.

1.5 Vai trò của xếp hạng tín dụng trong xác định lãi suất cho vay

1.5.1 Nguyên tắc và các chỉ tiêu xếp hạng tín dụng doanh nghiệp

1.5.1.1 Nguyên tắc xếp hạng tín dụng

Hệ thống xếp hạng tín dụng là công cụ quan trọng để tăng cường tính khách quan, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động tín dụng. Mô hình tín điểm tín dụng là phương pháp lượng hóa mức độ rủi ro thông qua đánh giá thang điểm, các chỉ tiêu đánh giá trong những mô hình chấm điểm được áp dụng khác nhau đối với từng loại khách hàng.

Xếp hạng tín dụng hiện đại tập trung vào các nguyên tắc chủ yếu bao gồm phân tích tín nhiệm trên cơ sở ý thức và thiện chí trả nợ của người đi vay và từng khoản vay; đánh giá rủi ro dài hạn dựa trên ảnh hưởng của chu kỳ kinh doanh và xu hướng khả năng trả nợ trong tương lai; đánh giá rủi ro toàn diện và thống nhất dựa vào hệ thống ký hiệu xếp hạng.

Trong phân tích xếp hạng tín dụng cần thiết sử dụng phân tích định tính để bổ sung cho những phân tích định lượng. Các dữ liệu định lượng là những quan sát được đo lường bằng số, các quan sát không thể đo lường bằng số được xếp vào dữ liệu định tính. Các chỉ tiêu phân tích có thể thay đổi phù hợp với sự thay đổi của trình độ công nghệ và yêu cầu quản trị rủi ro.

Việc thu thập số liệu để đưa vào mô hình xếp hạng tín dụng cần được thực hiện một cách khách quan, linh động. Sử dụng cùng lúc nhiều nguồn thông tin để có được cái nhìn toàn diện về tình hình tài chính của khách hàng vay.

1.5.1.2 Những chỉ tiêu dùng trong phân tích xếp hạng tín dụng doanh nghiệp:

Để xếp hạng tín dụng DN, thông thường gồm hai nhóm chỉ tiêu sau :

A. Các chỉ tiêu tài chính:

Đây là các chỉ tiêu định lượng, được lấy trực tiếp hoặc kết quả tính toán dựa trên các báo cáo tài chính như bảng tổng kết tài sản, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bảng lưu chuyển tiền tệ của DN. Một số chỉ tiêu cơ bản: Chỉ tiêu thanh khoản; Chỉ tiêu hoạt động; Chỉ tiêu cân nợ; Chỉ tiêu thu nhập.

B. Các chỉ tiêu phi tài chính:

Đây là các chỉ tiêu định tính, nguồn của các chỉ tiêu này được lấy không phải chỉ dựa trên các báo cáo tài chính của DN, các thông tin này được thu thập từ nhiều nguồn cả bên trong và bên ngoài DN. Để xác định các chỉ tiêu này một cách chính xác đòi hỏi người xếp hạng phải có trình độ, am hiểu về lĩnh vực nhất định. Một số chỉ tiêu: Lưu chuyển tiền tệ; Năng lực kinh nghiệm quản lý; Uy tín trong giao dịch; Các nhân tố bên ngoài của DN; Các đặc điểm hoạt động khác.

1.5.2 Vai trò của xếp hạng tín dụng

Xếp hạng tín dụng là công việc quan trọng nhằm cung cấp thông tin phục vụ cho công tác thẩm định và quyết định tín dụng, để có phương pháp ứng xử phù hợp, tạo sự hấp dẫn và thu hút ngày càng nhiều khách hàng có uy tín gắn bó lâu dài, giúp cho hoạt động của ngân hàng được thuận lợi và phát triển ổn định.

Đánh giá tín dụng DN vay vốn giúp cho ngân hàng biết được đâu là rủi ro có thể phát sinh từ đó quản lý khách hàng hiệu quả hơn, đồng thời giúp cho ngân hàng xác định được lãi suất cho vay phù hợp đối với từng khách hàng, có một bức tranh tổng thể về khách hàng vay vốn, đưa ra những nhận định, yêu cầu, khuyến cáo để khách hàng điều chỉnh những điểm chưa đạt trong hoạt động kinh doanh của mình.

Đánh giá khách hàng giúp xác định lãi suất cho vay một cách khoa học, đảm bảo tính cạnh tranh trong quá trình kinh doanh, giúp cho ngân hàng phát triển bền vững.

1.5.2.1 Đối với ngân hàng thương mại

➤ Cơ sở để lựa chọn khách hàng cho vay

Thông qua kết quả xếp hạng tín dụng, ngân hàng sẽ đánh giá được mức độ tín nhiệm của từng khách hàng vay vốn, xác định được mức độ rủi ro khi cung cấp khoản vay, khả năng trả nợ vay, quyết định cho vay hay từ chối cho vay đảm bảo tính khách quan, khoa học.

➤ Xây dựng chính sách khách hàng

Mỗi nhóm khách hàng, ngân hàng sẽ có những cách ứng xử khác nhau nhằm vừa thu hút khách hàng, vừa đảm bảo quản lý rủi ro, thông qua kết quả xếp hạng tín

dụng khách hàng, ngân hàng sẽ phân chia khách hàng thành những nhóm dựa trên mức độ rủi ro. Chính sách khách hàng bao gồm chính sách về cơ chế tín dụng, chính sách về lãi suất vay vốn, các loại phí ...

➤ **Xây dựng danh mục tín dụng**

Dựa và kết quả xếp hạng tín dụng, ngân hàng sẽ đánh giá được mức độ rủi ro của từng DN, từng lĩnh vực hoạt động kinh doanh của khách hàng từ đó mà xây dựng danh mục tín dụng phù hợp.

➤ **Phân loại nợ và quản lý nợ**

Hiện nay, phần lớn các NHTM thực hiện việc phân loại nợ và trích dự phòng rủi ro theo khoản 3 Điều 1 Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên, khi các TCTD đã xây dựng được hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của riêng mình thì sẽ phân loại nợ và trích dự phòng rủi ro theo kết quả xếp hạng của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

1.5.2.2 Đối với doanh nghiệp được xếp hạng

- Để đánh giá mức độ tín nhiệm của thị trường đối với bản thân DN.
- Tạo niềm tin đối với nhà đầu tư, người cho vay để tăng khả năng huy động vốn.
- Các DN có thể sử dụng kết quả xếp hạng tín dụng bởi các tổ chức xếp hạng độc lập để quảng bá hình ảnh của DN mình.

1.5.2.3 Đối với thị trường tài chính

Vai trò quan trọng của xếp hạng tín dụng trên thị trường tài chính là:

- Các nhà đầu tư sử dụng kết quả xếp hạng tín dụng để thực hiện chiến lược đầu tư sao cho rủi ro thấp nhất nhưng kết quả đạt được như mong muốn.
- Các tổ chức đi vay, cần huy động vốn sử dụng kết quả xếp hạng tín dụng để tạo niềm tin với nhà đầu tư, từ đó thực hiện được chiến lược huy động vốn với chi phí thấp, huy động lượng vốn như mong muốn.

- Thông qua xếp hạng tín dụng, các tổ chức khác sử dụng kết quả xếp hạng tín dụng để quảng bá hình ảnh của tổ chức mình, cung cấp thông tin cho các đối tác, tạo niềm tin của thị trường.

1.5.2.4 Đối với xác định lãi suất cho vay

Lãi suất cho vay cơ bản bao gồm các thành phần: chi phí huy động vốn, chi phí hoạt động, phân bù rủi ro tín dụng, phân bù rủi ro kỳ hạn và mức lợi nhuận dự kiến. Theo đó, chi phí huy động vốn, chi phí hoạt động và mức lợi nhuận dự kiến là dễ xác định đối với NHTM; Phân bù rủi ro kỳ hạn xác định dựa vào thời gian vay (càng dài thì phân bù rủi ro kỳ hạn càng lớn) và có thể được đánh giá thông qua các chỉ số thống kê về định hạng rủi ro quốc gia, được áp dụng thống nhất cho tất cả các khách hàng vay.

Trong khi đó, phân bù rủi ro tín dụng là phức tạp và khó xác định nhất do nó có mối quan hệ trực tiếp và thay đổi đối với từng khách hàng cũng như từng khoản vay. Cho nên, yếu tố quan trọng nhất cần đánh giá khi xác định lãi suất cho vay chính là phân bù rủi ro tín dụng.

Thông qua đánh giá xếp hạng tín dụng doanh nghiệp, các ngân hàng có thể:

- Định mức phân bù rủi ro tín dụng lớn hay nhỏ là tùy thuộc vào kết quả xếp hạng doanh nghiệp và xếp loại khoản vay.
- Xác định lãi suất cho vay thấp đối với doanh nghiệp có xếp hạng tín dụng cao và ngược lại.

1.6 Vấn đề tự do hóa lãi suất ở một số quốc gia Châu Á

Việc tự do hóa lãi suất là tiền đề quan trọng để các NHTM chủ động xác định lãi suất huy động cũng như lãi suất cho vay. Đa số các nước đều đã thực hiện nới lỏng hay tự do hóa lãi suất. Dưới đây là thời điểm nới lỏng hay tự do hóa lãi suất tại một số nước:

Hàn Quốc: có ý định tự do hóa lãi suất từ năm 1965 nhưng mãi đến năm 1988 trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều thuận lợi (tăng trưởng kinh tế cao, lạm phát thấp, thặng dư cán cân thanh toán) nước này mới thực hiện xóa bỏ mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa từ tháng 1/1982. Từ tháng 12/1982 đã xóa bỏ hoàn toàn các quy định về kiểm soát lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi dài hạn, lãi suất trên TTTT và lãi suất trên thị trường vốn. Tuy nhiên, chính sách tự do hóa lãi suất bị thất bại do nước này bắt

đầu rơi vào chu kỳ suy thoái kinh tế và Chính phủ quay trở lại kiểm soát lãi suất. Các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thất bại được hiểu là do việc tự do hóa lãi suất chưa tiến hành một cách thận trọng theo nhiều giai đoạn, chưa dự trù lãi suất tăng nhanh sau khi tự do hóa, những thay đổi trong các yếu tố vĩ mô như biến động giá và chu kỳ kinh tế.

Rút kinh nghiệm, việc tự do hóa lãi suất sau đó diễn ra từng bước thận trọng hơn và có thể chia làm 4 giai đoạn:

Giai đoạn 1 (từ tháng 10/1991 – 12/1993): tự do hóa lãi suất cho vay ngắn hạn, chiết khấu thương phiếu, tự do hóa các khoản tiền gửi (gồm tiền gửi ngắn hạn có mệnh giá cao, chứng chỉ tiền gửi, tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn trên 3 năm).

Giai đoạn 2 (từ tháng 12/1993 – 6/1994): tự do hóa lãi suất cho vay (trừ các khoản vay được Chính phủ và NHTW tài trợ), tự do hóa lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 2 năm và lãi suất trái phiếu chính phủ.

Giai đoạn 3 (từ tháng 6/1994 – 7/1995): tự do hóa hoàn toàn lãi suất cho vay, tự do hóa lãi suất huy động, thời gian đáo hạn tối thiểu của các giấy tờ có giá trên thị trường như chứng chỉ tiền gửi, thương phiếu được rút từ 90 ngày xuống còn 30 ngày đồng thời mệnh giá tối thiểu cũng giảm bớt.

Giai đoạn 4 (từ tháng 7/1995): bỏ hoàn toàn quy định về thời gian đáo hạn và mệnh giá tối thiểu của các giấy tờ có giá (trừ mệnh giá tối thiểu chứng chỉ tiền gửi).

Nhật Bản: Bên cạnh loại lãi suất có tính chất định hướng là lãi suất chiết khấu, Nhật Bản cũng áp dụng một số lãi suất điều tiết mà được xây dựng trên cơ sở lãi suất chiết khấu, thông thường theo cách này Nhật Bản xác định lãi suất cơ bản là sàn lãi suất cho vay, nhằm đảm bảo an toàn cho hệ thống NHTM. Ngoài ra, lãi suất trên thị trường tiền tệ như lãi suất thị trường liên ngân hàng, lãi suất thị trường mở là lãi suất tự do, được xác định trên cơ sở cung - cầu về vốn của NHTM từng thời điểm.

Do suy thoái kinh tế và khủng hoảng tài chính Châu Á, từ tháng 2/1999 Ngân hàng Trung ương Nhật Bản đã bắt đầu thực hiện: “Chính sách nới lỏng tiền tệ toàn diện và chưa từng có trong lịch sử thông qua việc thực hiện chính sách lãi suất 0%, để hỗ trợ phục hồi kinh tế”

Từ tháng 8/2000, nhờ những dấu hiệu tích cực về tăng trưởng kinh tế, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản đã điều chỉnh lãi suất cho vay qua đêm lên 0,25-0,3%, chấm dứt chính sách lãi suất 0% sau 18 tháng thực hiện. Mục đích tăng lãi suất lần này để hỗ trợ quá trình phục hồi kinh tế.

Trung Quốc: Trước năm 1995, ngân hàng Trung ương Trung Quốc thực hiện quản lý theo trần cho vay và tiền gửi các NHTM được phép ấn định lãi suất tiền gửi và cho vay cụ thể trên cơ sở trần lãi suất của ngân hàng Trung ương từng thời kì. Sau năm 1995, ngân hàng Trung ương Trung Quốc công bố các mức lãi suất cơ sở cho tiền gửi (không kỳ hạn, kỳ hạn 3 tháng, 6 tháng đến 5 năm), tiền vay (6 tháng trở lên) và cho phép các TCTD ấn định lãi suất cụ thể trong giới hạn biên độ cho phép. Biên độ lãi suất quy định đối với các NHTM là 60%. Các mức biên độ lãi suất này được mở rộng dần và tiến tới xóa bỏ việc công bố lãi suất cơ sở mà chỉ quy định trần lãi suất tiền gửi và sàn lãi suất cho vay, còn các NHTM tự quy định các mức lãi suất kinh doanh cụ thể. Đối với lãi suất ngoại tệ, Trung Quốc thả nổi lãi suất tiền gửi, cho vay kỳ hạn trên 1 năm và vẫn kiểm soát lãi suất cho vay dưới 1 năm theo lãi suất cố định.

1.7 Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Lãi suất trong nền kinh tế là công cụ khá quan trọng, làm sao lãi suất phải phù hợp với lãi suất của các nước trên thế giới trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế là vấn đề được đặt ra và cần được giải quyết. Tự do hóa lãi suất là một bộ phận quan trọng của tự do hóa tài chính, thực chất của tự do hóa lãi suất chính là cơ chế điều hành lãi suất hoàn toàn để cho cung cầu vốn trên thị trường xác định lãi suất cân bằng.

Việc điều hành lãi suất của ngân hàng Trung ương các nước được thực hiện thông qua 2 cơ chế: cơ chế điều hành trực tiếp đối với những nước có hệ thống TCTD chưa phát triển và cơ chế điều hành gián tiếp đối với những nước có hệ thống tài chính phát triển. Xu hướng chung, ngân hàng Trung ương các nước này ngày càng nói lỏng sự quản lý trực tiếp.

Đối với các hoạt động liên quan đến vai trò của ngân hàng Trung ương, các mức lãi suất được quan tâm là lãi suất chiết khấu, lãi suất Repo hoặc lãi suất can thiệp.

Các mức lãi suất NHTM áp dụng đối với nền kinh tế mang tính quản lý trực tiếp của ngân hàng Trung ương như khung lãi suất, trần lãi suất, lãi suất tiền gửi tối thiểu, chênh lệch lãi suất bình quân.

Các mức lãi suất thị trường mang tính tham khảo như: Lãi suất liên ngân hàng thị trường Singapore (SIBOR), lãi suất liên ngân hàng thị trường London (LIBOR), lãi suất liên ngân hàng thị trường Châu Âu (EURIBOR). Ngoài các mức lãi suất này ra, một số nước còn công bố mức lãi suất cho vay chủ đạo của NHTM, trên cơ sở bình quân các mức lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến của các NHTM hàng đầu (tương tự cách xác định lãi suất cơ bản của Việt Nam).

Lãi suất thường được công bố theo năm, các mức lãi suất đối với từng kỳ hạn cụ thể theo tháng, ngày, ...được xác định trên cơ sở lãi suất theo năm.

Lãi suất là một công cụ rất nhạy cảm và có tác động rất lớn đến nền kinh tế, do đó NHNN phải thận trọng khi đưa ra các quyết định liên quan đến chính sách lãi suất, đồng thời phải đưa ra các biện pháp kịp thời, chính xác để can thiệp nhằm giữ ổn định cho thị trường. Hiện nay, chúng ta đang thực hiện cơ chế lãi suất là cơ chế mang tính chỉ đạo, chứ không phải tự do vận động theo nhu cầu thị trường, nên lãi suất phải căn cứ trên cung cầu của thị trường tiền tệ, chính sách này về cơ bản có thể giúp chúng ta kiềm chế được lạm phát nhưng nó khiến cho chính sách lãi suất khá cứng nhắc, đôi khi gây khó khăn cho việc huy động vốn.

Thời điểm hiện nay chưa phải là thời điểm thích hợp để tiến hành tự do hoá lãi suất hoàn toàn hay nói cách khác không thể tự do hoá lãi suất một cách đột ngột hay nóng vội.

Tự do hóa lãi suất là mục tiêu cần hướng tới để đảm bảo sự vận hành của thị trường về cơ bản tuân theo quy luật cung cầu, phân bổ nguồn vốn hợp lý. Song, với thực trạng nền kinh tế nước ta đang phải đối mặt cùng với những bất cập của thị trường tiền tệ, vì vậy, phải thực hiện chính sách lãi suất là một trong những chính sách tiền tệ chung và phải kết hợp chặt chẽ, nhịp nhàng với các chính sách tiền tệ khác. Các bước đi của tự do hoá lãi suất phải đi đôi với sử dụng công cụ điều tiết lưu thông tiền tệ phù hợp với cơ chế thị trường.

Từng bước tự do hoá lãi suất nhưng vẫn đảm bảo sự kiểm soát của Nhà nước đối với thị trường, phù hợp với mục tiêu và diễn biến kinh tế vĩ mô, điều kiện thực tế

thị trường tiền tệ trong nước và hạn chế đến mức tối đa rủi ro và tác động xấu của biến động thị trường tiền tệ thế giới. Nhà nước phải tạo ra những điều kiện, tận dụng những cơ hội, thực hiện các giải pháp ngắn hạn, dài hạn cần thiết để thực hiện thành công mục tiêu tự do hoá lãi suất.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Có nhiều khái niệm về lãi suất cho vay nhưng tổng quát lãi suất cho vay là chi phí thể hiện theo tỷ lệ phần trăm trên số tiền vay mà bên vay phải trả cho bên cho vay để được sử dụng số vốn vay trong một thời gian nhất định. Trên quan điểm NHTM lãi suất cho vay cần bao gồm: chi phí huy động vốn, chi phí quản lý và thực hiện khoản vay, bù đắp được các rủi ro trong hoạt động cho vay, đem lại lợi nhuận hợp lý cho NHTM. Rủi ro lãi suất được hiểu là hệ số chênh lệch lãi giảm khi lãi suất thị trường thay đổi. Rủi ro lãi suất dẫn đến giảm sút thu nhập từ hoạt động cho vay của NHTM, nên vấn đề quản trị lãi suất là quan trọng và cần thiết. Các NHTM luôn mong muốn cho vay với lãi suất cao để bù đắp hoàn toàn rủi ro liên quan đến khoản vay và đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Một số phương pháp xác định lãi suất cho vay phổ biến như lãi suất cho vay dựa trên tổng hợp chi phí, lãi suất cho vay theo lãi suất cơ sở hay lãi suất cho vay theo chi phí - lợi ích. Xác định lãi suất cho vay hợp lý, đảm bảo cạnh tranh, bù đắp được rủi ro từng khoản vay và kinh doanh có lãi là công việc cần thiết và quan trọng tại NHTM. Lãi suất cho vay cũng cần phù hợp với thực tế diễn biến lãi suất trên thị trường. Xếp hạng tín dụng DN đòi hỏi phải phân tích đầy đủ và khoa học nhiều chỉ tiêu khác nhau có liên quan đến rủi ro tài chính và rủi ro kinh doanh của DN. Chương 1 của luận văn đã phân tích những chỉ tiêu chủ yếu dùng trong xếp hạng tín dụng DN, trình bày kinh nghiệm của các nước trong vấn đề tự do hóa lãi suất và từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam để có những bước đi và cách làm hợp lý nhằm mang lại kết quả mong muốn, tránh nóng vội để có thể loại bỏ được những tác động tiêu cực của nó đối với nền kinh tế xã hội.

Chương 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ XÁC ĐỊNH LÃI SUẤT CHO VAY TẠI CÁC NHTM VIỆT NAM

2.1 Quá trình hình thành và phát triển hệ thống Ngân hàng Việt Nam

2.1.1 Sự hình thành và phát triển hệ thống Ngân hàng Việt Nam qua các thời kỳ

2.1.1.1 *Giai đoạn đầu của quá trình hình thành*

Trước Thế Chiến I, Việt Nam chỉ có 3 NHNNg hoạt động, đó là Ngân Hàng Hồng Kông Thượng Hải (1865), Đông Dương Ngân Hàng (1875), và chi nhánh Anh Quốc Ấn Chiếu Ngân hàng (Standard Chartered Bank) (1904). Sau Thế Chiến I, một số NHNNg khác được thành lập như Đông Á Ngân Hàng (1921), Pháp Hoa Ngân hàng (1922). Năm 1927, một số thân hào nhân sĩ cấp tiến kêu gọi các nhà tư sản khắp nơi góp vốn thành lập Việt Nam Ngân hàng.

Sau chiến Thế Chiến II, có thêm 3 NHNNg là Quốc tế Thương mại Trung Quốc Ngân Hàng (1946), Giao Thông Ngân Hàng, Quốc Gia Thương Mãi và Kỹ Nghệ Ngân Hàng (1947).

Sau năm 1954, đất nước bị chia cắt thành 2 miền có chế độ kinh tế chính trị khác nhau, do đó, hoạt động của hệ thống ngân hàng cũng khác nhau giữa 2 miền.

Miền Bắc: Ngày 05/06/1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 15/SL thành lập Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam và sắc lệnh số 17/SL quy định mọi công việc của Nha Ngân Khố Quốc Gia và Nha Tín Dụng Sản Xuất giao cho Ngân Hàng Quốc Gia phụ trách. Sau đó, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có hệ thống tổ chức thống nhất từ Trung ương đến địa phương theo địa giới hành chính do Nhà nước độc quyền sở hữu và quản lý. Hệ thống ngân hàng này tồn tại cho đến ngày Miền Nam được giải phóng. Sau khi thống nhất đất nước, hệ thống ngân hàng này thay thế luôn hệ thống ngân hàng ở Miền Nam cho đến năm 1987.

Miền Nam: Ngày 31/12/1954 Bảo Đại ký dụ số 48 thành lập Ngân Hàng Quốc Gia cho Miền Nam. Từ 1954 đến 1975 hệ thống ngân hàng ở Miền Nam được tổ chức theo hệ thống ngân hàng các nước tư bản chủ nghĩa nhưng mang nét đặc thù Việt Nam. Hệ thống ngân hàng dưới thời chính quyền Sài Gòn bao gồm: Ngân Hàng Quốc Gia

Việt Nam (1954); Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp; Các cơ sở tín dụng và tiết kiệm công lập; Các NHTM và các NHNNg.

Sau ngày thống nhất đất nước 30/04/1975, hệ thống mạng lưới Ngân hàng tại miền Nam được Nhà nước ta tiếp nhận và hoạt động giống mô hình ngân hàng tại miền Bắc. Đây là hệ thống ngân hàng một cấp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam → Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố → Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước quận/huyện/thị xã → Phòng giao dịch (xã)/Quỹ tiết kiệm (phường).

2.1.1.2 Các đợt cải tổ của hệ thống ngân hàng:

(1) Cải tổ hệ thống ngân hàng lần thứ nhất (1987 – 1990)

Theo Nghị Định 53/HĐBT ngày 26/03/1988 của Hội Đồng Bộ Trưởng, hệ thống ngân hàng 2 cấp bao gồm: Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng chuyên doanh. Có hai điểm nổi bật trong công cuộc cải tổ ngân hàng lần thứ nhất. Đó là:

- + Tách bộ phận Quản lý quỹ Ngân sách Nhà nước ra khỏi Ngân hàng Nhà nước để hình thành Hệ thống Kho bạc Nhà nước, làm chức năng quản lý quỹ Ngân sách cho Chính phủ.
- + Thành lập hệ thống Ngân hàng chuyên doanh và tách chức năng kinh doanh của Ngân hàng Nhà nước giao về cho các ngân hàng chuyên doanh.

Tuy nhiên, tổ chức hệ thống ngân hàng kiểu này vẫn còn chứa đựng nhiều nhược điểm. Đó là:

- + Hệ thống ngân hàng vẫn còn mang tính chất độc quyền Nhà nước.
- + Chưa chú trọng đến vai trò hoạt động như một ngân hàng trung ương của Ngân hàng Nhà nước.
- + Hệ thống ngân hàng tổ chức theo kiểu này còn xa lạ so với hệ thống ngân hàng của các nước có nền kinh tế thị trường.

(2) Cải tổ hệ thống ngân hàng lần thứ hai (1990 – 2000)

Ngày 23/05/1990, Hội Đồng Nhà nước ban hành Pháp lệnh về Ngân hàng Nhà nước và Pháp lệnh về các TCTD. Hai pháp lệnh này đánh dấu thời kỳ cải tổ hệ thống ngân hàng Việt Nam lần thứ hai. Hệ thống ngân hàng Việt Nam được tổ chức gần giống hệ thống ngân hàng các nước có nền kinh tế thị trường, bao gồm:

- + Ngân hàng Nhà nước đóng vai trò ngân hàng trung ương
- + Các TCTD bao gồm: NHTM, ngân hàng đầu tư phát triển, công ty tài chính và hợp tác xã tín dụng, đóng vai trò ngân hàng trung gian.

Những điểm cải tiến:

- + Xóa bỏ được tính chất độc quyền Nhà nước trong hoạt động ngân hàng, có sự hiện diện và hoạt động của ngân hàng liên doanh và chi nhánh NHNNg.
- + Bắt đầu chú trọng đến vai trò NHTW của NHNN thể hiện ở chỗ quy định và quản lý dự trữ bắt buộc đối với các NHTM.

Cải tổ hệ thống ngân hàng năm 1990 đã góp phần đa dạng hoá hoạt động ngân hàng về mặt hình thức sở hữu cũng như số lượng ngân hàng. Bảng 1 tóm tắt số lượng và hình thức sở hữu NHTM từ 1991 đến 1997. Qua bảng này chúng ta thấy sau khi pháp lệnh các TCTD ra đời, số lượng và loại hình NHTM đã phát triển mạnh. Nếu như năm 1991 chỉ mới có 9 NHTM, trong đó có đến 4 ngân hàng quốc doanh thì đến năm 1997 số lượng NHTM đã gia tăng lên đến 84 trong đó có đến 51 NHTM cổ phần.

Bảng 2.1: Phát triển NHTM Việt Nam từ 1991 – 1997

	1991	1993	1995	1997
Ngân hàng quốc doanh	4	4	4	5
Ngân hàng cổ phần	4	41	48	51
Ngân hàng liên doanh	1	3	4	4
Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	0	8	18	24
Tổng cộng	9	56	74	84

Nguồn: Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước

Năm 1997, năm xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính ở Đông Á, điều này đã tác động tiêu cực đến hệ thống ngân hàng Việt Nam, sau giai đoạn này, một số ngân hàng cổ phần hoạt động yếu kém được sắp xếp lại. Từ hơn 50 NHTM cổ phần, đến cuối năm 2005 chỉ còn lại 37 ngân hàng.

(3) Cải tổ hệ thống ngân hàng lần thứ ba (từ 2000 đến nay)

Rút kinh nghiệm sau 7 năm thực hiện, Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước và Pháp lệnh các Tổ chức tín dụng đã được sửa đổi và trở thành Luật NHNN 06/1997/QHX và

Luật sửa đổi bổ sung 10/2003/QH11; Luật các TCTD 02/1997/QH10 và Luật sửa đổi bổ sung 20/2004/QH11.

Tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII đã ban hành Luật Ngân hàng Nhà nước 46/2010/QH12 và Luật các tổ chức tín dụng 47/2010/QH12.

Luật các TCTD 2010 thể hiện sự cải cách hành chính trong hệ thống ngân hàng, khắc phục tồn tại, hạn chế của luật hiện hành, mà còn hướng đến mục tiêu cao hơn là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có quan hệ tín dụng với TCTD, bảo vệ sự an toàn của hệ thống ngân hàng và nền kinh tế.

Theo đó, hệ thống Ngân hàng ở Việt Nam bao gồm:

- NHNN đóng vai trò NHTW.
- Các TCTD đóng vai trò định chế tài chính trung gian. TCTD, bao gồm ngân hàng, TCTD phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân.

Bảng 2.2: Phát triển NHTM giai đoạn từ năm 1997 đến nay

LOẠI HÌNH	1997	1999	2001	2005	2007	2008	2010
NH TM Quốc doanh	5	5	5	5	5	5	5
NH Chính sách xã hội	1	1	1	1	1	1	1
NH TMCP	51	48	39	37	37	37	37
NH Liên doanh	4	4	4	4	5	5	5
Chi nhánh NH nước ngoài	24	26	26	28	31	34	37
Ngân hàng 100% vốn nước ngoài						5	5
CỘNG	85	84	75	75	79	87	90

Nguồn: Website NHNN (www.sbv.gov.vn)

Mặc dù có sự gia tăng mạnh số lượng NHTM Việt Nam kể từ năm 1993, đặc biệt là NHTM cổ phần, nhưng nhìn chung quy mô ngân hàng còn nhỏ bé nên hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh không cao. Đứng trước tình hình đó, một số NHTM cổ phần đã sáp nhập lại. Từ năm 2001 đến nay, các NHTM Việt Nam bước vào thời kỳ củng cố, nâng cao trình độ nghiệp vụ và công nghệ ngân hàng nhằm gia tăng sức cạnh tranh, chuẩn bị hội nhập kinh tế quốc tế ngành ngân hàng.

Trong hai năm 2006-2007, các hoạt động tài chính, ngân hàng đã bùng nổ nhằm đón đầu cơ hội phát triển và chuẩn bị cho việc thực hiện cam kết mở cửa dịch vụ mạnh hơn. Khu vực NHTM nhà nước vẫn duy trì vị trí chi phối, song các NHTM cổ phần đã bành trướng mạnh. Tuy vậy, số lượng NHTM mới trong giai đoạn 2007-2009 là không nhiều. Nói cách khác, các NHTM hầu hết đều đã được cấp phép và đi vào hoạt động từ trước năm 2007, nhằm đón đầu cơ hội phát triển sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

2.1.2 Tình hình hoạt động tín dụng tại các NHTM Việt Nam

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2006 - 2010 cùng với nhiều thuận lợi rất cơ bản, những khó khăn cũng thành thức rất lớn. Năm 2008 lạm phát tăng cao, tình hình kinh tế - xã hội trong nước có nhiều biến động, cùng với sự biến động của thị trường vàng và ngoại tệ, suy thoái kinh tế toàn cầu vào cuối năm 2008 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế nước ta. Trước những diễn biến phức tạp của kinh tế thế giới và tình hình kinh tế trong nước, mặc dù năm 2008, 2009, 2010 và những tháng đầu năm 2011 còn rất nhiều khó khăn ảnh hưởng đến các lĩnh vực hoạt động của ngân hàng, để góp phần ngăn chặn suy giảm kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội, việc điều chỉnh chính sách tiền tệ của NHNN đã chuyển từ thắt chặt sang nới lỏng một cách thận trọng, có kiểm soát và phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô; điều hành linh hoạt chính sách tiền tệ, cơ cấu lại hệ thống NHTM và hoạt động thanh tra, giám sát; thực hiện có hiệu quả đúng pháp luật cơ chế hỗ trợ lãi suất.

2.1.2.1 Huy động vốn:

- **Tình hình huy động vốn:** Qua số liệu bảng 3.3 cho thấy, huy động vốn năm 2007 đạt 1.090.192 tỷ đồng và có mức tăng trưởng cao, khoảng 42,73% so với năm 2006, đặc biệt là tiền gửi thanh toán tăng cao và nhanh (chiếm tỷ trọng 55,58%/tổng nguồn vốn huy động và tăng 53,80% so với năm 2006).

Năm 2008, huy động vốn đạt 1.344.526 tỷ đồng, chỉ tăng 23,33% so với năm 2007 là do tình trạng lạm phát tăng cao và khủng hoảng tài chính thế giới đã tác động phần nào tới nền kinh tế làm tình hình kinh tế khó khăn hơn, thu nhập người dân giảm – tích lũy từ nền kinh tế và dân cư giảm, là nguyên nhân chính tác động trực tiếp đến quy mô nguồn vốn tiền gửi tại của các NHTM trong năm 2008.

Bảng 2.3: Số liệu huy động vốn giai đoạn 2006-2010

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Giá trị	763.826	1.090.192	1.344.526	1.729.301	2.207.128
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		42,73	23,33	28,62	27,63
VND	528.568	807.832	951.924	1.249.939	1.642.103
Tỷ trọng (%)	69,20	74,10	70,80	72,28	74,40
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		52,83	17,84	31,31	31,37
USD	235.258	282.360	392.602	479.362	565.025
Tỷ trọng (%)	30,80	25,90	29,20	27,72	25,60
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		20,02	39,04	22,10	17,87
Theo tính chất tiền gửi	763.826	1.090.192	1.344.526	1.729.301	2.207.128
TCKT & CN	393.981	605.929	644.969	898.026	1.045.296
Tỷ trọng (%)	51,58	55,58	47,97	51,93	47,36
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		53,80	6,44	39,24	16,40
TKDC	303.697	417.107	584.869	683.420	959.218
Tỷ trọng (%)	39,76	38,26	43,50	39,52	43,46
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		37,34	40,22	16,85	40,36
GTCG	66.147	67.156	114.688	148.028	202.614
Tỷ trọng (%)	8,66	6,16	8,53	8,56	9,18
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		1,52	70,78	29,07	36,88
Theo thời hạn	763.826	1.090.192	1.344.526	1.729.301	2.207.128
Ngắn hạn	649.099	937.565	1.196.628	1.469.906	1.787.774
Tỷ trọng (%)	84,98	86,00	89,00	85,00	81,00
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		44,44	27,63	22,84	21,63
Trung dài hạn	114.727	152.627	147.898	259.395	419.354
Tỷ trọng (%)	15,02	14,00	11,00	15,00	19,00
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		33,04	-3,10	75,39	61,67

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Năm 2009, huy động vốn đạt 1.729.301 tỷ đồng, tăng 28,62 % so với năm 2008 là mức cao nhất so với toàn hệ thống, đây là kết quả quan trọng trong điều kiện nền kinh tế khó khăn và trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Năm 2010, huy động vốn đạt 2.207.128 tỷ đồng, tăng 27,63 % so với năm 2009, đây là năm kinh tế hồi phục nên lượng vốn huy động có xu hướng tăng cao hơn năm 2008 và 2009.

- **Xét về cơ cấu vốn huy động** thì vốn huy động bằng VND luôn chiếm tỷ trọng chính trong tổng vốn huy động là khoảng trên 70% và luôn có xu hướng tăng; tốc độ tăng của huy động vốn bằng VND luôn cao hơn so với huy động vốn bằng ngoại tệ. Riêng năm 2008 tốc độ tăng trưởng nguồn vốn huy động ngoại tệ cao hơn so với huy động bằng VND do nguồn vốn huy động ngoại tệ, chịu tác động bởi các yếu tố thị trường, đặc biệt là diễn biến của tình hình gia tăng dòng vốn ngắn hạn và chênh lệch lãi suất ngoại tệ trên thị trường trong nước và quốc tế; tuy nhiên vốn huy động bằng VND vẫn chiếm tỷ lệ cao và giữ ở mức ổn định từ 70% trong tổng nguồn vốn huy động và cơ cấu nguồn vốn giữa VND và ngoại tệ cũng tương đối hợp lý. Trong khi đó, vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm khoảng dưới 30% và lại có xu hướng giảm dần trong năm 2009 và năm 2010 do khủng hoảng tài chính thế giới làm giảm nguồn vốn nước ngoài.

- **Xét theo tính chất tiền gửi** thì bộ phận tiền gửi thanh toán vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng nguồn vốn huy động (chiếm tỷ trọng khoảng 50%/ tổng nguồn vốn huy động) và bộ phận tiết kiệm dân cư cũng chiếm tỷ trọng tương đối cao (khoảng 40%/tổng nguồn vốn huy động). Ngoài yếu tố lãi suất, bộ phận tiền gửi thanh toán còn phụ thuộc vào tính tiện ích và linh hoạt các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, các sản phẩm dịch vụ ngân hàng lại phụ thuộc vào trình độ công nghệ và thủ tục thanh toán của mỗi NHTM.

- **Xét về thời hạn** của nguồn vốn thì nguồn vốn ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng cao khoảng 80% trên tổng nguồn vốn. Nguồn vốn trung và dài hạn hiện nay khoảng 20%, các NHTM hiện đang có nhu cầu rất lớn về nguồn vốn trung, dài hạn nên đã đề ra nhiều chính sách để thu hút nguồn vốn này như tăng lãi suất, phát hành kỳ phiếu, trái phiếu. Tuy nhiên, do tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu đã tác động tới nền kinh tế thế giới và tình hình lạm phát trong nước. Hiện nay, trên thị trường còn có nhiều hình thức đầu tư sinh lời khác như: đầu tư bất động sản, đầu tư chứng khoán, vàng... Ngoài ra, do yếu tố về thói quen, tâm lý của người dân trong việc tích lũy và gửi vốn dài hạn vào Ngân hàng. Chính vì những lý do đó mà các NHTM gặp khó khăn trong huy động vốn dài hạn từ các thành phần dân cư.

2.1.2.2 Cho vay vốn:

- **Tình hình cho vay vốn:** qua số liệu bảng 3.4 cho thấy, trong năm 2007, dư nợ cho vay đạt 924.961 tỷ đồng, tăng 52,86% so với 2006. Tốc độ tăng trưởng tín dụng tăng mạnh trong năm 2007 là do sự phát triển của nền kinh tế trên nhiều lĩnh vực làm nhu cầu vốn trong nền kinh tế tăng lên nên kích thích nhu cầu mở rộng tín dụng của các NHTM, đặc biệt là cho vay bất động sản, đầu tư cơ sở hạ tầng chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng tăng cao.

Năm 2008, dư nợ đạt 1.194.908 tỷ đồng, tăng 29,18% so với năm 2007. Trong năm 2008, các NHTM chủ động cơ cấu lại dư nợ tín dụng để đảm bảo cân đối giữa nguồn vốn và sử dụng vốn hợp lý; việc hạn chế mở rộng và tăng trưởng tín dụng của các NHTM gắn liền với quá trình thực thi CSTT thắt chặt của NHTW.

Bảng 2.4: Số liệu cho vay vốn giai đoạn 2006-2010

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng dư nợ phân theo thời hạn	605.097	924.961	1.194.908	1.604.629	1.941.117
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		52,86	29,18	34,29	20,97
Ngắn hạn	367.778	483.662	704.996	908.220	1.088.384
Tỷ trọng (%)	60,78	52,29	59,00	56,60	56,07
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		31,51	45,76	28,83	19,84
Trung dài hạn	237.319	441.299	489.912	696.409	852.733
Tỷ trọng (%)	39,22	47,71	41,00	43,40	43,93
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		85,95	11,02	42,15	22,45
Theo hình thái giá trị	605.097	924.961	1.194.908	1.604.629	1.941.117
VND	440.511	561.359	848.624	1.213.260	1.391.392
Tỷ trọng (%)	72,80	60,69	71,02	75,61	71,68
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		27,43	51,17	42,97	14,68
USD	164.586	363.602	346.284	391.369	549.724
Tỷ trọng (%)	27,20	39,31	28,98	24,39	28,32
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		120,92	-4,76	13,02	40,46
Nợ xấu	15.733	13.874	25.930	32.574	48.722
Tỷ lệ (%)	2,6	1,5	2,17	2,03	2,51
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		-11,81	86,89	25,63	49,57

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Năm 2009, dư nợ đạt 1.604.629 tỷ đồng, tăng 34,29% so với năm 2008. Trong đó, dư nợ cho vay VND chiếm 75%/tổng dư nợ và có tốc độ tăng lớn hơn tốc độ tăng trưởng chung (45,47%) do chính sách kích cầu của Chính phủ (hỗ trợ lãi suất bằng VND đã làm cho nhu cầu vay VND tăng đột biến và nhu cầu vay ngoại tệ giảm.

Năm 2010, dư nợ đạt 1.941.117 tỷ đồng, tăng 20,97% so với năm 2009. Trong đó, dư nợ cho vay ngoại tệ đạt 549.724 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 28,32% trong tổng dư nợ cho vay và có tốc độ tăng cao (40,46%) do trong những tháng đầu năm chênh lệch lãi suất giữa VND và ngoại tệ lớn và Thông tư 25/2009/TT-NHNN mở rộng đối tượng cho vay bằng ngoại tệ nên đã khuyến khích các DN vay USD chuyển sang VND để SXKD.

- Xét về cơ cấu cho vay: cơ cấu của vốn vay VND luôn chiếm tỷ trọng trên 60% trong tổng dư nợ cho vay nhưng lại có xu hướng giảm dần qua các năm trong khi đó dư nợ vay bằng ngoại tệ lại có xu hướng tăng dần, đặc biệt trong năm 2007 dư nợ cho vay bằng ngoại tệ tăng 120,92% so với năm 2006 và năm 2010 tăng 40,46% so với năm 2009. Trong giai đoạn 2006 – 2010, sự gia tăng nguồn vốn đầu tư nước ngoài đã làm cho nguồn vốn cho vay bằng ngoại tệ tăng, mặt khác do lãi suất ngoại tệ thấp hơn lãi suất VND, tỷ giá cũng tương đối ổn định cùng với các nghiệp vụ bảo hiểm tỷ giá và đối tượng vay ngoại tệ được mở rộng nên đã kích thích khách hàng vay ngoại tệ, dẫn đến tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay ngoại tệ tăng cao; tăng trưởng dư nợ bằng ngoại tệ tăng cao chủ yếu do cho vay bằng ngoại tệ của khối NHNNg tăng nhanh và tăng cao

- Nếu xét theo thời gian vay thì tỷ trọng giữa dư nợ cho vay ngắn hạn và dài hạn là 60% và 40%. Năm 2007, tốc độ tăng trưởng dư nợ trung dài hạn cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng trưởng dư nợ ngắn hạn và tốc độ tăng dư nợ chung (đặc biệt là cho vay bất động sản, đầu tư cơ sở hạ tầng chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng tăng cao). Năm 2008, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 704.996 tỷ đồng, tăng 45,76% - cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng của dư nợ cho vay dài hạn (11,02%). Năm 2009, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 908.220 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 56%, tăng 28,83% so với năm 2008. Năm 2010, dư nợ trung dài hạn chiếm tỷ trọng gần 44%/tổng dư nợ, tăng 22,45% so với năm 2009 (cao hơn so với dư nợ ngắn hạn - 19,84%).

- Xét về chất lượng tín dụng: trong giai đoạn 2006-2010, tỷ lệ nợ xấu của hệ thống NHTM ở mức thấp dưới 3% (theo chuẩn kế toán Việt Nam, phù hợp thông lệ quốc tế) và tỷ lệ này ở các hệ thống NHTM đều dưới mức qui định và phù hợp với mức quy định cho phép, theo thông lệ quốc tế tỷ lệ nợ xấu dưới mức 5% là có thể chấp nhận được. Năm 2006 tỷ lệ nợ xấu cao, đặc biệt là khối NHTM Nhà nước, là do năm thứ hai các NHTM và TCTD khác ở nước ta thực hiện phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN theo đó các khoản nợ từ nhóm 3 đến nhóm 5 được xếp vào loại nợ xấu. Riêng năm 2008, nợ xấu có xu hướng tăng cao trở lại là do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính thế giới đã tác động tới thị trường xuất nhập khẩu, thị trường hàng hóa, bất động sản, chứng khoán,... đã ảnh hưởng tới chất lượng tín dụng, ngoài ra một số NHTM tiến hành phân loại nợ theo tiêu chuẩn quốc tế nên đã làm cho tỷ lệ nợ xấu tăng cao.

2.1.3 NHTM và hội nhập quốc tế

2.1.3.1 Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế ngành ngân hàng:

a. Cơ hội:

+ Nâng cao hiệu quả hoạt động, khả năng cạnh tranh của hệ thống NHTM Việt Nam. Hội nhập quốc tế sẽ buộc các ngân hàng phải hoạt động theo nguyên tắc thị trường và minh bạch hơn. Mở cửa thị trường tài chính trong nước dẫn đến quá trình cơ cấu lại hệ thống ngân hàng, phân chia lại thị trường giữa các nhóm ngân hàng theo hướng cân bằng hơn. Nâng cao tính cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng sẽ khuyến khích tạo ra những ngân hàng có quy mô lớn, tài chính lành mạnh và kinh doanh hiệu quả.

+ Học hỏi kinh nghiệm, nâng cao trình độ công nghệ và quản trị ngân hàng. Việc nói lỏng quyền tiếp cận thị trường tài chính cho các tổ chức tài chính nước ngoài là điều kiện tốt để thu hút đầu tư trực tiếp vào lĩnh vực tài chính, đồng thời các công nghệ ngân hàng và kỹ năng quản lý tiên tiến được hấp thụ vào các ngân hàng trong nước.

+ Tạo điều kiện khơi thông, thu hút nguồn vốn. Các ngân hàng trong nước sẽ linh hoạt hơn trong việc phản ứng, điều chỉnh hành vi của mình theo các diễn biến thị trường trong nước và quốc tế để tối đa hóa cơ hội sinh lời và giảm thiểu rủi ro.

+ Tạo động lực thúc đẩy cải cách của mỗi ngân hàng và toàn bộ hệ thống ngân hàng; giúp hoàn thiện hệ thống pháp luật và năng lực hoạt động của các cơ quan hành chính.

+ Mở ra cơ hội trao đổi, hợp tác quốc tế giữa các NHTM trong hoạt động kinh doanh tiền tệ, đề ra giải pháp tăng cường giám sát và phòng ngừa rủi ro, từ đó nâng cao uy tín và vị thế của hệ thống NHTM VN trong các giao dịch quốc tế. Từ đó, có điều kiện tiếp cận với các nhà đầu tư nước ngoài để hợp tác kinh doanh, tăng nguồn vốn cũng như doanh thu hoạt động.

+ Hội nhập kinh tế quốc tế tạo động lực thúc đẩy công cuộc đổi mới và cải cách hệ thống ngân hàng VN, nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng, tăng cường khả năng tổng hợp, hệ thống tư duy xây dựng các văn bản pháp luật trong hệ thống ngân hàng, đáp ứng yêu cầu hội nhập và thực hiện cam kết với hội nhập quốc tế.

+ Hội nhập quốc tế cho phép các NHNNg tham gia tất cả các dịch vụ ngân hàng tại Việt Nam, buộc các NHTM Việt Nam phải chuyên môn hoá sâu hơn về nghiệp vụ ngân hàng, quản trị ngân hàng, quản trị tài sản nợ, quản trị tài sản có, quản trị rủi ro, cải thiện chất lượng tín dụng, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn, dịch vụ ngân hàng và phát triển các dịch vụ ngân hàng mới mà các NHNNg

b. Thách thức:

+ Năng lực cạnh tranh của NHTM Việt Nam còn yếu. Việc mở cửa thị trường tài chính sẽ làm tăng số lượng các ngân hàng có tiềm lực mạnh về tài chính, công nghệ, trình độ quản lý làm cho áp lực cạnh tranh tăng dần. Các NHTM cổ phần hầu hết có quy mô tài chính và hoạt động nhỏ. Sản phẩm dịch vụ của các ngân hàng trong nước còn đơn điệu, tính tiện lợi chưa cao.

+ Cấu trúc hệ thống Ngân hàng tuy phát triển mạnh mẽ về chiều rộng (cả ở khu vực quản lý lẫn khu vực kinh doanh) nhưng còn quá cồng kềnh, dàn trải, chưa dựa trên một mô hình tổ chức khoa học làm cho hiệu quả và chất lượng hoạt động còn ở mức kém xa so với khu vực.

+ Việc mở cửa thị trường tài chính nội địa sẽ làm tăng rủi ro về tỷ giá, chu chuyển vốn và đặc biệt là yếu tố lãi suất giữa thị trường trong nước và quốc tế.

+ Trong quá trình hội nhập, hệ thống ngân hàng VN cũng chịu tác động mạnh của thị trường tài chính thế giới, nhất là về tỷ giá, lãi suất, dự trữ ngoại tệ, trong khi phải thực hiện đồng thời nhiều nghĩa vụ và cam kết quốc tế.

+ Hội nhập kinh tế, quốc tế làm tăng các giao dịch vốn và rủi ro của hệ thống ngân hàng, trong khi cơ chế quản lý và hệ thống thông tin giám sát ngân hàng còn rất sơ khai, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế.

+ Vấn đề cần quan tâm hàng đầu là nguồn nhân lực và các cơ chế khuyến khích làm việc tại ngân hàng hiện nay. Chảy máu chất xám là vấn đề khó tránh khỏi khi mở cửa hội nhập.

+ Một khi sự phân biệt đối xử giữa các TCTD nước ngoài với các TCTD trong nước được loại bỏ căn bản (từ sau 2010) sẽ làm cho NHTM trong nước mất dần lợi thế cạnh tranh về quy mô, khách hàng và hệ thống kênh phân phối. NHTM Việt Nam thua kém các NHNNg về nhiều mặt như công nghệ lạc hậu, chất lượng dịch vụ chưa cao... sẽ ngày càng khó thu hút khách hàng hơn trước.

2.1.3.2 Những yêu cầu đổi mới:

+ Tăng cường năng lực điều hành và giám sát hoạt động ngân hàng của NHNN thông qua việc đổi mới điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất, tỷ giá, hệ thống thanh tra giám sát hiện đại và hữu hiệu. Tăng cường công tác thanh tra giám sát nhằm đảm bảo tính an toàn cho cả hệ thống ngân hàng và tạo niềm tin cho công chúng.

+ Hoàn thiện hệ thống pháp luật về tiền tệ ngân hàng, hạn chế hình sự hóa các quan hệ kinh tế trong lĩnh vực ngân hàng.

+ Nâng cao năng lực tài chính và hoạt động của các NHTM như tăng cường năng lực tài chính theo tiêu chuẩn quốc tế, phát triển nguồn nhân lực, phát triển sản phẩm mới, hiện đại hóa công nghệ, đẩy mạnh cổ phần hóa các NHTM quốc doanh, nâng cao năng lực quản trị Tài sản - Nợ tại NHTM mà trong đó nổi lên yêu cầu xác định lãi suất cho vay một cách khoa học, hợp lý để tăng tính cạnh tranh, đảm bảo chênh lệch đầu vào - đầu ra.

+ Đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại hệ thống NHTM Việt Nam, cải cách ngân hàng theo hướng nâng cao năng lực quản trị điều hành, năng lực tài chính, mở rộng quy mô và năng lực cạnh tranh cho NHTM Việt Nam. Hình thành các tập đoàn tài chính-ngân hàng đủ lớn, mạnh dạn sắp xếp lại NHTM CP theo hướng thanh lý, giải thể những ngân hàng yếu kém, sáp nhập những ngân hàng nhỏ không đủ vốn pháp định vào những ngân hàng lớn.

+ Cần có một chiến lược kinh doanh trung hạn và dài hạn, đặc biệt là chiến lược nhân sự. Gắn chiến lược nhân sự với các trường đại học trọng điểm và hình thành các trung tâm đào tạo tại các NHTM.

+ Hiện đại hóa công nghệ ngân hàng và phải xem đây là mục tiêu chiến lược để cạnh tranh với các NHNNg, nâng cao hiệu quả kinh doanh và thu hút khách hàng trong nước. Đặc biệt là cơ chế thanh toán, phải nhanh chóng, an toàn, tiện lợi và có tính hệ thống, đồng bộ.

2.2 Thực trạng việc xác định lãi suất cho vay tại các NHTM Việt Nam

2.2.1 Giai đoạn từ năm 1988 đến tháng 6/1992

Bảng 2.5: Lãi suất huy động vốn theo thời hạn giai đoạn 1989 – 1990

Đơn vị: %/tháng

Đơn vị: %/năm

Thời điểm	Loại hình				Lãi suất cho vay bình quân
	Tổ chức kinh tế		Dân cư		
	3 tháng	Không kỳ hạn	3 tháng	Không kỳ hạn	
1/3/1989	2,5	1,8	12,0	9,0	3,37
1/4/1989	5,8	4,0	12,0	9,0	3,37
1/6/1989	4,0	2,7	9,0	7,0	5,0
1/7/1989	3,0	1,8	7,0	5,0	3,8
10/2/1990	2,4	1,2	6,0	4,0	3,0
20/3/1990	1,8	0,9	4,0	2,4	2,4

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

NHNN can thiệp ở mức độ cao và trực tiếp vào lãi suất, quy định cụ thể các mức lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay để các NHTM thực hiện. Trong giai đoạn này,

việc điều hành chính sách tiền tệ của NHNN là nhằm mục tiêu đẩy lùi lạm phát nên lãi suất tiền gửi tiết kiệm danh nghĩa được qui định tương đối cao nhằm thu hồi bớt tiền trong lưu thông. Lãi suất trong thời kỳ này là lãi suất thực âm và mang nặng tính chất bao cấp được duy trì trong suốt thời kỳ này với đặc điểm: lãi suất tiền gửi < lạm phát và lãi suất cho vay $\leq$ lãi suất huy động, lãi suất cho vay ngắn hạn cao hơn lãi suất cho vay dài hạn.

Nền kinh tế bắt đầu chuyển đổi sang cơ chế kinh tế thị trường, tuy nhiên lãi suất cho vay vẫn còn phân biệt rõ ràng giữa các thành phần kinh tế: lãi suất cho vay đối với Doanh nghiệp nhà nước thấp hơn lãi suất cho vay đối với DN ngoài quốc doanh. Điều này làm cho lãi suất không thực hiện được chức năng vốn có của nó, lãi suất không còn là đòn bẩy kích thích nhu cầu gửi tiền của công chúng, phát huy tính hiệu quả trong quá trình sử dụng vốn và đảm bảo lợi nhuận cho ngân hàng.

Bảng 2.6: Lãi suất ngân hàng theo quyết định 202 tháng 10/1991 của NHNN

Đơn vị: %/tháng

Chỉ tiêu	Lãi suất
<i>Lãi suất tiền gửi</i>	
Không kỳ hạn	1,00
Kỳ hạn 3 tháng	2,10
<i>Lãi suất tiết kiệm</i>	
Không kỳ hạn	2,10
Kỳ hạn 3 tháng	3,50
<i>Lãi suất cho vay</i>	
Kinh tế quốc doanh	2,10 - 2,40
Kinh tế tư nhân	2,70 - 3,70
Hộ kinh doanh	4,00 - 5,00

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

2.2.2 Giai đoạn từ tháng 6/1992 đến tháng 7/2000

Sau khi thực hiện lãi suất thực âm để chống lạm phát đã thu được kết quả, những điều kiện kinh tế tiền tệ đã thay đổi cơ bản so với năm trước đây, Ngân hàng Nhà nước đã chuyển sang thực hiện chính sách lãi suất thực dương, tức là lạm phát <

lãi suất huy động < lãi suất cho vay. Từ tháng 10/1992, NHNN bắt đầu từng bước thực hiện lãi suất thực dương, tuy nhiên NHNN vẫn quy định các mức lãi suất tiền gửi và cho vay cụ thể. Trong phạm vi mức lãi suất đó, các TCTD được phép ấn định các mức lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay cụ thể cho từng đối tượng, đặc thù hoạt động kinh doanh và cung - cầu vốn từng thời điểm. Lãi suất giữa các thành phần kinh tế vẫn có sự phân biệt: lãi suất cho vay đối với DN quốc doanh thấp hơn DN ngoài quốc doanh, lãi suất cho vay ngắn hạn cao hơn lãi suất cho vay trung dài hạn.

Từ tháng 9/1993, NHNN cho phép thêm các TCTD được cho vay theo lãi suất thỏa thuận vượt mức lãi suất cho vay cụ thể. Theo quyết định 184/QĐ-NH1 ngày 28/09/1993 thì lãi suất cho vay đối với DNNN là 1,8%/tháng, lãi suất cho vay thành phần kinh tế ngoài quốc doanh là 2,1%/tháng. Tuy nhiên, nếu vốn huy động tiết kiệm và tiền gửi theo các mức lãi suất quy định mà không đủ để cho vay thì các TCTD được phép phát hành kỳ phiếu với lãi suất cao hơn lãi suất tiết kiệm cùng kỳ hạn tối đa 0,2%/tháng và cho vay với lãi suất cao hơn mức 2,1%/tháng trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng. Các NHTM đã phát huy tích cực yếu tố này làm cho mức chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động khá cao, phổ biến từ 0,7-1,0%/tháng, cho nên hầu hết các NHTM đều đạt lợi nhuận cao, trong khi các DN lại gặp khó khăn về tài chính vì gánh nặng trả lãi lớn. Từ thực trạng này, Quốc hội khóa IX, kỳ họp tháng 8/1995 đã thông qua nghị quyết bỏ thuế doanh thu trong hoạt động tín dụng ngân hàng, đồng thời yêu cầu các NHTM phải tiết giảm chi phí để giảm lãi suất cho vay, khống chế chênh lệch giữa lãi suất cho vay bình quân và lãi suất huy động bình quân tối đa là 0,35%/tháng. Cơ chế này đã khắc phục tình trạng hầu hết các NHTM đều có mức lợi nhuận cao, trong khi các DN lại gặp khó khăn về tài chính khi thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận ở giai đoạn trước.

NHNN chuyển sang áp dụng CSLS trần, thực hiện trần lãi suất cho vay, có áp dụng một số trần lãi suất khác nhau cho khu vực thành thị, nông thôn hoặc các loại hình TCTD trong thời gian nhất định. Thời gian đầu có 4 mức trần như sau:

- + Trần lãi suất cho vay ngắn hạn (áp dụng cho khu vực thành thị).
- + Trần lãi suất cho vay trung dài hạn (cao hơn lãi suất cho vay ngắn hạn).

- + Trần lãi suất áp dụng cho các TCTD cho vay trên địa bàn nông thôn (cao hơn cho vay ngắn hạn và trung dài hạn)
- + Trần lãi suất cho vay của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đối với thành viên (cao hơn 3 trần lãi suất trên).

Cơ chế lãi suất trần là một bước tự do hóa lãi suất, làm cho lãi suất gắn liền với tín hiệu thị trường hơn. Tuy nhiên, việc qui định khống chế mức chênh lệch 0,35%/tháng giữa mức lãi suất cho vay bình quân và mức lãi suất huy động bình quân là chưa hợp lý bởi vì mỗi ngân hàng có đặc thù riêng về chi phí, huy động vốn, làm giảm sút khả năng cạnh tranh cũng như động lực phát triển của các NHTM.

Bảng 2.7: Trần lãi suất cho vay giai đoạn 1996 – 7/2000

Đơn vị tính: %/tháng

Lãi suất/năm	1996	1997	1998	1999	7/2000
1. VND					
*Thành thị					
-Ngắn hạn	1,70	1,25	1,20	1,10	0,85
-Trung, dài hạn	1,75	1,35	1,25	1,15	0,95
*Nông thôn	2,00	1,50	1,25	1,25	1,00
*Quỹ Tín Dụng Nhân dân	2,50	1,80	1,50	1,35	1,15
2. USD	9,50	9,50	9,00	8,50	7,50

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Quyết định 39/1998/QĐ-NHNN1 ngày 21/01/1998 của NHNN đã xóa bỏ sự cách biệt về lãi suất cho vay giữa thành thị và nông thôn, rút từ 4 trần lãi suất xuống còn 3 trần lãi suất, bỏ khống chế mức chênh lệch 0,35%/tháng, trần lãi suất cho vay đã tăng thêm 1%/tháng lên 1,2%/ tháng, cho vay trung và dài hạn tăng từ 1,10%/tháng lên 1,25%/tháng. Có thể nói việc bỏ mức khống chế chênh lệch 0,35% tháng là một bước cải tiến đáng kể.

Sang năm 1999, nền kinh tế có dấu hiệu thiếu phát, nhằm kích cầu Ngân hàng Nhà nước liên tục điều chỉnh giảm trần lãi suất, lãi suất cuối năm giảm 0,35%-0,4% so với đầu năm và ở mức thấp so với những năm trước:

+ Cho vay khu vực thành thị : 0,85% /tháng

+ Cho vay khu vực nông thôn : 1%/tháng

Bảng 2.8: Các lần điều chỉnh lãi suất của NHNN trong năm 1999

Các loại trần lãi suất (%/tháng)	Thời điểm				
	01/02	01/06	01/08	04/09	25/10
Cho vay ngắn hạn vùng nội thị	1,10	1,15	1,05	0,95	0,85
Cho vay trung dài hạn	1,15	1,15	1,05	0,95	0,85
Cho vay ngắn hạn vùng nông thôn	1,25	1,15	1,15	1,05	1,00
Cho vay Quỹ TDND và HTX	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Như vậy trong lần điều chỉnh đầu năm 1999 NHNN lại đưa ra tới 4 trần lãi suất, cao nhất là 1,5%/tháng và thấp nhất là 1,1%/tháng, những lần điều chỉnh sau đó theo hướng hạ thấp dần trần lãi suất. Lần cuối cùng vào tháng 10/1999, NHNN đưa ra 3 trần lãi suất và được áp dụng cho đến giữa năm 2000.

2.2.3 Giai đoạn từ tháng 7/2000 đến tháng 5/2002

Thời kỳ từ năm 2000 trở đi là thời kỳ đổi mới thực sự về lãi suất, CSLS đã phù hợp với thực tế thị trường. Cụ thể ngày 02/08/2000, NHNN ban hành 4 quyết định thay đổi cơ chế điều hành lãi suất:

- **Đối với lãi suất cho vay đồng Việt Nam:** NHNN bỏ quy định lãi suất trần cho vay, chuyển sang xác định và công bố lãi suất cơ bản cộng % biên độ dựa trên việc tham khảo lãi suất cho vay ngắn hạn thông thường của các NHTM áp dụng cho khách hàng tốt nhất (có uy tín trong việc sử dụng vốn vay, trả nợ vay đầy đủ, đúng hạn, rủi ro tín dụng thấp). Lãi suất cho vay và huy động vốn của các TCTD gắn với lãi suất cơ bản. Lãi suất cho vay cao nhất bằng lãi suất cơ bản + biên độ. NHNN công bố lãi suất cơ bản và biên độ hàng tháng, trong trường hợp cần thiết NHNN sẽ điều chỉnh kịp thời. Biên độ trên không phân biệt đối với lãi suất áp dụng giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các loại hình TCTD (trừ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) mà chỉ quy định có sự phân biệt giữa lãi suất ngắn hạn và lãi suất trung, dài hạn. Biên độ trên bao gồm cả các khoản phí liên quan đến khoản vay nhằm tránh việc TCTD lợi dụng để thu phí nâng lãi suất cho vay lên quá mức biên độ cho phép.

Theo nguyên tắc trên, ngân hàng Nhà nước đã công bố lãi suất cơ bản áp dụng trong những tháng còn lại của năm 2000 như sau:

- + Lãi suất cơ bản là 0,75%/tháng
- + Biên độ trên đối với lãi suất cho vay ngắn hạn là 0,3%/tháng.
- + Biên độ trên đối với lãi suất cho vay trung và dài hạn là 0,5%/tháng.

Năm 2001, ngân hàng Nhà nước tiếp tục đổi mới cơ chế điều hành lãi suất theo hướng điều chỉnh lãi suất cơ bản một cách linh hoạt. Lãi suất cơ bản được xác định trên cơ sở bám sát tín hiệu thị trường, đáp ứng được mục tiêu của chính sách tiền tệ, đảm bảo sự kiểm soát của ngân hàng Nhà nước và từng bước hướng tới mục tiêu tự do hoá lãi suất. Trong năm này, ngân hàng Nhà nước đã chủ động điều chỉnh giảm liên tục lãi suất cơ bản đối với cho vay bằng đồng Việt Nam từ 0,75%/tháng thời điểm đầu năm xuống còn 0,6%/tháng tại thời điểm cuối năm. Các mức biên độ trên đối với lãi suất cơ bản không thay đổi so với biên độ lãi suất hàng tháng năm 2000 (đối với lãi suất cho vay ngắn hạn là 0,3%/tháng; đối với lãi suất cho vay trung và dài hạn là 0,5%/tháng).

- **Đối với lãi suất ngoại tệ:** bỏ quy định lãi suất trần cho vay, áp dụng theo lãi suất trên TTTT liên ngân hàng Singapore (Sibor). Lãi suất cho vay ngắn hạn của các TCTD cao nhất bằng lãi suất Sibor 3 tháng + biên độ 1,00%/năm; lãi suất cho vay trung dài hạn cao nhất bằng lãi suất Sibor 6 tháng cộng biên độ 2,50%/năm. Riêng đối với cho vay bằng ngoại tệ khác USD, các NHTM tự xem xét quyết định lãi suất tiền gửi, lãi suất cho vay dựa trên cơ sở lãi suất trên thị trường quốc tế và cung cầu vốn tín dụng của từng loại ngoại tệ này ở trong nước.

Lãi suất cho vay đã được điều chỉnh theo đúng bản chất của nó là lãi suất cho vay ngắn hạn thấp hơn lãi suất cho vay trung dài hạn do chi phí sử dụng vốn vay trung dài hạn cao hơn cũng như mức độ rủi ro của khoản vay trung dài hạn thông thường cao hơn khoản vay ngắn hạn.

Các NHTM cung cấp thông tin cho NHNN tham khảo gồm: NH Ngoại thương Việt Nam, NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, NH Công thương Việt Nam, NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam, NH TMCP Quân Đội, NH TMCP Á Châu, Chi nhánh NH ANZ, Chi nhánh NH HSBC, NH TMCP các DN ngoài quốc doanh.

Bảng 2.9: Điều chỉnh lãi suất cơ bản VND của NHNN từ 2000 đến 2002

SỐ VĂN BẢN	NGÀY HIỆU LỰC	LÃI SUẤT CƠ BẢN (%/THÁNG)
241/2000/QĐ-NHNN	02/08/2000	0,750
397/2001/QĐ-NHNN	10/03/2001	0,725
557/2001/QĐ-NHNN	26/08/2001	0,700
1078/2001/QĐ-NHNN	27/08/2001	0,650
1098/2001/QĐ-NHNN	29/11/2001	0,600
547/2002/QĐ-NHNN	30/05/2002	0,600

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Có thể nói, quyết định chuyển sang CSLS cơ bản là sự đổi mới rất gần với tự do hóa lãi suất. Kể từ 01/06/2001, NHNN đã tiếp tục cho áp dụng cơ chế lãi suất thỏa thuận đối với lãi suất cho vay bằng USD, hay nói cách khác lãi suất cho vay bằng ngoại tệ đã được tự do hóa hoàn toàn, cụ thể là: Các TCTD ấn định lãi suất cho vay bằng đô la Mỹ theo thỏa thuận với khách hàng, dựa trên cơ sở lãi suất thị trường quốc tế và cung-cầu vốn tín dụng bằng ngoại tệ ở trong nước.

2.2.4 Giai đoạn từ tháng 5/2002 đến nay

Ngày 30/05/2002, NHNN ra quyết định số 546/2002/QĐ-NHNN theo đó: "Tổ chức tín dụng xác định lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam trên cơ sở cung cầu vốn thị trường và mức độ tín nhiệm khách hàng vay là pháp nhân và cá nhân Việt Nam, pháp nhân và các nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam" – *cơ chế lãi suất thỏa thuận*. Như vậy lãi suất cho vay đã được tự do hóa. Có thể nói đây là một quyết định đúng đắn và hợp thời, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngành ngân hàng đang đến gần, bảo đảm lãi suất cho vay do cung cầu vốn trên thị trường quyết định.

Nếu như với cơ chế lãi suất cơ bản, trong các tháng đầu năm của năm 2002, lãi suất huy động vốn dừng lại ở mức 0,6%/tháng, lãi suất cho vay bình quân là 0,7%/tháng, thì từ khi áp dụng cơ chế lãi suất thỏa thuận từ tháng 6/2002 và nhất là trong các tháng 8/2002 và 9/2002 lãi suất huy động vốn cao nhất của các NHTM lên tới 0,7%/tháng, thậm chí 0,72%/tháng.

Theo cơ chế này, NHNN vẫn xác định và công bố lãi suất cơ bản song nó chỉ có giá trị tham khảo khi ấn định lãi suất cho vay của các TCTD. Hàng tháng, NHNN công bố lãi suất cơ bản dựa trên cơ sở tham khảo lãi suất cho vay của 15 NHTM áp dụng đối

với khách hàng tốt nhất. Trong thực tế, mặc dù NHNN công bố lãi suất cơ bản nhưng nó ít tác động đến lãi suất thị trường bởi vì nhu cầu vay vốn là rất lớn, khách hàng chấp nhận vay vốn với lãi suất cao, các TCTD đua nhau tăng lãi suất huy động vốn để cho vay, các tổ chức tài chính phi ngân hàng cũng tham gia cạnh tranh tích cực trên thị trường vốn, lãi suất trái phiếu kho bạc được đẩy lên cao, lãi suất trái phiếu địa phương tăng vọt...điều đó làm cho TTTT nóng lên, NHNN khó kiểm soát được lãi suất thị trường. Lãi suất cơ bản được công bố liên tục thoát ly lãi suất cho vay bình quân thực tế của các TCTD và khoảng cách này ngày càng xa. Chẳng hạn tại thời điểm tháng 11/2005 lãi suất cơ bản là 0,65%/tháng trong khi lãi suất cho vay bình quân của các TCTD phổ biến ở mức 0,85%-1,25%/tháng. Trong khi lãi suất cho vay của TCTD luôn luôn được điều chỉnh phù hợp với quan hệ cung cầu vốn trên thị trường thì lãi suất cơ bản vẫn ổn định hoặc có thay đổi ở mức không đáng kể.

Bảng 2.10: Lãi suất huy động và cho vay 2003 - 2008

Đơn vị tính: %/năm

Chỉ tiêu	12/2003		12/2007		06/2008	
	VND	USD	VND	USD	VND	USD
Lãi suất huy động						
Loại kỳ hạn 3 tháng	7,80 -	3,80 -	7,20 -	4,50 -	16,49 -	6,34 -
	8,52	4,25	8,82	5,00	17,37	6,95
Loại kỳ hạn 6 tháng	7,80 -	4,00 -	7,56 -	4,60 -	16,59 -	6,48 -
	9,06	4,40	9,12	5,20	17,61	7,09
Loại kỳ hạn 12 tháng	8,40 -	4,52 -	7,84 -	4,60 -	16,97 -	6,52 -
	9,48	5,20	9,45	5,40	17,51	7,10
Lãi suất cho vay						
Cho vay ngắn hạn	10,80 -	6,00 -	10,80 -	6,40 -	20,00 -	9,50 -
	13,80	7,50	13,80	7,50	21,00	12,00
Cho vay trung, dài hạn	12,00 -	6,50 -	12,36 -	7,00 -	21,00	9,50 -
	15,48	8,70	15,48	7,80		13,00

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Từ việc cạnh tranh huy động vốn không lành mạnh giữa các TCTD, NHNN đã qui định trần lãi suất huy động VND ở mức 12%/năm kể từ ngày 26/2/2008 đến

18/5/2008. Ngày 16/5/2008, NHNN đã ban hành quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN về cơ chế điều hành lãi suất mới thay cho quyết định số 546/2002/QĐ-NHNN, các NHTM được ấn định lãi suất kinh doanh bằng VND đối với khách hàng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do NHNN công bố áp dụng trong từng thời kỳ, đồng thời từng bước điều chỉnh lãi suất cơ bản từ 8,75%/năm lên 12% và 14%/năm. Các mức lãi suất khác như lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu vv... cũng được điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu kiểm soát chặt chẽ tiền tệ của NHNN.

Cơ chế điều hành lãi suất cơ bản là công cụ can thiệp trực tiếp đối với lãi suất kinh doanh của NHTM, việc khống chế trần lãi suất cho vay tức là đánh đồng lãi suất của các loại hình tín dụng làm cho các ngân hàng rất khó đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ, vì mỗi loại hình tín dụng có mức độ rủi ro khác nhau, chi phí khác nhau, vì vậy lãi suất cho vay khác nhau, lãi suất tín dụng tiêu dùng và tín dụng bán lẻ khác với lãi suất cho vay DN và các loại hình tín dụng thông thường. Mặt khác, chính sách lãi suất trần cứng nhắc cũng làm hạn chế sự phát triển của các dịch vụ tài chính mới của các ngân hàng như tín dụng bán lẻ, tín dụng tiêu dùng, đây là những sản phẩm tất yếu của ngân hàng hiện đại.

Bảng 2.11: Lãi suất cơ bản từ 7/2008-2/2010:

Đơn vị tính: %/năm

Ngày có hiệu lực	Giá trị	Ngày có hiệu lực	Giá trị
11/06/2008	14,0	01/04/2009	7,0
01/07/2008	14,0	01/05/2009	7,0
01/09/2008	14,0	01/06/2009	7,0
01/10/2008	14,0	01/07/2009	7,0
21/10/2008	13,0	01/08/2009	7,0
05/11/2008	12,0	01/09/2009	7,0
21/11/2008	11,0	01/10/2009	7,0
05/12/2008	10,0	01/11/2009	7,0
22/12/2008	8,5	01/12/2009	8,0
01/02/2009	7,0	01/02/2010	8,0
01/03/2009	7,0		

Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam

Từ tháng 7/2008 đến cuối năm 2008, NHNN đã từng bước nới lỏng CSTT bằng các giải pháp linh hoạt để thúc đẩy phát triển SXKD và chủ động ngăn ngừa nguy cơ suy giảm kinh tế. Cụ thể: lãi suất cơ bản giảm từ 14% xuống 13% và 8,5%/năm; lãi suất tái cấp vốn giảm từ 15% xuống 14%; lãi suất tái chiết khấu giảm từ 13% xuống 12%; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt trong thanh toán bù trừ giảm từ 15% xuống còn 14%/năm; và tiếp tục giảm các mức lãi suất trên trong tháng 12/2008 ở mức hợp lý.

Những bất cập trong cơ chế “lãi suất trần” đã làm thay đổi cơ cấu nguồn vốn huy động của các TCTD: nguồn vốn huy động ngắn hạn tăng lên, trong khi nhu cầu vốn vay trung – dài hạn là rất lớn, điều này có thể làm rủi ro mất cân đối kỳ hạn vốn tăng lên. Chính vì vậy, ngày 26/2/2010, NHNN đã ban hành Thông tư số 07/2010/TT-NHNN quy định về cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận của TCTD đối với khách hàng. Theo đó, TCTD được phép cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng vay trung và dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đầu tư phát triển trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường, mức độ tín nhiệm của khách hàng vay. Quy định này cũng áp dụng với các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn để trực tiếp phục vụ đời sống của cá nhân và hộ gia đình của khách hàng vay; các hoạt động cho vay tiêu dùng thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng.

Tuy nhiên, việc gỡ bỏ cơ chế trần lãi suất, áp dụng cơ chế lãi suất thỏa thuận trong hoạt động tín dụng thật sự được mở ra kể từ ngày 14/4/2010, NHNN ban hành thông tư 12/2010/TT-NHNN hướng dẫn TCTD cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận. Và theo qui định của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010: “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”. Theo đó, TCTD thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và đời sống có hiệu quả. Như vậy, sẽ không còn trần lãi suất bó buộc, hoạt động NH chính thức được thị trường hóa, mở ra nhiều cơ hội vay vốn

cho DN. TCTD thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam phải niêm yết công khai lãi suất cho vay ở mức hợp lý, trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng vay, tiết kiệm chi phí hoạt động, tạo điều kiện cho khách hàng tiếp cận vốn vay để phát triển sản xuất - kinh doanh, nhất là khu vực nông nghiệp và nông thôn, DN xuất khẩu, DN nhỏ và vừa. TCTD điều chỉnh lãi suất cho vay phù hợp với mức biến động của lãi suất huy động vốn bằng đồng Việt Nam và mục tiêu, giải pháp điều hành chính sách tiền tệ của NHNN.

2.3 Những kết quả đạt được và những hạn chế, thách thức trong vấn đề xác định lãi suất cho vay tại các NHTM Việt Nam

2.3.1 Kết quả đạt được

- NHNN đã từng bước giảm can thiệp trong việc xác định lãi suất cho vay tại các NHTM phù hợp diễn biến thực tế nền kinh tế qua từng thời kỳ nhằm đảm bảo kinh tế phát triển ổn định. Đây là bước tiến quan trọng trong tiến trình tự do hoá hoàn toàn về lãi suất ở Việt Nam, đáp ứng kịp thời những đòi hỏi bức xúc về cung-cầu vốn của nền kinh tế

- Việc tự do hóa hoàn toàn lãi suất cho vay đã tạo điều kiện để từng NHTM chủ động trong việc đưa ra chính sách lãi suất cho vay phù hợp với kế hoạch kinh doanh của mình.

- Lãi suất cho vay tại các NHTM ngày càng linh hoạt, và phù hợp diễn biến lãi suất trên thị trường, quan hệ cung - cầu vốn thị trường, các luồng vốn được lưu chuyển đến nơi có lợi nhuận cao với mức rủi ro thấp, nâng cao hiệu quả đầu tư; hiện nay chỉ còn rất ít các khoản vay mới của DNNN tại các NHTM quốc doanh được áp dụng lãi suất cho vay ưu đãi hơn so với các loại hình DN khác.

- Tạo điều kiện cho các NHTM chủ động xác định mức lãi suất cho vay dựa trên các yếu tố: chi phí vốn đầu vào của ngân hàng; mức độ rủi ro của từng khách hàng; lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của khách hàng và các yếu tố liên quan khác.

- Tạo điều kiện cho các TCTD mở rộng mạng lưới để huy động cho vay vốn với mức lãi suất phù hợp và thúc đẩy việc cải cách hệ thống ngân hàng theo định hướng thị trường.

2.3.2 Những hạn chế, thách thức

Hạn chế:

- Việc xác định lãi suất cho vay tại NHTM vẫn còn mang nhiều cảm tính chủ quan.
- Chưa có chênh lệch đáng kể giữa các khách hàng khác nhau về lãi suất cho vay. Phần chênh lệch lãi suất giữa các khoản vay của cùng một khách hàng chưa được quan tâm đúng mức.
- Thực tế các NHTM lớn tại Việt Nam hiện nay vẫn chưa hoàn thiện hệ thống đánh giá tín dụng để xác định lãi suất cho vay một cách khoa học.
- Các tổ chức tín dụng rất dễ bị những nguy cơ rủi ro nghiêm trọng khi áp dụng cơ chế này trong thực tế, thậm chí sai lầm là rủi ro cao thì vẫn cho vay nhưng lãi suất cao là được.
- Khách hàng vay vốn chấp nhận một mức lãi suất vay ở mức cao so với mặt bằng lãi suất bình quân để được vay vốn ngân hàng, cho dù có những yếu tố rủi ro, không đảm bảo an toàn nhất định, chiếm mất “chỗ” được vay vốn của những người có nhu cầu vay vốn khác, an toàn hơn, ít rủi ro hơn nhưng chỉ chấp nhận lãi suất vừa phải.

Thách thức:

- NHTM đối mặt với sự thay đổi thường xuyên của lãi suất thị trường, nếu lãi suất không được điều hành tốt sẽ dễ dẫn đến rủi ro lãi suất.
- Tại các khu vực ít có môi trường cạnh tranh (vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa) thì lãi suất cho vay sẽ bị đẩy lên cao dẫn đến không tạo động lực phát triển kinh tế.
- Các NHTM lớn, với nguồn vốn dồi dào, chi phí huy động thấp sẽ cạnh tranh, mở rộng thị trường bằng cách cho vay lãi suất thấp làm các NHTM quy mô nhỏ khó cạnh tranh dẫn đến khả năng phải sáp nhập, hợp nhất với nhau.
- Hội nhập kinh tế quốc tế ngành ngân hàng đòi hỏi NHTM VN phải xác định lãi suất cho vay một cách hợp lý, khoa học, đảm bảo lợi nhuận cũng như khả năng cạnh tranh với các NHTM nước ngoài.
- Thực hiện lãi suất thỏa thuận làm tăng sức ép lên việc đổi mới cách thức điều hành, quản lý của nhà nước trên thị trường tài chính – ngân hàng, tạo sự cạnh tranh

thiếu lành mạnh, tăng rủi ro và mất ổn định của hệ thống ngân hàng và kinh tế vĩ mô trong nước.

2.3.3 Nguyên nhân hạn chế:

- Các NHTM chưa quan tâm đúng mức về các rủi ro tín dụng khi xác định lãi suất cho vay, trong đó một phần do khả năng phân tích đánh giá của đội ngũ cán bộ ngân hàng.

- Giai đoạn cho vay của NHTM với lãi suất cho vay không chế bị chi phối trực tiếp bởi NHNN kéo dài quá lâu.

- Các NHTM quốc doanh chiếm phần lớn thị phần tín dụng nhưng trong một thời gian dài áp dụng chính sách lãi suất cho vay với các DNNN ưu đãi hơn so với các loại hình DN khác.

- Các chính sách điều chỉnh lãi suất của NHNN còn chưa linh hoạt, thường chậm hơn so với các diễn biến của nền kinh tế và chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

- Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ đánh giá xếp hạng tín dụng doanh nghiệp chưa đầy đủ, thống nhất, chế độ công bố thông tin tài chính, chế độ kế toán và kiểm toán chưa hiệu quả.

- Khuôn khổ pháp lý và quy chế phòng ngừa rủi ro trong thị trường tài chính và tiền tệ chưa đầy đủ và đồng bộ.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Hệ thống ngân hàng Việt Nam qua các lần cải tổ, đến nay đang đẩy mạnh cơ cấu lại hoạt động từ hoàn thiện hành lang pháp lý, thay đổi cơ cấu tổ chức điều hành, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, sáp nhập một số ngân hàng nhỏ, nâng cao năng lực tài chính để chuẩn bị hội nhập quốc tế.

Để đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng vay, các loại hình và phương thức cho vay ngày càng đa dạng. Cùng với sự tăng trưởng khá ổn định của nền kinh tế Việt Nam thời gian qua, dư nợ cho vay trong hệ thống NHTM gia tăng mạnh. Hoạt động cho vay vẫn là hoạt động tạo ra thu nhập chủ yếu cho NHTM.

Nhằm đảm bảo tăng tính an toàn trong hoạt động cho vay, đảm bảo thu nhập và bù đắp được rủi ro tín dụng, các NHTM cần được tự chủ trong xác định lãi suất cho vay. Để đáp ứng nhu cầu này, từ giữa năm 2000 NHNN bắt đầu tự do hóa lãi suất cho vay ngoại tệ và đến tháng 5/2002 việc xác định lãi suất cho vay đã được tự do hóa hoàn toàn.

Diễn biến của chính sách lãi suất qua từng thời kỳ đã cho thấy những bước phát triển nhất định. Từ cơ chế thực thi chính sách lãi suất cố định, cơ chế điều hành khung lãi suất, cơ chế điều hành lãi suất trần, cơ chế điều hành lãi suất cơ bản kèm biên độ, đến cơ chế lãi suất thỏa thuận là quá trình chuyển từ kiểm soát trực tiếp sang kiểm soát gián tiếp, phù hợp với kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

Như vậy, từ tháng 4/2010, các NHTM đã được cởi trói trong xác định lãi suất cho vay nhưng cũng đối mặt thường xuyên với sự biến đổi của lãi suất thị trường. Thực tế xác định lãi suất cho vay tại các NHTM hiện nay vẫn còn nhiều cảm tính, chưa căn cứ trên những tiêu chí hợp lý, khoa học.

Chương 3: PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH LÃI SUẤT CHO VAY QUA XẾP HẠNG TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

3.1 Định hướng phát triển của ngân hàng thương mại Việt Nam

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 vừa được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI thông qua đã xác định: *“Chính sách tiền tệ phải chủ động và linh hoạt thúc đẩy tăng trưởng bền vững, kiểm soát lạm phát, ổn định giá trị đồng tiền. Hình thành đồng bộ khuôn khổ pháp lý về hoạt động ngân hàng. Mở rộng các hình thức thanh toán qua ngân hàng và thanh toán không dùng tiền mặt. Điều hành chính sách lãi suất, tỷ giá linh hoạt theo nguyên tắc thị trường. Đổi mới chính sách quản lý ngoại hối, từng bước mở rộng phạm vi các giao dịch vốn, tiến tới xóa bỏ tình trạng sử dụng ngoại tệ làm phương tiện thanh toán trên lãnh thổ Việt Nam. Tăng cường vai trò của Ngân hàng Nhà nước trong việc hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ. Kết hợp chặt chẽ chính sách tiền tệ với chính sách tài khóa. Kiện toàn công tác thanh tra, giám sát hoạt động tài chính, tiền tệ”*. Triển khai Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020, ngành Ngân hàng đã xây dựng Chương trình hành động với mục tiêu tổng quát đến năm 2020 là: *Phát triển ngành Ngân hàng toàn diện, an toàn, bền vững tiến tới xây dựng hệ thống ngân hàng hiện đại, hoạt động theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có năng lực quản lý, trình độ ứng dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và áp dụng đầy đủ các thiết chế và chuẩn mực theo thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện thực tế Việt Nam trong hoạt động ngân hàng ở cả hai cấp: quản lý nhà nước và kinh doanh tiền tệ - hoạt động ngân hàng*.

3.1.1 Thúc đẩy cạnh tranh và năng lực cạnh tranh

Như Chiến lược phát triển kinh tế xã hội Việt Nam tuyên bố rõ ràng rằng, cạnh tranh là một điều kiện sống còn cho sự phát triển của cấu trúc kinh tế của cả nền kinh tế. Cạnh tranh giúp bảo đảm rằng các định chế và thị trường ngân hàng và tài chính hoạt động hiệu quả. Cạnh tranh cũng khiến các ngân hàng phải cải thiện chất lượng và mở rộng phạm vi các dịch vụ của họ, trong khi duy trì sự hấp dẫn về giá cả. Điều này

đặc biệt quan trọng trong một nền kinh tế quy mô trung bình, tự do hóa như Việt Nam, nơi cần huy động vốn khá lớn nhằm cung ứng cho đầu tư vào năng lực sản xuất và các chương trình xã hội, và để gia tăng khả năng tiếp cận của dân chúng tới lĩnh vực các dịch vụ ngân hàng đa dạng.

3.1.2 Bảo đảm sự lành mạnh và ổn định của hệ thống ngân hàng

Việt Nam đã tách khỏi khỏi các ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 một cách tương đối. Tuy nhiên, khủng hoảng và sự suy thoái sau đó đã cho thấy những hậu quả tác động của thời kỳ mở rộng tín dụng quá lớn và những rủi ro thái quá mà các ngân hàng phải gánh chịu kết hợp với sự thanh tra thiếu hoàn chỉnh. Do đó, cần có biện pháp bảo vệ cho sự lành mạnh của hệ thống, đặc biệt là thông qua cơ chế thanh tra đảm bảo an toàn hiệu quả hơn nữa.

3.1.3 Cải thiện tính minh bạch và công khai

Ngành ngân hàng là một ngành rất nhạy cảm về thông tin. Thông tin đáng tin cậy và kịp thời là cơ sở cho phép các ngân hàng đánh giá một cách hiệu quả mức độ tin cậy của người đi vay, tính khả thi của các khoản đầu tư mà họ cấp tài chính và để quản lý các rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường. Thêm vào đó, các nhà đầu tư và những người gửi tiền cần tiếp cận được với những thông tin tốt để tạo cho họ lòng tin để gửi tiền vào các ngân hàng. Do đó, cần cải thiện tính minh bạch và công khai để hệ thống ngân hàng có điều kiện phát triển lành mạnh.

3.1.4 Gia tăng khả năng tiếp cận đối với các dịch vụ ngân hàng

Sự tiếp cận của công chúng với các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng được thừa nhận rộng rãi là một điều kiện cho sự phát triển kinh tế bền vững. Các dịch vụ thanh toán và dịch vụ chuyển tiền và các công cụ tiết kiệm và tín dụng hỗ trợ cho việc mở rộng các hoạt động kinh doanh và cải thiện mức sống. Bên cạnh đó, sự tiếp cận được với nguồn tài chính góp phần cho việc đạt tới những mục tiêu xã hội khác bằng việc dẫn tới sự cải thiện trong các lĩnh vực giáo dục, y tế và các lĩnh vực khác. Tại Việt Nam, một tỷ lệ khá lớn dân chúng chưa được phục vụ bởi các định chế ngân hàng hiện có. Mặt khác, tiến bộ công nghệ, đặc biệt là liên lạc viễn thông, đã đưa ra tiềm năng lớn để mở rộng tầm bao phủ và giảm chi phí của các dịch vụ và sản phẩm ngân hàng.

Mục tiêu trong thời gian tới là gia tăng khả năng tiếp cận rộng rãi của công chúng đối với các dịch vụ ngân hàng.

3.1.5 Hội nhập hơn với nền kinh tế toàn cầu và phù hợp những thông lệ quốc tế tốt nhất

Kể từ khi Đại hội Đảng đề ra chính sách Đổi mới vào năm 1986, Việt Nam đã tiến dần tới nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, và hội nhập sâu hơn với nền kinh tế thế giới. Thay đổi trong định hướng chính sách đã tạo ra nền tảng để thiết lập nên hệ thống ngân hàng hai cấp và, tiếp theo sau là xin trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), sự tham gia của các NHNNg vào thị trường tài chính nội địa. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội đã hướng tới sự hội nhập liên tục của khu vực ngân hàng vào nền kinh tế toàn cầu. Nhưng nó cũng đồng thời thừa nhận rằng điều này sẽ cần phải có thêm các nỗ lực để cải thiện năng lực cạnh tranh quốc tế của các ngân hàng và các định chế tài chính Việt Nam và tăng cường cơ sở hạ tầng tài chính. Thêm vào đó, Việt Nam có thể được lợi từ việc tiến gần hơn tới các chuẩn mực quốc tế trong khu vực ngân hàng, đáng chú ý nhất là hiệp ước Basel và theo sau đó là những thỏa thuận quốc tế về việc báo cáo tài chính.

Những giá trị cốt lõi này sẽ chi phối quá trình phát triển của khu vực ngân hàng. Bên cạnh đó, chúng có tác động lẫn nhau. Chẳng hạn, sự cạnh tranh có thể thúc đẩy sự tiếp cận rộng hơn tới các dịch vụ ngân hàng và khuyến khích thị trường mở rộng hơn.

3.2 Quan điểm và mục tiêu xây dựng phương pháp xác định lãi suất cho vay qua xếp hạng tín dụng doanh nghiệp

Trong quan hệ tín dụng giữa DN và Ngân hàng, lãi suất cho vay phản ánh giá cả của đồng vốn mà người sử dụng vốn là các DN phải trả cho người cho vay là các NHTM. Lãi suất cho vay cần đảm bảo duy trì và phát triển hoạt động của NHTM, tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh. Việc xác định lãi suất cho vay nếu quá cứng nhắc để bảo đảm chỉ tiêu lợi nhuận dự tính của NHTM có thể làm cho lãi suất cho vay không phù hợp với thực tế thị trường. Chẳng hạn, do chi phí đầu vào của NHTM quá cao dẫn đến việc NHTM phải định lãi suất cho vay cũng cao theo để đảm bảo lợi nhuận, trong khi đó mức lãi suất cao này có thể không được thị trường chấp nhận. Trái lại, ở một số

NHTM chỉ tập trung định giá lãi suất cho vay hướng vào cạnh tranh trên thị trường nên có thể dẫn đến hoạt động cho vay không mang lại lợi nhuận, thậm chí không bù đắp đủ chi phí, rủi ro tín dụng.

Do vậy, NHTM cần kết hợp xác định lãi suất cho vay hướng vào chi phí nhưng vẫn bảo đảm cạnh tranh được trên thị trường. Việc xác định lãi suất hướng vào chi phí không có nghĩa đơn thuần là xác định lãi suất căn cứ theo mức chi phí đầu vào mà cần phải kết hợp với các dịch vụ ngân hàng đi kèm như các dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, tiền gửi... mà từng khách hàng mang lại. NHTM có thể đưa ra một mức lãi suất cho vay thấp hơn với những đối tượng khách hàng mà NHTM xét thấy đó là những khách hàng mục tiêu.

Lãi suất cho vay luôn thay đổi theo hướng đa dạng hóa, linh hoạt nhằm thỏa mãn nhu cầu đa dạng của khách hàng, tạo điều kiện để NHTM đáp ứng tốt nhất đối với từng nhóm khách hàng mục tiêu.

Mục đích của việc xây dựng phương pháp xác định lãi suất cho vay là nhằm cung cấp phương pháp luận một cách khoa học, phù hợp thực tiễn hoạt động của các NHTM Việt Nam, làm cơ sở để các NHTM đưa ra mức lãi suất đảm bảo lợi nhuận trong kinh doanh, bù đắp được rủi ro và mang tính cạnh tranh. Như đã phân tích ở Chương 2, dù có nhiều phương pháp xác định lãi suất cho vay nhưng về cơ bản lãi suất cho vay luôn bao gồm các thành phần: chi phí huy động vốn, chi phí hoạt động, phần bù rủi ro tín dụng, phần bù rủi ro kỳ hạn và mức lợi nhuận dự kiến. Chi phí huy động vốn, chi phí hoạt động và mức lợi nhuận dự kiến là dễ xác định đối với NHTM. Phần bù rủi ro kỳ hạn xác định dựa vào thời gian vay (càng dài thì phần bù rủi ro kỳ hạn càng lớn) và có thể được đánh giá thông qua các chỉ số thống kê về định hạng rủi ro quốc gia, được áp dụng thống nhất cho tất cả các khách hàng vay. Trong khi đó, phần bù rủi ro tín dụng là phức tạp và khó xác định nhất do nó có mối quan hệ trực tiếp và thay đổi đối với từng khách hàng cũng như từng khoản vay. Cho nên, yếu tố quan trọng nhất cần đánh giá khi xác định lãi suất cho vay chính là phần bù rủi ro tín dụng. Trong chương này, tác giả sẽ tập trung phân tích để đưa ra mô hình xác định phần bù rủi ro tín dụng làm cơ sở xác định lãi suất cho vay.

3.3 Khách hàng doanh nghiệp và phân loại khách hàng doanh nghiệp

3.3.1 Khái niệm khách hàng doanh nghiệp

Theo Quy chế cho vay 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của NHNN về việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng thì khách hàng vay là các pháp nhân và cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài gồm:

- (1) Các pháp nhân: DNNN, hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, DN có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức khác thỏa mãn 4 điều kiện sau: (a) Được thành lập hợp pháp; (b) Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; (c) Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; (d) Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập;

- (2) Cá nhân; (3) Hộ gia đình; (4) Tổ hợp tác; (5) DNTN; (6) Công ty hợp danh.

Theo quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thì khách hàng vay là các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có nhu cầu vay vốn, có khả năng trả nợ để thực hiện các dự án đầu tư, phương án SXKD, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống ở trong nước và nước ngoài. Như vậy, hiện nay phạm vi cho vay của NHTM đã được mở rộng.

Theo quan điểm NHTM, DN vay vốn là là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, có nhu cầu vay vốn, có khả năng để thực hiện các dự án đầu tư, phương án SXKD, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống. Trong phạm vi luận văn này, tác giả chỉ tập trung phân tích nhóm khách hàng DN, là nhóm khách hàng chiếm tỷ trọng cao về dư nợ cho vay của NHTM.

3.3.2 Phân loại khách hàng doanh nghiệp

3.3.2.1 Theo loại hình doanh nghiệp và hình thức sở hữu

Theo Luật doanh nghiệp Việt Nam năm 2005 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 thì có các loại hình DN như sau:

- Doanh nghiệp tư nhân

- Công ty trách nhiệm hữu hạn (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên)

- Công ty cổ phần

- Công ty hợp danh

Về hình thức sở hữu thì các DN được phân loại theo 3 nhóm sau: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài quốc doanh (trong nước) và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

3.3.2.2 Theo lĩnh vực hoạt động

Theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam thì các DN có thể được chia theo hệ thống 21 nhóm ngành kinh tế. Một số nhóm ngành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg có những đặc điểm về hoạt động kinh doanh, tài chính tương đối giống nhau. Do đó, để không quá phức tạp trong đánh giá, theo quan điểm tác giả, dưới góc độ NHTM có thể phân các DN thành 4 nhóm ngành chính yếu sau đây:

Nhóm các DN hoạt động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp.

Nhóm các DN hoạt động trong ngành thương mại dịch vụ.

Nhóm các DN hoạt động trong ngành xây dựng.

Nhóm các DN hoạt động trong ngành công nghiệp.

3.3.2.3 Theo quy mô doanh nghiệp

Việc phân loại theo quy mô hoạt động dựa vào 2 tiêu chí là tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của DN) hoặc số lao động bình quân năm (tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên). Theo Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30/06/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển DN nhỏ và vừa thì DN nhỏ và vừa có tổng nguồn vốn hoặc số lao động bình quân năm được xác định theo Bảng 3.1.

Bảng 3.1 Quy mô doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị định 56/2009/NĐ-CP

Quy mô Khu vực	Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 200 người	từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	từ trên 200 người đến 300 người
II. Công nghiệp và xây dựng	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 200 người	từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	từ trên 200 người đến 300 người
III. Thương mại và dịch vụ	10 người trở xuống	10 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 50 người	từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	từ trên 50 người đến 100 người

Kết hợp với bảng phân loại, DN nhỏ và vừa được phân chia dựa theo các tiêu chí: Quy mô về vốn, Quy mô về số lao động và Khu vực. Trong đó quy mô về nguồn vốn được chú trọng. Đây cũng chính là sự bất hợp lý trong phân loại. Bởi lẽ, tổng nguồn vốn của DN bao gồm vốn của chủ sở hữu và vốn huy động dưới các hình thức khác nhau. Trong khi vốn chủ sở hữu là tương đối ổn định, được ghi nhận trong điều lệ DN và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì vốn huy động lại thường xuyên biến động. Do đó, tổng nguồn vốn này của DN cũng thường xuyên biến động.

Tuy nhiên, đứng trên góc độ NHTM thì tiêu chí số lao động bình quân trong năm không thực sự mang nhiều ý nghĩa trong việc phân loại để xét cho vay. Trong khi đó, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu lại liên quan nhiều đến các chỉ tiêu đánh giá phân tích, xếp loại tín dụng. Vốn chủ sở hữu được xem như là một "vùng đệm" nhằm bảo đảm an toàn đối với vốn vay. Do đó, để phân loại quy mô DN, ta căn cứ vào các tiêu chí sau: vốn chủ sở hữu, doanh thu thuần, tổng tài sản, lao động. Cụ thể:

Bảng 3.2: Quy mô doanh nghiệp

STT	Tiêu chí	Nội dung	Điểm
1	Vốn chủ sở hữu	Trên 50 tỷ đồng	35
		Trên 40 đến 50 tỷ đồng	30
		Trên 30 đến 40 tỷ đồng	25
		Trên 20 đến 30 tỷ đồng	20
		Trên 10 đến 20 tỷ đồng	10
		Đến 10 tỷ đồng	5
2	Doanh thu thuần	Trên 200 tỷ đồng	30
		Trên 100 đến 200 tỷ đồng	20
		Trên 50 đến 100 tỷ đồng	15
		Trên 20 đến 50 tỷ đồng	10
		Trên 10 đến 20 tỷ đồng	5
		Đến 10 tỷ đồng	2
3	Tổng tài sản	Trên 100 tỷ đồng	20
		Trên 50 đến 100 tỷ đồng	15
		Trên 30 đến 50 tỷ đồng	10
		Trên 20 đến 30 tỷ đồng	5
		Đến 20 tỷ đồng	2
4	Lao động	Trên 1.500 người	15
		Trên 1.000 đến 1.500 người	12
		Trên 500 đến 1.000	9
		Trên 100 đến 500	6
		Đến 100 người	3

Khách hàng có quy mô lớn có tổng điểm đạt trên 70 điểm;

Khách hàng có quy mô vừa có tổng điểm trên 30 điểm đến 70 điểm;

Khách hàng có quy mô nhỏ có tổng số điểm đạt từ 30 điểm trở xuống.

3.4 Xây dựng các chỉ tiêu đánh giá:

Các chỉ tiêu đưa vào đánh giá đòi hỏi phải đầy đủ, khoa học và hợp lý. Một hệ thống chỉ tiêu phân tích quá ít hoặc quá nhiều đều ảnh hưởng không tốt đến kết quả đánh giá: hoặc không chính xác, hoặc quá phức tạp mà trong quá trình tác nghiệp cán bộ tín dụng sẽ khó thực hiện, không thể xử lý hết được.

Để phục vụ công tác đánh giá đòi hỏi NHTM phải có thông tin càng đầy đủ và càng chính xác càng tốt. Nguồn thông tin được thu thập từ nhiều nguồn: từ nguồn thông tin lưu trữ hiện có tại NHTM, qua báo cáo tài chính, qua phỏng vấn trực tiếp ban

lãnh đạo DN, qua các khách hàng có quan hệ mua bán trực tiếp với DN, trên các phương tiện thông tin đại chúng, từ trung tâm thông tin tín dụng của NHNN (CIC)...

3.4.1 Các chỉ tiêu đánh giá doanh nghiệp

3.4.1.1 Nhóm các chỉ tiêu tài chính

Các chỉ tiêu tài chính đó là các chỉ tiêu được xác định dựa trên thông tin của các báo cáo tài chính qua các thời kỳ của DN. Các chỉ tiêu tài chính mang tính định lượng.

A. Chỉ tiêu thanh khoản:

(1) Khả năng thanh toán ngắn hạn:

Đây là một trong những thước đo khả năng thanh toán, nó được sử dụng rộng rãi nhất để đánh giá khả năng thanh toán chung của DN. Công thức tính như sau:

$$\text{Khả năng thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán ngắn hạn thông thường yêu cầu lớn hơn hay bằng 1. Hệ số thanh toán ngắn hạn cao có nghĩa DN luôn đủ khả năng thanh toán các khoản nợ.

(2) Khả năng thanh toán nhanh:

Chỉ tiêu này được tính toán giữa các tài sản lưu động có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền so với Nợ ngắn hạn. Do đó, hệ số thanh toán nhanh có thể kiểm tra tình trạng tài sản một cách chặt chẽ hơn so với hệ số thanh toán ngắn hạn. Công thức tính như sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền} + \text{Đầu tư tài chính ngắn hạn} + \text{Khoản phải thu}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

B. Chỉ tiêu hoạt động:

(3) Vòng quay hàng tồn kho:

Vòng quay hàng tồn kho là tiêu chuẩn đánh giá mức độ hiệu quả trong quản trị hàng tồn kho của DN. Công thức:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

(4) Kỳ thu tiền bình quân:

Tỷ số này cho biết DN mất bình quân là bao nhiêu ngày để thu hồi các khoản phải thu của mình. Công thức:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu bình quân}}{\text{Doanh thu bình quân ngày}}$$

(5) Hiệu quả sử dụng tài sản:

Chỉ tiêu này đo lường một đồng tài sản tham gia vào quá trình SXKD trong một năm sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Nếu tỷ số này thấp thì có thể là vốn đang không được sử dụng hiệu quả và có khả năng DN thừa hàng tồn kho hoặc tài sản nhàn rỗi hay vay tiền quá nhiều so với nhu cầu thực sự. Công thức:

$$\text{Hiệu quả sử dụng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

C. Chỉ tiêu cân nợ:**(6) Nợ phải trả/tổng tài sản:**

$$\text{Nợ phải trả/tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vốn vay. Hệ số này quá lớn rủi ro tài chính sẽ cao công ty dễ lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

(7) Nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu:

$$\text{Nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn chủ sở hữu}}$$

Chỉ tiêu này đánh giá sức mạnh tài chính, cấu trúc tài chính của DN và làm thế nào DN có thể chi trả cho các hoạt động. Thông thường, nếu hệ số này lớn hơn 1, có nghĩa là tài sản của DN được tài trợ chủ yếu bởi các khoản nợ, còn ngược lại thì tài sản của DN được tài trợ chủ yếu bởi nguồn vốn chủ sở hữu.

(8) Nợ quá hạn/tổng dư nợ ngân hàng:

$$\text{Nợ quá hạn/tổng dư nợ ngân hàng} = \frac{\text{Nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ ngân hàng}}$$

Chỉ tiêu này cho biết tỷ lệ nợ quá hạn trong tổng dư nợ ngân hàng của DN. Hệ số này quá lớn thì rủi ro tài chính sẽ cao.

D. Chỉ tiêu thu nhập

(9) Tổng thu nhập trước thuế/doanh thu:

$$\text{Tổng thu nhập trước thuế/doanh thu} = \frac{\text{Tổng thu nhập trước thuế}}{\text{Tổng doanh thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng doanh thu mà DN thực hiện trong kỳ sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế, phản ánh việc sử dụng hợp lý các yếu tố trong quá trình SXKD để tạo ra lợi nhuận cho DN.

(10) Tổng thu nhập trước thuế/tổng tài sản:

$$\text{Tổng thu nhập trước thuế/tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng thu nhập trước thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Đo lường 1 đồng tài sản tham gia vào quá trình SXKD sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Nếu chỉ số này lớn hơn 0, thì có nghĩa DN làm ăn có lãi. Tỷ số càng cao cho thấy DN làm ăn càng hiệu quả.

(11) Tổng thu nhập trước thuế/nguồn vốn chủ sở hữu

$$\text{Tổng thu nhập trước thuế/nguồn vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng thu nhập trước thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Chỉ tiêu này đo lường mức độ tạo thu nhập từ vốn chủ sở hữu, nó như một thước đo hiệu quả đầu tư nếu đứng trên quan điểm của các cổ đông và được so sánh với mức sinh lời chung về quản lý vốn. Tỷ số này càng cao thì sử dụng vốn càng có hiệu quả.

3.4.1.2 Nhóm các chỉ tiêu phi tài chính

A. Lưu chuyển tiền tệ:

(1) Hệ số khả năng trả lãi

Hệ số khả năng trả lãi là một tỷ số tài chính đo lường khả năng sử dụng lợi nhuận thu được từ quá trình kinh doanh để trả lãi các khoản mà DN đã vay.

$$\text{Hệ số khả năng trả lãi} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

(2) Hệ số khả năng trả nợ gốc

Hệ số khả năng trả nợ gốc đánh giá khả năng thanh toán nợ nói chung của DN.

$$\text{Hệ số khả năng trả nợ gốc} = \frac{\text{Giá vốn bán hàng} + \text{Khấu hao} + \text{EBIT}}{\text{Nợ gốc} + \text{Chi phí lãi vay}}$$

Hệ số này cho biết để chuẩn bị cho mỗi đồng trả nợ gốc và lãi, DN có bao nhiêu đồng có thể sử dụng được.

(3) Xu hướng lưu chuyển tiền tệ thuần trong quá khứ

Việc phân tích xu hướng lưu chuyển tiền tệ thuần trong quá khứ sẽ giúp cán bộ tín dụng dự đoán được xu hướng lưu chuyển tiền tệ của DN trong năm chấm điểm, đó là cơ sở dự đoán khả năng trả nợ của DN trên cơ sở dòng tiền ra, dòng tiền vào.

(4) Trạng thái lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động

Chỉ tiêu này cho thấy xu hướng cũng như tính chắc chắn của dòng tiền trong dự án/phương án kinh doanh của DN. Đây là chỉ tiêu quan trọng đánh giá khả năng trả nợ vay.

(5) Tiền và các khoản tương đương tiền/Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền/Vốn chủ sở hữu biểu hiện khả năng chuyển hóa nhanh một số tài sản thành tiền với chi phí thấp, hay thể hiện khả năng dễ thu được dòng tiền thực vào DN từ việc bán các khoản tương đương tiền so với vốn chủ sở hữu.

B. Năng lực và kinh nghiệm quản lý

- (1) Kinh nghiệm trong ngành/lĩnh vực kinh doanh của Ban quản lý liên quan trực tiếp đến sản xuất
- (2) Kinh nghiệm của Ban quản lý trong hoạt động điều hành
- (3) Môi trường kiểm soát nội bộ
- (4) Các thành tựu đạt được và những thất bại trước của Ban quản lý
- (5) Tính khả thi của phương án kinh doanh và dự toán tài chính

C. Uy tín trong giao dịch

- (1) Trả nợ đúng hạn (trả nợ gốc)
- (2) Số lần giãn nợ hoặc gia hạn nợ

- (3) Nợ quá hạn trong quá khứ
- (4) Số lần các cam kết mất khả năng thanh toán (Thư tín dụng, bảo lãnh, các cam kết khác ...)
- (5) Số lần trả chậm lãi vay
- (6) Thời gian duy trì tài khoản với ngân hàng cho vay
- (7) Số lượng giao dịch trung bình hàng tháng với tài khoản tại ngân hàng cho vay
- (8) Số lượng các loại giao dịch với ngân hàng cho vay (tiền gửi, thanh toán, ngoại hối, L/C...)
- (9) Số dư tiền gửi trung bình tháng tại ngân hàng cho vay

D. Các nhân tố bên ngoài của doanh nghiệp

- (1) Triển vọng ngành
- (2) Uy tín/ danh tiếng doanh nghiệp
- (3) Vị thế cạnh tranh (của doanh nghiệp)
- (4) Số lượng đối thủ cạnh tranh
- (5) Thu nhập của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của quá trình đổi mới, cải cách các doanh nghiệp nhà nước

E. Các đặc điểm hoạt động khác

- (1) Đa dạng hóa các hoạt động theo: ngành, thị trường, vị trí
- (2) Thu nhập từ hoạt động xuất khẩu
- (3) Sự phụ thuộc vào các đối tác (đầu vào/đầu ra)
- (4) Lợi nhuận (sau thuế) của DN trong những năm gần đây
- (5) Vị thế của doanh nghiệp

3.4.2 Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro khoản vay

3.4.2.1 Nhóm các chỉ tiêu liên quan đến môi trường ngành kinh doanh:

- (1) Chu kỳ kinh doanh
- (2) Triển vọng tăng trưởng của ngành:
- (3) Áp lực cạnh tranh trong ngành
- (4) Các nguồn cung ứng đầu vào đối với ngành

(5) Các chính sách của nhà nước

3.4.2.2 Nhóm các chỉ tiêu liên quan đến điều kiện kinh doanh:

Việc đánh giá các điều kiện kinh doanh của một DN cần được xem xét trên nhiều yếu tố. Tuy nhiên, một số yếu tố chính và quan trọng thường gặp và được sử dụng để phân tích điều kiện kinh doanh của DN theo như dưới đây:

- (1) Vấn đề đa dạng hóa kinh doanh
- (2) Thời gian hoạt động của DN
- (3) Quy mô thị trường
- (4) Thị phần của DN
- (5) Các hoạt động nghiên cứu, phát triển
- (6) Thương hiệu sản phẩm

3.4.2.3 Nhóm các chỉ tiêu về nhân sự, quản trị điều hành:

Chất lượng quản lý là một trong những yếu tố quan trọng góp phần tạo nên thành công trong hoạt động của DN. Khi có những tình huống bất ngờ xảy đến thì vai trò của người quản lý trong việc đưa ra những chính sách thích hợp nhằm ổn định tình hình là vô cùng cần thiết. Các chiến lược, chính sách kinh doanh của DN đưa ra liệu có phù hợp hay không? Đội ngũ người lao động đáp ứng được yêu cầu công việc đến mức độ nào? Các chỉ tiêu cụ thể:

- (1) Cơ cấu tổ chức
- (2) Ban lãnh đạo DN
- (3) Sự ổn định của đội ngũ người lao động
- (4) Chính sách, chiến lược kinh doanh của DN

3.4.2.4 Nhóm chỉ tiêu dự kiến hiệu quả dự án/phương án vay vốn:

Khác với phần đánh giá các chỉ tiêu tài chính sử dụng số liệu thực tế đã diễn ra trong kỳ quá khứ của khách hàng vay để đánh giá xếp loại DN, nhóm chỉ tiêu này dự kiến những gì sẽ xảy ra trong tương lai dựa trên dự án/phương án vay vốn của DN. Để đánh giá các chỉ tiêu này một cách tương đối sát thực tế đòi hỏi sự tin cậy trong bảng kế hoạch kinh doanh của DN và nhân viên tín dụng của NHTM cần có năng lực, kinh

nghiệm trong công tác thẩm định, đánh giá hiệu quả của dự án/phương án. Các chỉ tiêu cụ thể:

- (1) Sự rõ ràng, chắc chắn của dự án/phương án kinh doanh
- (2) Dự kiến lợi nhuận/doanh thu
- (3) Dự kiến lợi nhuận/vốn đầu tư
- (4) Mức vốn tự có tham gia

Thực tế hiện nay, các DN Việt Nam chưa quan tâm lắm cũng như chưa đủ khả năng để tìm ra một cấu trúc vốn tối ưu của riêng mình mà thường lựa chọn cơ cấu vốn một cách chủ quan: khi có đủ khả năng tham gia vốn tự có thì sẽ tham gia ở một tỷ lệ cao, trái lại thì cố gắng vay nợ tối đa. Công thức:

$$\text{Tỷ lệ vốn tự có tham gia} = \frac{\text{Vốn tự có tham gia}}{\text{Tổng chi phí thực hiện dự án/phương án}} \times 100\%$$

- (5) Trạng thái lưu chuyển dòng ngân lưu thuần (net cashflow) từ hoạt động:

Chỉ tiêu này cho thấy xu hướng cũng như tính chắc chắn của dòng tiền trong dự án/phương án kinh doanh của DN. Đây là chỉ tiêu quan trọng đánh giá khả năng trả nợ vay.

- (6) Các nội dung về phương diện kỹ thuật:

Chỉ tiêu này đánh giá về tính hợp lý, khả thi về phương diện kỹ thuật của dự án/phương án thông qua các tiêu chí: sự phù hợp của địa điểm xây dựng/nơi sản xuất, quy mô sản xuất tối ưu, các tác động xấu đến môi trường và biện pháp áp dụng để giảm thiểu tác động xấu. Có đảm bảo được các nội dung này thì DN mới chủ động cũng như ổn định được trong sản xuất.

- (7) Tỷ lệ TSBĐ/dư nợ:

Các khoản vay có TSBĐ nợ vay nhằm mục đích nâng cao trách nhiệm của DN trong việc trả nợ vay. TSBĐ như là "cái phao" cuối cùng để các ngân hàng thu hồi nợ trong trường hợp DN không còn nguồn trả nợ nào khác. Công thức:

$$\text{Tỷ lệ dư nợ có TSBĐ} = \frac{\text{Tổng giá trị TSBĐ}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

3.4.3 Thang điểm đánh giá

3.4.3.1 Điểm chỉ tiêu tài chính và tiêu chuẩn đánh giá:

- Điểm tối đa là 100 điểm.
- Các giá trị được lựa chọn để sao cho phù hợp với từng lĩnh vực kinh doanh và qui mô vốn chủ sở hữu của DN. Đối với DN kinh doanh trong nhiều lĩnh vực thì lấy hoạt động chính làm cơ sở đánh giá chỉ tiêu tài chính.
- Bảng tiêu chuẩn đánh giá các giá trị chỉ tiêu tài chính được trình bày trong Phụ lục 1.
- Việc phân loại khách hàng để đưa ra thang điểm thích hợp đối với từng nhóm khách hàng là vô cùng quan trọng và đảm bảo tính khoa học trong việc đánh giá vì:
 - Mỗi khách hàng hoạt động trong 1 lĩnh vực khác nhau sẽ có các chỉ số trung bình ngành khác nhau.
 - Mỗi khách hàng có quy mô hoạt động khác nhau (thông qua mức vốn chủ sở hữu) sẽ có các chỉ số và các đặc điểm hoạt động khác nhau.

Như phần trên đã trình bày, trong phân tích sẽ chia DN ra thành các nhóm ngành như sau: (1) nhóm ngành công nghiệp, (2) nhóm ngành xây dựng, (3) nhóm ngành thương mại dịch vụ, (4) nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Tương ứng trong mỗi nhóm ngành sẽ chia ra DN quy mô lớn, DN quy mô vừa và DN quy mô nhỏ để đưa ra các chỉ số phù hợp.

Dựa vào các chỉ số trung bình ngành do Tổng Cục thống kê hoặc một Cơ quan chuyên cung cấp thông tin tổng hợp hàng năm làm tiêu chuẩn để so sánh và đưa ra các mức chỉ số cụ thể. Tuy nhiên, hiện nay hệ thống kho dữ liệu này vẫn chưa hình thành, do đó tác giả sử dụng các chỉ số trung bình ngành do các NHTM xây dựng, về lâu dài để bảo đảm tính chính xác, các chỉ số trung bình ngành này vẫn cần phải lấy từ nguồn số liệu tổng hợp của cả nước.

3.4.3.2 Điểm chỉ tiêu phi tài chính và tiêu chuẩn đánh giá:

Bảng tiêu chuẩn đánh giá các giá trị phần chỉ tiêu phi tài chính được trình bày trong Phụ lục 2.

Bảng 3.3: Trọng số áp dụng cho các chỉ tiêu phi tài chính

Tiêu chí	DNNN	DN ngoài quốc	DN đầu tư
1. Lưu chuyển tiền tệ	20%	20%	27%
2. Năng lực và kinh nghiệm quản lý	27%	33%	27%
3. Uy tín trong giao dịch	33%	33%	31%
4. Các nhân tố bên ngoài của DN	7%	7%	7%
5. Các đặc điểm hoạt động khác	13%	7%	8%
Tổng cộng	100%	100%	100%

3.4.3.3 Điểm chỉ tiêu về rủi ro khoản vay và tiêu chuẩn đánh giá:

Mỗi chỉ tiêu được đánh giá và cho điểm từ 0 đến 100. Bảng tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu về rủi ro khoản vay được trình bày trong Phụ lục 3.

3.4.3.4 Xác định điểm tổng hợp xếp hạng tín dụng và xếp loại khoản vay:

- Điểm tổng hợp xếp hạng tín dụng DN: là tổng điểm mà mỗi khách hàng đạt được của từng chỉ tiêu x (nhân) trọng số từng chỉ tiêu (có tính đến loại hình sở hữu DN và độ tin cậy của báo cáo tài chính có được kiểm toán hay không).

Bảng 3.4: Trọng số các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính chấm điểm tổng hợp tín dụng

Chỉ tiêu	Thông tin tài chính không được kiểm toán			Thông tin tài chính được kiểm toán		
	DNNN	DN ngoài quốc doanh (trong nước)	DN đầu tư nước ngoài	DNNN	DN ngoài quốc doanh (trong nước)	DN đầu tư nước ngoài
Các chỉ số tài chính	25%	35%	45%	35%	45%	55%
Các chỉ số phi tài chính	75%	65%	55%	65%	55%	45%
Tổng cộng	100%	100%	100%	100%	100%	100%

- Điểm tổng hợp xếp loại khoản vay: là tổng điểm mà mỗi khách hàng đạt được của từng chỉ tiêu x (nhân) trọng số từng chỉ tiêu.

3.5 Xây dựng phương pháp xếp hạng tín dụng doanh nghiệp, xếp loại khoản vay và xác định lãi suất cho vay

3.5.1 Xếp hạng tín dụng doanh nghiệp theo chỉ tiêu đánh giá doanh nghiệp

Thông qua các điểm số tài chính và phi tài chính mà DN đạt được, xếp hạng DN theo 10 nhóm, từ nhóm AAA đến nhóm D. Điểm cận trên và điểm cận dưới của từng nhóm được xác định bằng cách quy đổi điểm tương ứng thang điểm 100.

Nhóm AAA: Là nhóm khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh, kết quả hoạt động kinh doanh rất khả quan, có nhiều khả năng mở rộng và phát triển. DN loại này có vị thế vững mạnh trong một ngành kinh doanh, thường đây là DN chiếm thị phần lớn trong ngành kinh doanh. Các sản phẩm của DN mang tính cạnh tranh rất cao. Đây là nhóm khách hàng đáng tin cậy nhất, rủi ro rất thấp.

Nhóm AA: là nhóm khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh, hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả, ổn định, sản phẩm có tính cạnh tranh cao. Triển vọng phát triển lâu dài, rủi ro thấp.

Nhóm A: là nhóm khách hàng có tình hình tài chính ổn định nhưng có những hạn chế nhất định, hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả nhưng không ổn định. Triển vọng phát triển tốt. Rủi ro thấp.

Nhóm BBB: là nhóm khách hàng có hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả và có triển vọng trong ngắn hạn, tình hình tài chính ổn định trong ngắn hạn do có một số hạn chế về tài chính và năng lực quản lý và có thể bị tác động mạnh bởi các điều kiện kinh tế, tài chính trong môi trường kinh doanh. Rủi ro trung bình.

Nhóm BB: là nhóm khách hàng có tiềm lực tài chính trung bình, có những nguy cơ tiềm ẩn. Hoạt động kinh doanh tốt trong hiện tại nhưng rất dễ bị tổn thất do những biến động lớn trong kinh doanh do các sức ép cạnh tranh và sức ép từ nền kinh tế nói chung. Rủi ro trung bình, khả năng trả nợ có thể bị giảm.

Nhóm B: là nhóm khách hàng có khả năng tự chủ tài chính thấp, dòng tiền biến động theo chiều hướng xấu, hiệu quả hoạt động kinh doanh không cao, chịu nhiều sức ép cạnh tranh mạnh mẽ hơn, dễ bị tác động lớn từ những biến động kinh tế nhỏ. Rủi ro cao.

Nhóm CCC: là nhóm khách hàng có hiệu quả hoạt động kinh doanh thấp, không ổn định, năng lực tài chính yếu, bị thua lỗ trong gần đây và đang phải khó khăn để duy trì khả năng sinh lời. Năng lực quản lý kém. Rủi ro cao.

Nhóm CC: là nhóm khách hàng có hiệu quả hoạt động kinh doanh thấp, năng lực tài chính yếu kém, đã có nợ quá hạn dưới 90 ngày. Năng lực quản lý kém. Rủi ro rất cao, khả năng trả nợ kém.

Nhóm C: là nhóm khách hàng có hiệu quả kinh doanh rất thấp, bị thua lỗ, không có triển vọng phục hồi, năng lực tài chính yếu kém, đã có nợ quá hạn. Năng lực quản lý kém. Rủi ro rất cao.

Nhóm D: là nhóm khách hàng có tình hình tài chính yếu kém, bị thua lỗ kéo dài, có nợ khó đòi, tài chính yếu kém, năng lực quản lý kém. Rủi ro đặc biệt cao, mất khả năng trả nợ.

Bảng 3.5: Thang điểm đánh giá doanh nghiệp

STT	Số điểm đạt được	Hạng
1	92,4 - 100	AAA
2	84,8 - 92,3	AA
3	77,2 - 84,7	A
4	69,6 - 77,1	BBB
5	62 - 69,5	BB
6	54,4 - 61,9	B
7	46,8 - 54,3	CCC
8	39,2 - 46,7	CC
9	31,6 - 39,1	C
10	<31,6	D

3.5.2 Xếp loại khoản vay theo chỉ tiêu đánh giá rủi ro khoản vay

Thông qua các điểm số đạt được cụ thể từ đánh giá khoản vay, ta xếp khoản vay thành 10 loại từ cao xuống thấp. Điểm cận trên và điểm cận dưới của từng loại cũng được xác định bằng cách quy đổi điểm tương ứng thang điểm 100.

Bảng 3.6: Thang điểm đánh giá rủi ro khoản vay

Xếp loại	Thang điểm chuẩn (quy đổi)		Điểm đạt được quy đổi	
Loại 1	92,4	100	242,1	262
Loại 2	84,8	92,3	222,2	241,8
Loại 3	77,2	84,7	202,3	221,9
Loại 4	69,6	77,1	182,4	202
Loại 5	62	69,5	162,4	182,1
Loại 6	54,4	61,9	142,5	162,2
Loại 7	46,8	54,3	122,6	142,3
Loại 8	39,2	46,7	102,7	122,4
Loại 9	31,6	39,1	82,8	102,4
Loại 10		<31,6		<82,8

Loại 1: Khoản vay có rủi ro thấp nhất với chất lượng khoản vay về các mặt được đánh giá rất tốt, khả năng hoàn trả từ dự án/phương án là chắc chắn.

Loại 2: Khoản vay có rủi ro thấp với chất lượng khoản vay về các mặt được đánh giá tốt, khả năng hoàn trả từ dự án/phương án là gần như chắc chắn.

Loại 3: Khoản vay có rủi ro thấp với chất lượng khoản vay về các mặt được đánh giá khá tốt, khả năng hoàn trả từ dự án/phương án khá chắc chắn.

Loại 4: Khoản vay có rủi ro ở mức thấp, với chất lượng khoản vay về đa số các mặt được đánh giá trung bình.

Loại 5: Khoản vay có rủi ro ở mức trung bình và có một số yếu tố khá rủi ro, khả năng hoàn trả từ dự án/phương án là bình thường. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, khi diễn biến thị trường có chiều hướng xấu đi thì khả năng trả nợ vay có thể bị ảnh hưởng.

Loại 6: Khoản vay có rủi ro cao, có xấp xỉ 50% các chỉ tiêu đều dưới trung bình, khả năng hoàn trả từ dự án/phương án là tương đối khó khăn.

Loại 7: Khoản vay có rủi ro cao. Một khi diễn biến thị trường có chiều hướng xấu đi hoặc có những yếu tố bất lợi xuất hiện thì khả năng hoàn trả nợ vay dễ bị ảnh hưởng. Hạn chế tối đa việc mở rộng tín dụng

Loại 8: Khoản vay có rủi ro rất cao, đa số các chỉ tiêu đều dưới trung bình, khả năng hoàn trả nợ vay đúng hạn từ dự án/phương án là khó khăn, cần có các nguồn trả nợ khác ngoài dự án/phương án hỗ trợ.

Loại 9: Khoản vay có rủi ro rất cao, các chỉ tiêu đều có điểm đánh giá rất thấp, khả năng hoàn trả nợ vay đúng hạn từ dự án/phương án gần như là không thể nếu không có các nguồn trả nợ khác ngoài dự án/phương án hỗ trợ.

Loại 10: Khoản vay có rủi ro đặc biệt cao, mất khả năng trả nợ.

3.5.3 Công thức xác định lãi suất cho vay

Tùy chính sách tín dụng và khả năng chấp nhận rủi ro, mỗi NHTM sẽ đưa ra các ngưỡng giới hạn tối thiểu cần đạt về xếp loại khách hàng và xếp loại khoản vay khi xem xét cho vay. Thông thường, các khách hàng vay xếp hạng CC đến D hoặc các khoản vay xếp Loại 8 đến Loại 10 sẽ không được xem xét để cho vay mới. Trong trường hợp khoản vay đề nghị đủ điều kiện để cho vay, lãi suất cho vay được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lãi suất} & & \text{Lãi suất huy} & & \text{Tỷ suất} & & \text{Phần bù} & & \text{Phần bù} & & \text{Tỷ suất} \\ \text{cho vay} & = & \text{động vốn} & + & \text{chi phí} & + & \text{rủi ro tín} & + & \text{rủi ro kỳ} & + & \text{lợi nhuận} \\ & & \text{bình quân} & & \text{hoạt động} & & \text{dụng} & & \text{hạn} & & \text{mục tiêu} \end{array}$$

Lãi suất huy động vốn bình quân: được tính theo phương pháp tích số, bằng số dư Nợ chịu lãi nhân với từng mức lãi suất chia cho dư nợ tương ứng và chi tiết đến từng giao dịch ứng với từng lãi suất cụ thể. Lãi suất huy động vốn bình quân được xác định thông qua việc tính toán xử lý hệ thống dữ liệu tại ngân hàng.

Tỷ suất chi phí hoạt động: Bằng tổng chi phí quản lý và các chi phí khác phân bổ đối với hoạt động cho vay chia tổng Tài sản bình quân phục vụ cho vay. Chi phí hoạt động gồm các khoản mục chi phí liên quan đến khoản vay, cụ thể: chi phí nộp thuế, các khoản phí và lệ phí; chi phí lương nhân viên; chi phí hoạt động quản lý và công cụ; chi về tài sản; chi về bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng; chi phí bất thường.

Phần bù rủi ro kỳ hạn: được xác định theo tỷ lệ % tương ứng với thời gian vay, thời gian vay càng dài thì phần bù rủi ro kỳ hạn càng cao.

Tỷ suất lợi nhuận mục tiêu: là mức lợi nhuận mong đợi hay là tỷ lệ thu nhập hợp lý mà ngân hàng đặt ra trong mục tiêu kế hoạch tài chính của mình. Lợi nhuận mục tiêu là căn cứ để phân tích quy mô, bản chất yêu cầu kế hoạch tài chính cả trong ngắn, dài hạn để xác định tỷ lệ lãi suất cụ thể áp dụng đối với từng nhóm khách hàng tại một thời kỳ nhất định.

Phần bù rủi ro tín dụng: Khi xem xét cho vay, NHTM (mà cụ thể là bộ phận tín dụng) phải thực hiện đánh giá rủi ro đối với nội dung khoản cấp tín dụng, khách hàng vay vốn. Dựa trên cơ sở phân tích đánh giá khoản vay và phân loại khách hàng, NHTM xác định một tỷ lệ lãi suất tối thiểu nhất định để bù đắp rủi ro đối với khoản tín dụng. Phần bù rủi ro tín dụng được xác định dựa trên mô hình đánh giá rủi ro tín dụng là một mô hình khách quan, chặt chẽ, đảm bảo độ tin cậy cao.

3.5.4 Xác định lãi suất cho vay khách hàng doanh nghiệp theo mô hình phân tích rủi ro tín dụng

Mức độ rủi ro tín dụng cao hay thấp phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan của mục đích vay vốn cũng như hoạt động của khách hàng vay vốn. Mức độ rủi ro tín dụng thay đổi theo từng đối tượng khách hàng doanh nghiệp và được xác định thông qua quá trình đánh giá bằng thang điểm, dựa vào các thông tin tài chính và phi tài chính có sẵn của khách hàng tại thời điểm chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng, các thông tin về đánh giá rủi ro khoản vay và xếp loại khoản vay.

Dựa vào kết hợp kết quả phân loại khách hàng và đánh giá rủi ro khoản vay, ngân hàng thương mại thực hiện xác định lãi suất cho vay theo mô hình phân tích rủi ro tín dụng.

Theo mô hình phân tích rủi ro tín dụng, lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất cho vay tối thiểu cộng với phần bù rủi ro tín dụng trên cơ sở kết hợp kết quả xếp loại khách hàng và xếp loại khoản vay được tóm tắt theo **Bảng 3.7**.

Theo đó, căn cứ kết quả phân loại khách hàng và kết quả đánh giá rủi ro khoản vay, mỗi khách hàng ứng với mỗi khoản vay sẽ có một mức lãi suất vay riêng biệt. Sự khác biệt lãi suất cho vay giữa các khách hàng ứng với mỗi khoản vay khác nhau được xác định bằng phần bù rủi ro tín dụng.

Phần bù rủi ro tín dụng là chỉ tiêu quan trọng và khó xác định nhất trong định mức lãi suất cho vay. Phần bù rủi ro tín dụng cao hay thấp phụ thuộc vào kết quả phân loại khách hàng và kết quả đánh giá rủi ro khoản vay. Phần bù rủi ro tín dụng thấp nhất ứng với nhóm khách hàng tốt nhất (AAA) và khoản vay tốt nhất (khoản vay loại 1). Ứng với mỗi nhóm khách hàng xếp hạng kế tiếp và mỗi khoản vay xếp loại kế tiếp thì phần bù rủi ro tín dụng gia tăng thêm một tỉ lệ phần trăm nhất định. Các ngân hàng thương mại căn cứ tình hình thực tế xác định mức tăng thêm phù hợp chính sách tín dụng và khả năng chấp nhận rủi ro.

Ví dụ: Phần bù rủi ro tín dụng đối với nhóm khách hàng tốt nhất (khách hàng AAA) và khoản vay tốt nhất (khoản vay loại 1) là 1%/năm; ứng với mỗi nhóm khách hàng xếp hạng kế tiếp thì phần bù gia tăng thêm 0,3%/năm; ứng với mỗi khoản vay xếp loại kế tiếp thì phần bù gia tăng thêm 0,25%/năm.

Bảng 3.7: Lãi suất cho vay theo mô hình phân tích rủi ro tín dụng

Xếp loại khoản vay	Xếp loại khách hàng									
	AAA	AA	A	BBB	BB	B	CCC	CC	C	D
1	BLR+P _{1AAA}	BLR+P _{1AA}	BLR+P _{1A}	BLR+P _{1BBB}	BLR+P _{1BB}	BLR+P _{1B}	BLR+P _{1CCC}	BLR+P _{1CC}	BLR+P _{1C}	BLR+P _{1D}
2	BLR+P _{2AAA}	BLR+P _{2AA}	BLR+P _{2A}	BLR+P _{2BBB}	BLR+P _{2BB}	BLR+P _{2B}	BLR+P _{2CCC}	BLR+P _{2CC}	BLR+P _{2C}	BLR+P _{2D}
3	BLR+P _{3AAA}	BLR+P _{3AA}	BLR+P _{3A}	BLR+P _{3BBB}	BLR+P _{3BB}	BLR+P _{3B}	BLR+P _{3CCC}	BLR+P _{3CC}	BLR+P _{3C}	BLR+P _{3D}
4	BLR+P _{4AAA}	BLR+P _{4AA}	BLR+P _{4A}	BLR+P _{4BBB}	BLR+P _{4BB}	BLR+P _{4B}	BLR+P _{4CCC}	BLR+P _{4CC}	BLR+P _{4C}	BLR+P _{4D}
5	BLR+P _{5AAA}	BLR+P _{5AA}	BLR+P _{5A}	BLR+P _{5BBB}	BLR+P _{5BB}	BLR+P _{5B}	BLR+P _{5CCC}	BLR+P _{5CC}	BLR+P _{5C}	BLR+P _{5D}
6	BLR+P _{6AAA}	BLR+P _{6AA}	BLR+P _{6A}	BLR+P _{6BBB}	BLR+P _{6BB}	BLR+P _{6B}	BLR+P _{6CCC}	BLR+P _{6CC}	BLR+P _{6C}	BLR+P _{6D}
7	BLR+P _{7AAA}	BLR+P _{7AA}	BLR+P _{7A}	BLR+P _{7BBB}	BLR+P _{7BB}	BLR+P _{7B}	BLR+P _{7CCC}	BLR+P _{7CC}	BLR+P _{7C}	BLR+P _{7D}
8	BLR+P _{8AAA}	BLR+P _{8AA}	BLR+P _{8A}	BLR+P _{8BBB}	BLR+P _{8BB}	BLR+P _{8B}	BLR+P _{8CCC}	BLR+P _{8CC}	BLR+P _{8C}	BLR+P _{8D}
9	BLR+P _{9AAA}	BLR+P _{9AA}	BLR+P _{9A}	BLR+P _{9BBB}	BLR+P _{9BB}	BLR+P _{9B}	BLR+P _{9CCC}	BLR+P _{9CC}	BLR+P _{9C}	BLR+P _{9D}
10	BLR+P _{10AAA}	BLR+P _{10AA}	BLR+P _{10A}	BLR+P _{10BBB}	BLR+P _{10BB}	BLR+P _{10B}	BLR+P _{10CCC}	BLR+P _{10CC}	BLR+P _{10C}	BLR+P _{10D}

(BLR + P_{ij}) là mức lãi suất cho vay đối với khoản vay loại i và khách hàng nhóm j. Như vậy, một khách hàng có thể sẽ có nhiều mức lãi suất áp dụng khác nhau ứng với từng khoản vay cụ thể.

Trong đó:

- **BLR** là lãi suất cho vay tối thiểu để đạt được mức lợi nhuận mục tiêu, bù đắp được chi phí huy động vốn bình quân, chi phí hoạt động và cả phần bù rủi ro kỳ hạn.

$$\text{BLR} = \frac{\text{Lãi suất huy động}}{\text{vốn bình quân}} + \frac{\text{Tỷ suất chi phí hoạt động}}{\text{phí hoạt động}} + \frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận mục tiêu}}{\text{nhuận mục tiêu}} + \frac{\text{Phần bù rủi ro kỳ hạn}}{\text{rủi ro kỳ hạn}}$$

BLR đã bao gồm luôn cả phần bù rủi ro kỳ hạn. Do đó, ứng với thời gian vay của từng khoản vay cụ thể thì BLR có thay đổi theo sự thay đổi của phần bù rủi ro kỳ hạn.

- **P_{ij}** (với $i = \overline{1-10}$ và $j = \overline{AAA-D}$) là phần bù rủi ro tín dụng được xác định để bù đắp rủi ro đối với khoản vay trên cơ sở xếp loại khách hàng và đánh giá rủi ro khoản vay.

3.5.5 Các chính sách lãi suất cho vay của NHTM

3.5.5.1 Chính sách lãi suất thông thường:

Theo chính sách này, NHTM cần xác định lãi suất cho vay đối với DN theo mô hình phân tích rủi ro tín dụng như đã phân tích ở phần trên nhằm đảm bảo lãi suất cho vay bù đắp được các rủi ro tín dụng và mang lại lợi nhuận hợp lý.

Ví dụ: Công ty Cổ phần A (mã chứng khoán A) đề nghị vay 250 tỷ đồng tại Vietcombank - Chi nhánh Hồ Chí Minh để thực hiện dự án, thời gian vay 7 năm. Qua đánh giá Công ty xếp hạng AA, khoản vay xếp loại 3. Lãi suất cho vay cụ thể được xác định như sau:

Lãi suất cho vay = [BLR] + [P_{ij}] = [BLR] + [P_{3AA}] = [13,5% + 0,6% + 1,7% + 0,7%] + [1% + 0,3% + 0,5%] = 18,3%/năm. Chi tiết xác định lãi suất cho vay cụ thể xem Phụ lục 4.

Trong thị trường cạnh tranh cao hiện nay, các NHTM ngoài việc xác định lãi suất cho vay theo CSLS thông thường, trong một số trường hợp lãi suất còn là công cụ để NHTM thâm nhập thị trường, chiến lược cạnh tranh... Tùy thuộc vào đặc điểm riêng có của mình mà mỗi NHTM có một CSLS phù hợp. Trong trường hợp giảm lãi suất để cạnh tranh thì NHTM chỉ nên xem xét giảm lãi suất cho vay trong phạm vi mức lợi nhuận dự kiến NHTM thu được từ cho vay.

3.5.5.2 Chính sách lãi suất thâm nhập thị trường:

Khi thực hiện chính sách này, các NHTM không nhấn mạnh đến lợi nhuận và chi phí bù đắp tối thiểu trong ngắn hạn. Lãi suất đưa ra là thấp hơn lãi suất thị trường nhằm thu hút khách hàng. Chính sách này là nhằm mở rộng thị trường đối với các NHTM mới thành lập hoặc tại các địa bàn mới mà NHTM đang cần thâm nhập. Về cơ bản đây là một chiến lược hơn là một phương pháp, mục đích nhằm vào những thị trường đang trên đà tăng trưởng nhanh và còn khả năng phát triển.

3.5.5.3 Chính sách lãi suất cạnh tranh:

Chính sách này thích hợp trong trường hợp để lôi kéo khách hàng về với ngân hàng, đặc biệt những khách hàng có chất lượng tín dụng tốt và đi kèm với tín dụng là các dịch vụ về tiền gửi, thanh toán.

Để thu hút những khách hàng này NHTM đưa ra lãi suất cho vay thấp hơn thông thường (tuy nhiên vẫn phải đảm bảo không được thấp hơn giá vốn huy động + chi phí hoạt động). Việc gia tăng sự phụ thuộc của khách hàng vào ngân hàng làm cho khách hàng khó có thể bỏ đi nơi khác vì mối quan hệ bền chặt giữa khách hàng và ngân hàng.

3.5.5.4 Chính sách lãi suất theo mối quan hệ:

Đối với các khách hàng truyền thống đặc biệt, các ngành nghề đang nằm trong quy hoạch, ưu tiên phát triển của địa phương, tỉnh, hay cho vay hỗ trợ khắc phục khó khăn (lũ lụt, thiên tai), cho vay ngân sách tỉnh, cho vay theo chỉ định của Chính phủ có thể áp dụng lãi suất thấp hơn với mục đích hỗ trợ DN, hỗ trợ chính quyền thực thi chính sách trên địa bàn.

3.5.5.5 Chính sách lãi suất thắt chặt tín dụng:

Một khi mức tăng trưởng tín dụng quá cao, nguồn vốn huy động không đáp ứng đủ để cho vay, NHTM có thể chủ động hạn chế tín dụng thông qua việc áp dụng lãi suất cao hơn mức lãi suất trên thị trường. Tuy nhiên, trong trường hợp này việc áp dụng lãi suất vay cao chỉ nên thực hiện đối với nhóm khách hàng chất lượng tín dụng trung bình trở xuống vì nếu áp dụng rộng rãi có khả năng ngân hàng sẽ mất luôn cả những khách hàng có chất lượng tín dụng tốt.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Lãi suất cho vay ngày càng đa dạng hóa, linh hoạt để đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng, giúp ngân hàng đáp ứng tốt nhất từng nhóm khách hàng. Mục đích xây dựng phương pháp xác định lãi suất cho vay nhằm cung cấp phương pháp luận một cách khoa học, phù hợp thực tiễn hoạt động của NHTM Việt Nam, đảm bảo lợi nhuận trong kinh doanh, bù đắp được rủi ro và mang tính cạnh tranh.

Có nhiều phương pháp xác định lãi suất cho vay nhưng về cơ bản lãi suất cho vay luôn bao gồm các thành phần: chi phí huy động vốn, chi phí hoạt động, phần bù rủi ro tín dụng, phần bù rủi ro kỳ hạn và mức lợi nhuận dự kiến. Phần bù rủi ro tín dụng là phức tạp và khó xác định cũng như là nhân tố quan trọng nhất cần đánh giá khi xác định lãi suất cho vay. Phần bù rủi ro tín dụng lớn hay nhỏ là tùy thuộc vào kết quả xếp hạng DN và xếp loại khoản vay.

Để việc đánh giá được chính xác và không quá phức tạp đòi hỏi các chỉ tiêu phải hợp lý, khoa học và không quá ít hoặc quá nhiều. Trong phân tích đã đưa ra các chỉ tiêu phục vụ xếp hạng DN (gồm 2 nhóm chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu phi tài chính) cũng như các chỉ tiêu để phân loại khoản vay (gồm 4 nhóm chỉ tiêu: môi trường ngành kinh doanh; điều kiện kinh doanh; nhân sự, quản trị điều hành và hiệu quả dự án/phương án vay vốn). Mỗi chỉ tiêu có mức độ quan trọng, ảnh hưởng khác nhau nên được nhân trọng số khác nhau khi tính điểm tổng hợp. Dựa vào điểm số tài chính và phi tài chính mà DN đạt được, ta xếp hạng DN thành 10 nhóm từ khách hàng có chất lượng cao nhất ký hiệu AAA đến khách hàng chất lượng thấp nhất ký hiệu D. Tương tự, các khoản vay cũng được phân từ loại 1 đến loại 10 theo điểm từ cao xuống thấp. Mỗi khách hàng ứng với mỗi khoản vay sẽ có một mức lãi suất vay riêng biệt dựa theo mô hình phân tích rủi ro tín dụng.

Trong thị trường cạnh tranh cao, bên cạnh việc xác định lãi suất cho vay đảm bảo bù đắp được rủi ro và đạt lợi nhuận mục tiêu theo mô hình phân tích rủi ro tín dụng, NHTM còn đưa ra các chính sách lãi suất đi kèm như chính sách thâm nhập thị trường, chính sách cạnh tranh, chính sách duy trì mối quan hệ hay chính sách thắt chặt tín dụng... Dù có thực hiện theo chính sách nào, lãi suất cũng cần được xác định dựa

trên nền tảng là mô hình phân tích rủi ro tín dụng để bảo đảm tính hợp lý và khoa học trong việc đưa ra lãi suất đối với từng nhóm khách hàng, từng khoản vay cụ thể.

PHẦN KẾT LUẬN

Lãi suất cho vay là một yếu tố quan trọng trong hoạt động ngân hàng. Trong thời gian một vài năm gần đây các NHTM đã bắt đầu xác định lãi suất cho vay căn cứ đánh giá phân loại khách hàng, tuy nhiên các tiêu chí để phân loại khách hàng vẫn chưa thật sự hợp lý. Bên cạnh đó, việc xác định lãi suất cho vay còn cần dựa trên mức độ rủi ro của từng khoản vay: ứng với mỗi khách hàng, các khoản vay khác nhau cần có một mức lãi suất cho vay khác nhau vì mức độ rủi ro khác nhau.

Thông qua việc nghiên cứu lý thuyết, thực trạng xác định lãi suất cho vay tại các NHTM, luận văn đã tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và tổng hợp một cách có hệ thống các vấn đề liên quan đến lãi suất, thực trạng hoạt động tín dụng và xác định lãi suất cho vay tại các NHTM Việt Nam. Đồng thời, đưa ra phương pháp xác định lãi suất cho vay đối với DN dựa trên cơ sở tổng hợp đánh giá mức độ rủi ro của khách hàng và tương ứng mức độ rủi ro của từng khoản vay. Phương pháp này đảm bảo tính khoa học, hợp lý, làm cơ sở nền tảng để NHTM vận dụng xác định lãi suất cho vay trong thực tiễn bảo đảm bù đắp đủ chi phí, các rủi ro tín dụng và có lợi nhuận phù hợp với mục tiêu của NHTM trong từng thời kỳ khi cho vay. Qua đó, làm cơ sở lý luận để cán bộ ngân hàng và những ai quan tâm hiểu rõ hơn về bản chất, các nhân tố cấu thành lãi suất cho vay cũng như việc vận dụng trong thực tiễn để xác định lãi suất cho vay.

Tuy nhiên, luận văn còn hạn chế là chỉ tập trung đưa ra phương pháp xác định lãi suất cho vay nhóm khách hàng doanh nghiệp, trong khi việc xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng cá nhân - là nhóm khách hàng ngày càng chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng dư nợ vay tại các NHTM vẫn chưa được phân tích.

Do kinh nghiệm và kiến thức trong lĩnh vực ngân hàng còn nhiều hạn chế, mặc dù được hoàn thành với nhiều cố gắng, tác giả không thể tránh khỏi các thiếu sót khi thực hiện luận văn này, tác giả mong nhận được những ý kiến của Quý thầy cô, các anh chị và các bạn đóng góp, bổ sung thêm để đề tài được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. David Begg (1992), *Kinh tế học*, Nxb Giáo dục Hà nội, Hà nội.
2. Nguyễn Đăng Dờn (2006), *Nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương*, NXB Tổng hợp.
3. Hồ Diệu (2001), *Tín dụng Ngân hàng*, NXB Thống kê.
4. Trần Huy Hoàng (2010), *Quản trị Ngân hàng*, NXB Lao động xã hội, TP. Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Minh Kiều (2007), *Nghiệp vụ ngân hàng hiện đại*, NXB Thống kê.
6. Trần Ngọc Thơ (2007), *Tài chính doanh nghiệp hiện đại*, NXB Thống kê.
7. Peter S.Rose (2004), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính.
8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Chiến lược phát triển dịch vụ ngân hàng đến năm 2010 và tầm nhìn 2020”*, NXB Phương Đông.
9. Dự án Hỗ trợ thương mại đa biên - MUTRAP II (2006), Báo cáo về “*Tự do hóa lĩnh vực ngân hàng trong bối cảnh Việt Nam dự kiến gia nhập WTO*”.
10. Nguyễn Văn Tiến (2005), *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, NXB Thống kê.
11. Phạm Văn Năng, Trần Hoàng Ngân, Trương Quang Thông (2005), *Ngân hàng thương mại cổ phần thành phố Hồ Chí Minh, nhìn lại một chặng đường phát triển*.
12. Nguyễn Minh Kiều (2004), *Cải tổ hệ thống ngân hàng ở Việt Nam*, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright 2004-2005
13. Nguyễn Đình Tự (2008), “*Ngành Ngân hàng Việt Nam sau một năm gia nhập WTO*”, Tạp chí Ngân hàng.
14. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1997), *Luật các Tổ chức tín dụng*.
15. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1997), *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*.
16. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2004), *Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật các Tổ chức tín dụng*.

17. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*.
18. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010), số 46/2010/QH12, *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*.
19. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010), số 47/2010/QH12, *Luật các Tổ chức tín dụng*.
20. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), số 60/2005/QH11, *Luật Doanh nghiệp*.
21. Chính phủ Việt Nam (2007), số 10/2007/QĐ-TTg, Quyết định “*Ban hành Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam*”.
22. Chính phủ Việt Nam (2006), số 112/2006/QĐ-TTg, Quyết định “*về việc phê duyệt đề án phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*”.
23. Vụ các ngân hàng – Ngân hàng nhà nước (2007), “*Quản lý nợ xấu – nguyên tắc Basel về quản lý nợ xấu*”, Bản tin thông tin tín dụng của NHNN, số 7 đến số 14 năm 2007.
24. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2001), số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định “*Về quy chế cho vay các tổ chức tín dụng*”.
25. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), số 127/2005/QĐ-NHNN, Quyết định “*Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001*”.
26. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2003), *Cơ chế điều hành lãi suất thị trường tiền tệ của Ngân hàng trung ương*, NXB Thống kê, Hà nội.
27. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2010), Thông tư số 07/2010/TT-NHNN, Quy định về cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.
28. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2010), Thông tư số 12/2010/TT-NHNN, *Hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận*.

29. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, *Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng*.
30. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2007), Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, *Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN*.
31. Ngân hàng nhà nước Việt Nam, *Các quy định liên quan đến quy chế cho vay, tài sản bảo đảm tiền vay*.
32. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Một số vấn đề cơ bản về tài chính tiền tệ của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2010”, NXB Thống kê.
33. Các báo cáo thường niên của NHNN Việt Nam và NHNN – Chi nhánh TP.HCM từ năm 2006 đến 2010.
34. Luận văn các khoá 13,14,15,16 Cao học Kinh tế Trường đại học Kinh tế TP.HCM

Tiếng Anh

35. David S.Kidwell (1997), *Financial Institutions Market and Money*, Dryden Press.
36. Francesca Taylor (2000), *Mastering Derivatives Markets*, Second edition, Financial times Prentice Hall.
37. Richard A. Brealey, Stewart C. Myers, *Principles of Corporate Finance*, Sixth edition, McGraw-Hill Irwin.
38. Business Monitor International Ltd (2011), *Vietnam Commercial Banking Report, includes 5-years forecasts to 2015*, www.businessmonitor.com
39. Timothy W.Kock (1995), *Bank Management*, University of South Crolina.

PHỤ LỤC 1:

Tiêu chuẩn đánh giá chỉ tiêu tài chính

1. Doanh nghiệp ngành công nghiệp:

[illegible]

2. Doanh nghiệp ngành xây dựng:

[illegible]

3. Doanh nghiệp ngành thương mại dịch vụ:

[illegible]

4. Doanh nghiệp ngành nông lâm ngư nghiệp:

[illegible]

PHỤ LỤC 2:
Tiêu chuẩn đánh giá chỉ tiêu phi tài chính

A. Chấm điểm tín dụng theo tiêu chí lưu chuyển tiền tệ:

STT	Điểm chuẩn	20	16	12	8	4
1	Hệ số khả năng trả lãi	>4 lần	>3 lần	>2 lần	>1 lần	<1 lần hoặc Âm
2	Hệ số khả năng trả nợ gốc	>2 lần	>1,5 lần	>1 lần	<1 lần	Âm
3	Xu hướng của lưu chuyển tiền tệ thuần trong quá khứ	Tăng nhanh Tốc độ ít nhất 3 lần so năm liền kề, liên tục ít nhất 3 năm	Tăng Năm sau cao hơn năm trước (ít nhất 3 năm)	Ổn định Không giảm, tăng không đáng kể trong 3 năm liền kề	Giảm 3 năm liền kề	Âm
4	Trạng thái lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động	> Lợi nhuận thuần	= Lợi nhuận thuần	< Lợi nhuận thuần	Gần điểm hòa vốn	Âm
5	Tiền và các khoản tương đương tiền/Vốn chủ sở hữu	>2.0	>1,5	>1	>0.5	Gần bằng 0

B. Chấm điểm tín dụng theo tiêu chí năng lực và kinh nghiệm quản lý:

STT	Điểm chuẩn	20	16	12	8	4
1	Kinh nghiệm trong ngành/lĩnh vực kinh doanh của Ban quản lý liên quan trực tiếp đến sản xuất	>20 năm	Có bằng chuyên môn, thời gian công tác >10 năm <=20 năm	Có bằng chuyên môn, thời gian công tác >5 năm <= 10 năm	Có bằng chuyên môn, thời gian công tác >1 năm <= 5 năm	Không có kinh nghiệm. Có bằng chuyên môn, thời gian công tác <1 năm
2	Kinh nghiệm của của Ban quản lý trong hoạt động điều hành	>10 năm	>5 năm	>2 năm	>1 năm	Mới được bổ nhiệm
3	Môi trường kiểm soát nội bộ	Được xây dựng, ghi chép và kiểm tra thường xuyên	Đã được thiết lập một cách chính thống	Tồn tại, nhưng không chính thống và chưa xây dựng quy chế, quy trình bằng văn bản cụ thể	Có hạn chế trong công tác kiểm soát nội bộ	Có những bằng chứng về sự yếu kém, sự thất bại của công tác kiểm soát nội bộ
4	Các thành tựu đạt được và những thất bại trước của Ban quản lý	Đã có uy tín, thành tựu cụ thể trong lĩnh vực liên quan đến dự án	Đang xây dựng uy tín/ có tiềm năng thành công trong lĩnh vực dự án hoặc ngành liên quan	Rất ít hoặc không có kinh nghiệm/ thành tựu	Rõ ràng có thất bại trong lĩnh vực liên quan đến dự án trong quá khứ	Rõ ràng có thất bại trong công tác quản lý
5	Tính khả thi của phương án kinh doanh và dự toán tài chính	Rất cụ thể và rõ ràng với các dự toán tài chính căn trọng và có cơ sở	Phương án kinh doanh và dự toán tài chính tương đối cụ thể và rõ ràng	Có phương án kinh doanh và dự toán tài chính nhưng không cụ thể, rõ ràng	Chỉ có 1 trong 2: phương án kinh doanh hoặc dự toán tài chính	Không có cả phương án kinh doanh lẫn dự toán tài chính

C. Chấm điểm tín dụng theo tiêu chí uy tín trong giao dịch:

STT	Điểm chuẩn	20	16	12	8	4
1	Trả nợ đúng hạn (trả nợ gốc)	Luôn trả đúng hạn trong hơn 36 tháng vừa qua	Luôn trả đúng hạn trong khoảng từ 12 đến 36 tháng vừa qua	Luôn trả đúng hạn trong khoảng 12 tháng vừa qua	Khách hàng mới, chưa có quan hệ tín dụng	Không trả đúng hạn
2	Số lần giãn nợ hoặc gia hạn nợ	Không có	1 lần trong 36 tháng vừa qua	1 lần trong 12 tháng vừa qua	2 lần trong 12 tháng vừa qua	3 lần trở lên trong 12 tháng vừa qua
3	Nợ quá hạn trong quá khứ	Không có	1 x 30 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua	1 x 30 ngày quá hạn trong vòng 12 tháng qua, hoặc 2 x 30 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua	2 x 30 ngày quá hạn trong vòng 12 tháng qua, hoặc 1 x 90 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua	3 x 30 ngày quá hạn trong vòng 12 tháng qua, hoặc 2 x 90 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua
4	Số lần các cam kết mất khả năng thanh toán (Thư tín dụng, bảo lãnh, các cam kết khác...)	Chưa từng có	Không mất khả năng thanh toán trong vòng 24 tháng qua	Không mất khả năng thanh toán trong vòng 12 tháng qua	Đã từng bị mất khả năng thanh toán trong vòng 24 tháng qua	Đã từng bị mất khả năng thanh toán trong vòng 12 tháng qua
5	Số lần chậm trả lãi vay	Không	1 lần trong 12 tháng qua	2 lần trong 12 tháng qua	2 lần trở lên trong 12 tháng qua	Không trả được lãi.
6	Thời gian duy trì tài khoản với ngân hàng cho vay	>5 năm	3 – 5 năm	1 – 3 năm	<1 năm	Chưa mở tài khoản tại ngân hàng cho vay
7	Số lượng giao dịch trung bình hàng tháng với tài khoản tại ngân hàng cho vay	>100 lần	60 -100 lần	30 – 60 lần	15 – 30 lần	<15 lần
8	Số lượng các loại giao dịch với ngân hàng cho vay (tiền gửi, thanh toán, ngoại hối, L/C,...)	>6	5 – 6	3 – 4	1 – 2	Chưa có giao dịch nào
9	Số dư tiền gửi trung bình tháng tại ngân hàng cho vay	>300 tỷ VND	100 – 300 tỷ	50 – 100 tỷ	15 – 50 tỷ	<10 tỷ

D. Chấm điểm tín dụng theo tiêu chí các nhân tố bên ngoài của doanh nghiệp:

STT	Điểm chuẩn	20	16	12	8	4
1	Triển vọng ngành	Thuận lợi	Ổn định	Phát triển kém hoặc không phát triển	Bảo hòa	Suy thoái
2	Uy tín/ danh tiếng doanh nghiệp	Có, trên toàn cầu	Có, trong cả nước	Có, nhưng chỉ ở địa phương	Ít được biết đến	Không được biết đến
3	Vị thế cạnh tranh (của doanh nghiệp)	Cao, chiếm ưu thế	Bình thường, đang phát triển	Bình thường, đang sụt giảm	Thấp, đang sụt giảm	Rất thấp
4	Số lượng đối thủ cạnh tranh	Không có, độc quyền	Ít	Ít, số lượng đang tăng	Nhiều	Nhiều, số lượng đang tăng
5	Thu nhập của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của quá trình đổi mới, cải cách các doanh nghiệp nhà nước	Không	Ít	Nhiều, thu nhập sẽ ổn định	Nhiều, thu nhập sẽ giảm xuống	Nhiều, sẽ lỗ

E. Chấm điểm tín dụng theo tiêu chí các đặc điểm hoạt động khác:

STT	Điểm chuẩn	20	16	12	8	4
1	Đa dạng hóa các hoạt động theo: ngành, thị trường, vị trí	Đa dạng hóa cao độ (cả ba trường hợp)	Chỉ có 2 trong 3	Chỉ có 1 trong 3	Không, đang phát triển	Không đa dạng hóa
2	Thu nhập từ hoạt động xuất khẩu	Chiếm hơn 70% thu nhập	Chiếm từ trên 50% đến 70% thu nhập	Chiếm từ trên 20% đến 50% thu nhập	Không vượt quá 20% thu nhập	Không có thu nhập từ hoạt động xuất khẩu
3	Sự phụ thuộc vào các đối tác (đầu vào / đầu ra)	Không có	Ít	Phụ thuộc nhiều vào các đối tác đang phát triển	Phụ thuộc nhiều vào các đối tác ổn định	Phụ thuộc nhiều vào các đối tác đang bị suy thoái
4	Lợi nhuận (sau thuế) của Doanh nghiệp trong những năm gần đây	Tăng trưởng mạnh	Có tăng trưởng	Ổn định	Giảm dần	Lỗ
5	Vị thế của doanh nghiệp					
	+ Đối với DNNN	Độc quyền quốc gia – lớn	Độc quyền quốc gia – nhỏ	Trực thuộc UBND địa phương – lớn	Trực thuộc UBND địa phương – trung bình	Trực thuộc UBND địa phương – nhỏ
	+ Các chủ thể khác	Công ty lớn, niêm yết	Công ty trung bình, niêm yết, hoặc công ty lớn không niêm yết	Công ty lớn hoặc trung bình, không niêm yết	Công ty nhỏ, niêm yết	Công ty nhỏ, không niêm yết

PHỤ LỤC 3:**Điểm đánh giá chỉ tiêu liên quan đến rủi ro khoản vay****1. Nhóm các chỉ tiêu liên quan đến môi trường ngành kinh doanh:**

ĐIỂM	CHỈ TIÊU				
	1.Chu kỳ kinh doanh	2.Triển vọng tăng trưởng của ngành	3.Áp lực cạnh tranh trong ngành	4.Các nguồn cung ứng đầu vào đối với ngành	5.Các chính sách của nhà nước
100	Rất phát triển	Cực tốt	Không có	Cực kỳ thuận lợi	Cực kỳ khuyến khích, thuận lợi
90	Phát triển mạnh	Rất tốt	Rất thấp	Rất thuận lợi	Rất thuận lợi
80	Khá phát triển	Khá tốt	Khá thấp	Khá thuận lợi	Khá thuận lợi
70	Có phát triển	Khá	Thấp	Thuận lợi	Thuận lợi
60	Gần như không phát triển	Trung bình khá	Vừa phải	Tương đối thuận lợi	Bình thường
50	Gần bão hòa	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình
40	Bão hòa	Dưới trung bình	Hơi cao	Dưới trung bình	Không khuyến khích
30	Suy thoái nhẹ	Ít triển vọng	Khá cao	Khá khan hiếm	Khá bất lợi
20	Suy thoái	Xấu	Cao	Khan hiếm, lệ thuộc	Rất bất lợi
10	Rất suy thoái	Rất xấu	Rất cao	Rất bất lợi	Rất bất lợi và trở ngại
0	Cực kỳ suy thoái	Cực kỳ xấu	Cực kỳ cao	Cực kỳ bất lợi	Cực kỳ bất lợi và trở ngại
Trọng số	10%	10%	10%	10%	12%

2. Nhóm các chỉ tiêu liên quan đến điều kiện kinh doanh:

ĐIỂM	CHỈ TIÊU					
	1. Vấn đề đa dạng hóa kinh doanh	2. Thời gian hoạt động của doanh nghiệp	3. Quy mô thị trường	4. Thị phần của doanh nghiệp	5. Các hoạt động nghiên cứu, phát triển	6. Thương hiệu sản phẩm
100	Cực kỳ tốt	>20 năm	Cực kỳ lớn	Đứng đầu ngành	Cực kỳ tốt	Được ưa chuộng toàn cầu
90	Rất tốt	>16 năm	Rất lớn	Đứng thứ 2	Rất tốt	Khá phổ biến trên thế giới
80	Tốt	>14 năm	Lớn	Đứng thứ 3	Tốt	Đạt danh hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao 3 năm liên tục gần đây
70	Khá tốt	>12 năm	Khá lớn	Khá lớn	Khá tốt	Có đạt danh hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao
60	Khá	>10 năm	Vừa phải	Vừa phải	Khá	Khá được biết đến trên thị trường
50	Trung bình	> 8 năm	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Có chứng chỉ ISO
40	Dưới trung bình	> 6 năm	Dưới trung bình	Dưới trung bình	Dưới trung bình	Đang chuẩn bị để đạt ISO
30	Hơi xấu	> 4 năm	Khá nhỏ	Khá nhỏ	Hơi xấu	Được biết đến bởi một nhóm khách hàng
20	Xấu	> 2 năm	Nhỏ	Nhỏ	Xấu	Ít được biết đến
10	Rất xấu	> 1 năm	Rất nhỏ	Rất nhỏ	Rất xấu	Hầu như không được biết đến
0	Cực kỳ xấu	Mới thành lập	Cực kỳ nhỏ	Cực kỳ nhỏ	Cực kỳ xấu	Chưa được biết đến
Trọng số	10%	15%	12%	10%	10%	15%

3. Nhóm các chỉ tiêu về nhân sự, quản trị điều hành:

ĐIỂM	CHỈ TIÊU			
	1.Cơ cấu tổ chức	2.Ban lãnh đạo	3.Sự ổn định của đội ngũ người lao động	4.Chính sách, chiến lược kinh doanh của DN
100	Tối ưu	Cực kỳ có năng lực, triển vọng	Cực kỳ ổn định, tay nghề cao	Cực kỳ chi tiết, hiệu quả
90	Rất hiệu quả	Rất có năng lực, triển vọng	Rất ổn định, tay nghề cao	Rất chi tiết, hiệu quả
80	Hiệu quả cao	Có năng lực, triển vọng	Ổn định, tay nghề cao	Khá chi tiết, hiệu quả
70	Khá hiệu quả	Rất khá	Khá ổn định, tay nghề khá	Khá hiệu quả
60	Khá	Khá	Ổn định, có tay nghề	Tạm được
50	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình
40	Dưới trung bình	Dưới trung bình	Chưa ổn định	Dưới trung bình
30	Chưa hiệu quả	Chưa hiệu quả	Không ổn định	Chưa hiệu quả
20	Không hiệu quả	Không hiệu quả	Không ổn định, năng suất thấp	Kém
10	Rất kém	Yếu	Rất không ổn định	Rất kém
0	Cực kỳ kém	Rất yếu	Rất không ổn định, tay nghề kém	Cực kỳ kém
Trọng số	10%	15%	12%	12%

4. Nhóm chỉ tiêu dự kiến hiệu quả dự án/phương án vay vốn:

ĐIỂM	CHỈ TIÊU						
	1.Sự rõ ràng, chắc chắn của dự án/phương án	2.Dự kiến lợi nhuận/doanh thu	3.Dự kiến lợi nhuận/vốn đầu tư	4.Mức vốn tự có tham gia (%)	5.Trạng thái lưu chuyển dòng tiền thuần từ hoạt động	6. Phương diện kỹ thuật	7.Tỷ lệ TSBD/dư nợ (%)
100	Cực kỳ chi tiết và thuyết phục	Cao hơn trên 3 lần so di với trung bình ngành	Cao hơn trên 3 lần so với trung bình ngành	$70 \leq R$	Có gia tăng và ngân lưu ròng hoạt động SXKD cuối mỗi kỳ $\geq 1,5$ lần (lợi nhuận+khấu hao)	Cực kỳ tốt	$250 \leq R$
90	Rất chi tiết và thuyết phục	Cao hơn trên 2 lần so với trung bình ngành	Cao hơn trên 2 lần so với trung bình ngành	$60 \leq R < 70$	Có gia tăng và ngân lưu ròng hoạt động SXKD cuối mỗi kỳ $\geq 1,2$ lần (lợi nhuận+khấu hao)	Rất tốt	$200 \leq R < 250$
80	Đầy đủ chi tiết và thuyết phục	Cao hơn trên 1,5 lần so với trung bình ngành	Cao hơn trên 1,5 lần so với trung bình ngành	$50 \leq R < 60$	Có gia tăng hoặc ổn định và ngân lưu ròng hoạt động SXKD cuối mỗi kỳ $\geq$ (lợi nhuận+khấu hao)	Tốt	$150 \leq R < 200$
70	Khá chi tiết, thuyết phục	Có cao hơn so với trung bình ngành	Có cao hơn so với trung bình ngành	$40 \leq R < 50$	Có gia tăng hoặc ổn định và ngân lưu ròng hoạt động SXKD cuối mỗi kỳ $\geq 3/4$ (lợi nhuận+khấu hao)	Khá tốt	$100 \leq R < 150$
60	Khá	Xấp xỉ trung bình ngành	Xấp xỉ trung bình ngành	$30 \leq R < 40$	Có gia tăng hoặc ổn định và ngân lưu ròng hoạt động SXKD cuối mỗi kỳ $\geq 2/3$ (lợi nhuận+khấu hao)	Khá	$90 \leq R < 100$
50	Trung bình	Thấp hơn trung	Thấp hơn trung	$20 \leq R < 30$	Ổn định và ngân lưu ròng hoạt	Trung	$70 \leq R < 90$

ĐIỂM	CHỈ TIÊU						
	1.Sự rõ ràng, chắc chắn của dự án/phương án	2.Dự kiến lợi nhuận/doanh thu	3.Dự kiến lợi nhuận/vốn đầu tư	4.Mức vốn tự có tham gia (%)	5.Trạng thái lưu chuyển dòng tiền thuần từ hoạt động	6. Phương diện kỹ thuật	7.Tỷ lệ TSBD/dư nợ (%)
		bình ngành một ít.	bình ngành một ít.		động SXKD cuối mỗi kỳ $\geq 1/2$ (lợi nhuận+khấu hao)	bình	
40	Tương đối sơ sài	Xấp xỉ $\frac{1}{2}$ trung bình ngành	Xấp xỉ $\frac{1}{2}$ trung bình ngành	$15 \leq R < 20$	Có xu hướng giảm và ngân lưu ròng hoạt động SXKD cuối mỗi kỳ $<$ lợi nhuận	Dưới trung bình	$50 \leq R < 70$
30	Khá sơ sài	Xấp xỉ $\frac{1}{4}$ trung bình ngành	Xấp xỉ $\frac{1}{4}$ trung bình ngành	$10 \leq R < 15$	Có xu hướng giảm rõ rệt và ngân lưu ròng hoạt động SXKD cuối mỗi kỳ $< 1/2$ lợi nhuận	Không đạt yêu cầu	$30 \leq R < 50$
20	Rất sơ sài	Không đáng kể	Không đáng kể	$5 \leq R < 10$	Có xu hướng giảm rõ rệt và ngân lưu ròng hoạt động SXKD cuối mỗi kỳ dương không đáng kể	Kém	$15 \leq R < 30$
10	Gần như không có	Xấp xỉ 0	Xấp xỉ 0	$0 < R < 5$	Ngân lưu ròng hoạt động SXKD cuối mỗi kỳ thường âm	Rất kém	$5 \leq R < 15$
0	Không có	Âm	Âm	$R \leq 0$	Ngân lưu ròng hoạt động SXKD cuối mỗi kỳ luôn âm	Cực kỳ kém	$R < 5$
Trọng số	15%	10%	12%	15%	15%	10%	12%

Ghi chú: R là giá trị đạt được cụ thể đối với từng chỉ tiêu của một doanh nghiệp.

PHỤ LỤC 4:
Một ví dụ về xác định lãi suất cho vay

Công ty Cổ phần A (mã chứng khoán A) đề nghị vay 250 tỷ đồng tại Vietcombank - Chi nhánh Hồ Chí Minh để thực hiện dự án, thời gian vay 7 năm. Qua phân tích, Công ty được xếp hạng AA với điểm số đạt được là 90,7 điểm và khoản vay xếp loại 3 với điểm số đạt được là 211,4 điểm. Chi tiết như sau:

Phụ lục 4.1: Chấm điểm chỉ tiêu đánh giá doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Điểm chưa nhân trọng số	Trọng số	Điểm đã nhân trọng số
NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP			
Chỉ tiêu tài chính			87,6
A. Chỉ tiêu thanh khoản			12,8
1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	80	8%	6,4
2. Khả năng thanh toán nhanh	80	8%	6,4
B. Chỉ tiêu hoạt động			26
3. Vòng quay hàng tồn kho	100	10%	10
4. Kỳ thu tiền bình quân	80	10%	8
5. Hiệu suất sử dụng tài sản	80	10%	8
C. Chỉ tiêu cân nợ			28
6. Nợ phải trả/tổng tài sản	100	10%	10
7. Nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu	80	10%	8
8. Nợ quá hạn/tổng dư nợ ngân hàng	100	10%	10
D. Chỉ tiêu thu nhập			20,8

Chỉ tiêu	Điểm chưa nhân trọng số	Trọng số	Điểm đã nhân trọng số
9. Tổng thu nhập trước thuế/doanh thu	80	8%	6,4
10. Tổng thu nhập trước thuế/tổng tài sản	80	8%	6,4
11. Tổng thu nhập trước thuế/nguồn vốn chủ sở hữu	100	8%	8
Chỉ tiêu phi tài chính	404		93,28
A. Lưu chuyển tiền tệ	68	20%	13,6
1. Hệ số khả năng trả lãi	16		
2. Hệ số khả năng trả nợ gốc	8		
3. Xu hướng của lưu chuyển tiền tệ thuần trong quá khứ	16		
4. Trạng thái lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động	16		
5. Tiền và các khoản tương đương tiền/Vốn chủ sở hữu	12		
B. Năng lực và kinh nghiệm quản lý	68	33%	22,44
1. Kinh nghiệm trong ngành/lĩnh vực kinh doanh của Ban quản lý liên quan trực tiếp đến sản xuất	8		
2. Kinh nghiệm của Ban quản lý trong hoạt động điều hành	12		
3. Môi trường kiểm soát nội bộ	16		
4. Các thành tựu đạt được và những thất bại trước của Ban quản lý	16		
5. Tính khả thi của phương án kinh doanh và dự toán tài chính	16		
C. Uy tín trong giao dịch	148	33%	48,84
1. Trả nợ đúng hạn (trả nợ gốc)	16		
2. Số lần giãn nợ hoặc gia hạn nợ	16		
3. Nợ quá hạn trong quá khứ	20		
4. Số lần các cam kết mất khả năng thanh toán (Thư tín dụng, bảo lãnh,	20		

Chỉ tiêu	Điểm chưa nhân trọng số	Trọng số	Điểm đã nhân trọng số
các cam kết khác...)			
5. Số lần chậm trả lãi vay	20		
6. Thời gian duy trì tài khoản với ngân hàng cho vay	16		
7. Số lượng giao dịch trung bình hàng tháng với tài khoản tại ngân hàng cho vay	16		
8. Số lượng các loại giao dịch với ngân hàng cho vay (tiền gửi, thanh toán, ngoại hối, L/C,...)	16		
9. Số dư tiền gửi trung bình tháng tại ngân hàng cho vay	8		
D. Các nhân tố bên ngoài của doanh nghiệp	60	7%	4,2
1. Triển vọng ngành	16		
2. Uy tín/ danh tiếng doanh nghiệp	12		
3. Vị thế cạnh tranh (của doanh nghiệp)	16		
4. Số lượng đối thủ cạnh tranh	8		
5. Thu nhập của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của quá trình đổi mới, cải cách các doanh nghiệp nhà nước	8		
E. Các đặc điểm hoạt động khác	64	7%	4,48
1. Đa dạng hóa các hoạt động theo: ngành, thị trường, vị trí	12		
2. Thu nhập từ hoạt động xuất khẩu	8		
3. Sự phụ thuộc vào các đối tác (đầu vào / đầu ra)	8		
4. Lợi nhuận (sau thuế) của Doanh nghiệp trong những năm gần đây	16		
5. Vị thế của doanh nghiệp	16		

Phụ lục 4.2: Chấm điểm tổng hợp chỉ tiêu đánh giá doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Thông tin tài chính được kiểm toán của doanh nghiệp ngoài quốc doanh	
	Trọng số	Điểm
Các chỉ số tài chính	45%	87,6
Các chỉ số phi tài chính	55%	93,3
Tổng cộng	100%	90,7

Phụ lục 4.3: Chấm điểm chỉ tiêu đánh giá khoản vay

NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHOẢN VAY	Điểm chưa nhân trọng số	Trọng số	Điểm đã nhân trọng số
1. Chỉ tiêu liên quan đến môi trường ngành kinh doanh			
1. Chu kỳ kinh doanh	80	10%	8
2. Triển vọng tăng trưởng của ngành	90	10%	9
3. Áp lực cạnh tranh trong ngành	40	10%	4
4. Các nguồn cung ứng đầu vào đối với ngành	70	10%	7
5. Các chính sách của nhà nước	90	12%	10,8
2. Chỉ tiêu liên quan đến điều kiện kinh doanh			
1. Vấn đề đa dạng hóa kinh doanh	80	10%	8
2. Thời gian hoạt động của doanh nghiệp	70	15%	10,5
3. Quy mô thị trường	90	12%	10,8

4. Thị phần của doanh nghiệp	90	10%	9
5. Các hoạt động nghiên cứu, phát triển	100	10%	10
6. Thương hiệu sản phẩm	90	15%	13,5
3. Chỉ tiêu về nhân sự, quản trị điều hành			
1. Cơ cấu tổ chức	100	10%	10
2. Ban lãnh đạo	90	15%	13,5
3. Sự ổn định của đội ngũ người lao động	100	12%	12
4. Chính sách, chiến lược kinh doanh của DN	80	12%	9,6
4. Chỉ tiêu dự kiến hiện quả dự án/phương án vay vốn			
1. Sự rõ ràng, chắc chắn của dự án/phương án kinh doanh	70	15%	10,5
2. Dự kiến lợi nhuận/doanh thu	70	10%	7
3. Dự kiến lợi nhuận/vốn đầu tư	80	12%	9,6
4. Mức vốn tự có tham gia	60	15%	9
5. Trạng thái lưu chuyển dòng ngân lưu thuần từ hoạt động	80	15%	12
6. Các nội dung về phương diện kỹ thuật	80	10%	8
7. Tỷ lệ tài sản bảo đảm/dư nợ	80	12%	9,6
Tổng cộng			211,4

Với các giả định như sau:

- Lãi suất huy động vốn bình quân: 13,5%/năm.
- Tỷ suất chi phí hoạt động: 0,6%/năm.
- Tỷ suất lợi nhuận mục tiêu: 1,7%/năm.
- Phần bù rủi ro đối với kỳ hạn 7 năm: 0,7%/năm.
- Phần bù rủi ro tín dụng đối với nhóm khách hàng tốt nhất (khách hàng AAA) và khoản vay tốt nhất (khoản vay loại 1) là 1%/năm; ứng với mỗi nhóm khách hàng xếp hạng kế tiếp thì phần bù gia tăng thêm 0,3%/năm; ứng với mỗi khoản vay xếp loại kế tiếp thì phần bù gia tăng thêm 0,25%/năm.

Như vậy, lãi suất cho vay cụ thể đối với Công ty cổ phần A được xác định như sau:

$$\text{Lãi suất cho vay} = [\text{BLR}] + [\text{P}_{ij}] = [\text{BLR}] + [\text{P}_{3\text{AA}}] = [13,5\% + 0,6\% + 1,7\% + 0,7\%] + [1\% + 0,3\% + 0,5\%] = 18,3\%/năm.$$